

Thích Thắng Hoan

BÁT NHÃ TÂM KINH
QUA CÁI NHÌN CỦA DUY THỨC

Tái bản lần thứ nhất
(Năm 1997)

**BÁT NHÃ TÂM KINH
QUA CÁI NHÌN CỦA
DUY THỨC**

THÍCH THẮNG HOAN

LỜI GIỚI THIỆU

“Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh” là cuốn Kinh Nhật Tụng trong các khóa lễ, không những dành cho hàng Phật-tử xuất gia, mà hầu hết Phật-tử tại gia cũng đều thuộc nằm lòng. Có thể nói: Đây là cuốn Kinh cô đọng nhất, xúc tích nhất, vì toàn bộ Kinh chỉ có 260 chữ (không kể tên Kinh). Cô đọng và xúc tích vì, tuy ngắn gọn, nhưng chứa đựng yếu chỉ vô cùng thâm sâu, trình bày sự thấy biết cùng tột mà chư Phật, chư Đại Bồ Tát đã chứng nghiệm.

*Vì thế, Bát Nhã Tâm Kinh đã có rất nhiều vị cao Tăng chú giảng dựa trên văn Kinh và trên sự tu chứng của mỗi vị. Riêng Hòa Thượng Thích Thắng Hoan với gần 60 năm tu học, nghiên cứu sâu sắc và có nhiều tâm đắc qua môn Duy Thức của cửa Thiền, Ngài đã trình bày yếu chỉ của Tâm Kinh, không chỉ bằng cách diễn giảng qua văn kinh mà còn áp dụng Duy Thức Tông để trình bày nghĩa lý, yếu chỉ của kinh. Vì vậy tác phẩm được mang tên **“BÁT NHÃ TÂM KINH QUA CÁI NHÌN CỦA DUY THỨC”**. Bởi vì Duy Thức là một môn Luận Học tối quan trọng trong Phật Giáo, là cốt lõi trong nhiều bộ môn của Phật học; nói một cách khái quát, nhằm phân tích, trình bày có hệ thống tiến trình tư duy, tiến trình sinh hóa của vạn pháp lại rất gần gũi với*

khoa học, nhưng Duy Thức đã vượt xa nhiều lãnh vực khoa học hiện đại.

Tác phẩm “Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức” có thể giúp cho quý độc giả hiểu được đường lối tu tập của Bồ Tát Quán Tự Tại, từ đó nương theo để đạt đến cứu cánh Niết Bàn. Một lợi ích thiết thực, gần nhất mà tác phẩm sẽ đem đến cho người đọc, cho hành giả tu tập là thấy được sự nhận thức của mình, của muôn loài trong ba cõi, đều còn bị hạn chế. Tất cả những tư duy, những nhận định chỉ có một giá trị hạn hẹp đối với từng chủng loại, từng cảnh giới, huống nữa trong mọi chủng loại, mọi cảnh giới cũng đã có quá nhiều sai biệt, nhưng trong vô vàn sự sai biệt của chúng sinh cũng đều phát xuất từ Thực Tướng Bát Nhã, còn gọi là Như Lai Tạng. Và nơi mỗi chúng sinh hữu tình đều có sẵn Phật chủng, đều có khả năng thành Phật, nếu chuyển được thức Alaya hữu lậu (thức thứ tám) trở thành Trí Tuệ vô lậu.

Bằng lối hành văn trong sáng, ngắn gọn và với những ví dụ cụ thể, dẫn chứng xác thực, Hòa Thượng đã trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc và khúc chiết, có tính khoa học, khiến tác phẩm trở thành gần gũi với độc giả, và dù quý độc giả chưa làm quen với Duy Thức Tông cũng có thể thu nhận được phần nào kiến giải trong tác phẩm chân phương này.

Sự đóng góp của Hòa Thượng vào việc triển khai gia tài Pháp Bảo vốn “*Thậm thâm vi diệu*” và với những lợi ích nêu trên đối với độc giả không cứ phải là Phật tử, nên nhà Xuất Bản Nguồn Sống chúng tôi rất hoan hỷ tiếp nhận xuất bản tác phẩm này, và xin được hân hạnh giới thiệu cuốn “*Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức*” đến với quý Phật tử thập phương, quý độc giả trong và ngoài nước, không luận trong hay ngoài cửa Thiền.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Thắng Hoan đã tin tưởng, ủy thác cho nhà Xuất Bản Nguồn Sống được cái vinh hạnh in ấn và phát hành lần đầu tiên tác phẩm: “*Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức*” này.

Trân trọng,

Viết tại Pháp Duyên Tịnh xá
Trọng Xuân năm Bính Tý (1996)
Nhà Xuất Bản Nguồn Sống
Tỳ Kheo THÍCH GIÁC LƯỢNG

LỜI NÓI ĐẦU

Trong ba tạng kinh điển của Phật Giáo, mỗi quyển kinh đều có một yếu chỉ riêng mà quyển kinh đó muốn trình bày. Quyển **Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh** mà các Thiền gia thường dùng làm kinh Nhựt Tụng trong các Thiền môn cũng có một yếu chỉ riêng giống như các quyển kinh khác. Còn sự bình phẩm về tư tưởng của yếu chỉ trong một quyển kinh là trách nhiệm của nhà phê phán. Bốn phận người giảng giải chỉ có nhiệm vụ là làm thế nào trình bày cho được sáng tỏ về yếu chỉ của quyển kinh đó. Người giảng giải không nên đứng trên lập trường quyển kinh này để giải thích quyển kinh kia và như thế, vô tình làm xáo trộn tư tưởng của người đọc và vô tình phản bội lại yếu chỉ của tác phẩm. Nguyên do người nghiên cứu chưa làm quen với danh từ chuyên môn của Phật Giáo, khó phân biệt được chân giá trị của tác phẩm mà tác giả muốn trao truyền.

Tác phẩm “**Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức**” ra đời không ngoài mục đích trình bày sự nhận thức của Thắng Hoan về quyển Nhựt Tụng “**Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh**”. Thắng Hoan tu học và hành trì quyển Kinh Nhựt Tụng nói trên từ khi vào đạo lúc 8 tuổi cho đến nay là 66 tuổi. Thắng Hoan đã nhận thức được những tư tưởng ẩn chứa trong

quyển Kinh Nhựt Tụng này qua Nhãn Quang của Duy Thức.

Thắng Hoan không phải đứng trên lập trường Đại Bát Nhã 600 quyển để giải thích quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Thắng Hoan cũng không phải trình bày hệ thống tư tưởng của Bát Nhã và cũng không phải so sánh những điểm dị đồng của lịch sử tư tưởng Bát Nhã qua các tác phẩm khác. Ở đây Thắng Hoan chỉ trình bày yếu chỉ của Bồ Tát Quán Tự Tại được thấy trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Bồ Tát Quán Tự Tại trao truyền yếu chỉ nơi quyển Bát Nhã Tâm Kinh cho hậu thế tu tập. Yếu chỉ đây chưa thấy ai đề cập đến. Phần đông các giảng giả chỉ giải thích quyển Bát Nhã Tâm Kinh có tánh cách so sánh hoặc tổng hợp những đặc điểm tương đồng của tư tưởng Bát Nhã qua nhiều tác phẩm.

Thắng Hoan căn cứ trên bản dịch của ngài Huyền Trang để giải thích yếu chỉ Bát Nhã Tâm Kinh. Tư tưởng Bát Nhã được thể hiện độc đáo qua bản dịch của ngài Huyền Trang. Ngài khéo sử dụng ngôn từ chính xác để diễn đạt hành trạng thâm sâu của tư tưởng Bát Nhã trong quyển kinh Nhựt Tụng ngắn gọn: Văn kinh không dư, ý kinh không thừa, nên tư tưởng Bát Nhã không bị mất bản chất. Người nào có khả năng nhận thức chiều sâu, mỗi khi đọc đến bản dịch của Ngài Huyền Trang liền lãnh hội được giá trị tư tưởng Bát

Nhã trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh một cách rất dễ dàng.

Vì muốn cho yếu chỉ của Bồ Tát Quán Tự Tại khỏi bị mai một, Thắng Hoan xin được phổ biến tác phẩm **“Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức”**. Tác phẩm này cống hiến đến quý độc giả một nhận thức mới, là soi sáng tiến trình tư tưởng Bát Nhã của Bồ Tát Quán Tự Tại đã chứng đắc. Tiến trình tư tưởng Bát Nhã của Bồ Tát Quán Tự Tại đã chứng đắc được ghi lại yếu chỉ thành quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Sự nhận thức này của Thắng Hoan đúng hay sai mong quý vị cao minh chỉ giáo cho. Thành thật cảm ơn quý độc giả bốn phương quan tâm.

Thắng Hoan cẩn bút.
Ất Hợi 1995.

BÁT NHÃ TÂM KINH QUA CÁI NHÌN CỦA DUY THỨC

I.- ĐỀ MỤC TÊN KINH:

Bát Nhã Tâm Kinh là tên gọi tắt của **Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh**. Tên Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh được chuyển âm từ chữ Phạn Ma-hà-Prajnàpàramitā-hrdaya-Sūtra. Quyển Kinh này do Ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán để làm phương châm cho các Thiền gia tu học. Từ đó các Thiền môn Trung Hoa và Việt Nam đều chọn quyển Bát Nhã Tâm Kinh làm cẩm nang cho các thời khóa tụng hằng ngày.

Bát Nhã Tâm Kinh là quyển kinh rất ngắn gọn và cô đọng, chỉ có 260 chữ Hán kể cả câu Thần Chú. Lời Kinh không dư và ý Kinh không thừa. Quyển kinh thể hiện yếu chỉ tư tưởng của “**ĐẠI BÁT NHÃ**” gồm 600 quyển và còn là hành trang rất quan yếu cho các hành giả đi vào thế giới Đại Thừa của Thiền Quán. Các hành giả muốn đi vào thế giới Đại Thừa của Thiền Quán cần phải gói đầu quyển kinh này như gói đầu quyển kinh Nhứt Tụng. Bát Nhã Tâm Kinh có thể nói là một trong những phương pháp tu tập của Thiền Học. Để minh định giá trị quyển Kinh này, chúng ta cần nên xét qua mục đích của Thiền Học để quán chiếu.

Người Phật Tử phần đông đều biết, Thiền Học là môn tu học bằng phương pháp hành Thiền. Thiền Học nhằm mục đích đào luyện trí tuệ cho con người để được giác ngộ và giải thoát. Môn học này thuộc về môn TU HUỆ, một trong Ba Môn Học Vô Lậu (*Tam Vô Lậu Học là Văn Huệ, Tư Huệ và Tu Huệ*) của đức Phật chỉ dạy. Môn học này có hai lãnh vực tu tập: “**Thiền Chỉ và Thiền Quán**”.

1/- THIÊN CHỈ:

Thiền Chỉ nghĩa là ngăn cấm và chặn đứng vọng tâm bằng phương pháp hành thiền. Nói cách khác Thiền Chỉ chính là phương pháp định tâm. Người bước đầu tu thiền không thể bỏ qua phương pháp Thiền Chỉ. Thiền Chỉ thì thuộc về Giới Học và Định Học trong ba môn Học của Thiên Tông chủ trương (*Giới, Định và Huệ*). Thiền Chỉ có ba công thức tu tập: Điều Tâm, Điều Tức và Điều Thân. Người tu thiền muốn cho Tâm Thức được an định cần phải hành trì cho thuần thục ba công thức của Thiền Chỉ. Công thức Điều Tâm thì thuộc về Định Học, hai công thức Điều Tức và Điều Thân thì thuộc về Giới Học, còn công thức Thiền Quán thì thuộc về Huệ Học.

a/- ĐIỀU TÂM: Điều Tâm nghĩa là điều khiển Tâm mình tập trung vào hơi thở không cho tạp niệm (*không cho nhớ đủ thứ chuyện*) trong thời gian ngồi Thiền.

Điều Tâm cũng gọi là Định Tâm. Định Tâm nghĩa là điều khiển Tâm mình an định một chỗ không cho loạn tưởng (*tu tưởng tạp nhập*) trong thời gian tu tập. Tịnh Độ Tông gọi là Nhất Tâm. Nhất Tâm nghĩa là buộc Tâm mình chuyên nhất vào câu Niệm Phật hoặc câu Kinh không cho vọng tưởng trong thời gian tụng niệm. Điều Tâm ở đây thuộc về công thức hàng đầu và quan trọng hơn hết trong ba công thức tu tập của Thiền Chỉ. Người nào điều được Tâm một cách thuần thực thì người đó đã định được Tâm. Tâm đã được định thì Trí Tuệ nhất định sẽ được phát sanh. Khi Trí Tuệ được phát sanh, người tu Thiền mới có thể bước sang giai đoạn thực tập Thiền Quán. Thiền Quán nghĩa sử dụng Trí Tuệ đã thành đạt để quán chiếu vạn pháp. Người tu Thiền nếu không điều được Tâm tức là không định được Tâm, thì lẽ tất nhiên trí tuệ của họ không thể phát sanh. Trí tuệ một khi không được phát sanh thì lấy chi để quán chiếu. Nếu chưa điều được Tâm mà lại thực hành phương pháp quán chiếu quá sớm thì sẽ bị phân tâm, nguy hiểm. Tu tập không đúng nguyên tắc như trên thì chẳng khác nào như kẻ không tu vì tu mãi vẫn không thấy kết quả như ý.

b/- ĐIỀU TỨC: Điều Tức nghĩa là điều khiển hơi thở hoặc điều chỉnh hơi thở trong tư thế buông xả nhằm mục đích khiến cho Thân Tâm trở lại trạng thái an lạc. Người tu Thiền muốn điều được Tâm, trước hết phải điều hơi thở. Điều hơi thở có hai mục đích:

1- Hạ thấp hơi thở xuống, nghĩa là điều khiển hơi thở sinh hoạt chậm lại, *hơi thở chậm lại* cho đến khi nào mình vẫn thở mà không nghe tiếng động của hơi thở, đồng thời *kéo dài hơi thở* nhằm mục đích giúp cho các bắp thịt trong cơ thể nhả ra và giúp cho các hệ thống Thần Kinh không còn căng thẳng. Trường hợp này cũng giống như người mệt mỏi ngồi nghỉ. Họ thở ra một hơi dài và thở thật chậm liền cảm thấy trong mình khỏe lại như thường. Theo nhà Duy Thức, hơi thở của con người hầu như đều bị Ý Tướng (*Thức Mạt Na*) điều khiển nhiều hơn và ít khi được Tâm Thức Alaya tự do điều khiển. Thành thử con người cảm thấy nhịp thở của mình sinh hoạt nhanh hơn bình thường. Hơn nữa Ý Tướng con người, về phía nội tâm thường bị các phiền não lôi cuốn và về phía ngoại cảnh cũng thường bị các hình ảnh thất tình lục dục chi phối. Do đó Ý Tướng của họ kích thích nhịp thở khiến cho hơi thở sinh hoạt khi lên khi xuống không chừng mực và khiến cho thân thể dễ bị mệt mỏi, Thần Kinh dễ bị căng thẳng và Tâm Thức dễ bị tán loạn.

Thí dụ: Người đi trên cầu khỉ, Ý Tướng (*Thức Mạt Na*) của họ ám ảnh sợ ngã, khiến cho hơi thở của họ trở nên hồi hộp run động và làm cho bước đi của họ trở nên mất thăng bằng, từ đó họ bị ngã xuống sông ngay lập tức. Ngược lại, Ý Tướng của họ không lo sợ thì hơi thở vẫn sinh hoạt bình thường, thành thử họ đi qua cầu khỉ

một cách dễ dàng. Trường hợp khác, người tu tập đi kinh hành cùng với đại chúng trong Chánh Điện. Ý Thức của họ muốn bước chậm lại theo lối hành thiền, nhưng Ý Tướng (*Thức Mạt Na*) của họ điều khiển hơi thở hoạt động quá nhanh, thành thử họ bước đi cảm thấy muốn ngã.

Người tu Thiền hạ thấp hơi thở xuống, nhằm mục đích mang hơi thở trả lại cho Tâm Thức Alaya điều khiển. Hơi thở do Tâm Thức Alaya điều khiển giống như hơi thở của bệnh nhân bị chụp thuốc mê. Bác Sĩ chụp thuốc mê để nhất Ý Thức của bệnh nhân không cho sinh hoạt. Nhờ đó Bác Sĩ giải phẫu bệnh nhân một cách dễ dàng và không bị Ý Thức phản ứng. Bệnh nhân tuy bất tỉnh bởi thuốc mê, nhưng hơi thở của họ vẫn còn sinh hoạt bình thường. Trong lúc chưa tỉnh cơn mê, bệnh nhân nhờ Tâm Thức Alaya trực tiếp điều khiển hơi thở để giữ thân mạng cho khỏi bị chết. Trong lúc ngồi thiền, người nào điều khiển hơi thở trở về được trạng thái bình thản giống như hơi thở của bệnh nhân đang bị thuốc mê thì Tâm người đó mới thật sự được an lạc hoàn toàn.

2- Buộc tâm niệm vào hơi thở là phương pháp giúp cho Tâm được định. Người tu Thiền cần Tâm được định hơn là cần Tâm được an. Tâm định là yếu tố chính để cho Trí Tuệ được phát sanh. Còn Tâm an chỉ giúp con

người trở về trạng thái an lạc trong sự lắng đọng. Tâm an chưa phải là tâm định.

Thí dụ: Người nào đó cảm thấy tâm mình rất an lạc, rất tự tại trong mọi hoàn cảnh, nhưng họ một khi ngồi thiền hoặc tụng kinh vẫn bị phân tâm như thường và nhớ đủ thứ chuyện trong lúc tu tập.

Sự kiện trên cho thấy con người chưa định được tâm mặc dù họ đã an được tâm. Con người an tâm chỉ có thể chặn đứng và không cho các phiền não như Tham, Sân, Si v.v... tiếp tục sinh hoạt. Các phiền não nói trên bị chặn đứng và chẳng cho sinh hoạt không có nghĩa là chúng nó đã bị tiêu diệt. Những hạt giống phiền não nói trên vẫn nằm yên và còn nguyên vẹn trong Tâm Thức. Chúng nó chờ cơ hội để tiếp tục hoạt động trở lại. Như vậy con người mặc dù đã được an tâm nhưng chưa hẳn đã được giải thoát và cũng chưa chắc đã được thành Phật. Muốn được giải thoát khổ đau sanh tử và muốn được chứng ngộ thành Phật, con người phải diệt tất cả hạt giống phiền não đang nằm ẩn trong Tâm Thức. Trí Tuệ là chất liệu có thể hóa giải tận gốc rễ tất cả hạt giống phiền não nói trên. Muốn có Trí Tuệ để hóa giải phiền não, người tu thiền trước hết phải điều được tâm của mình. Buộc tâm vào hơi thở chính là hình thức Điều Tâm của người tu thiền. Để xác định một lần nữa, điều hơi thở là pháp môn phương tiện nhằm mục đích buộc tâm mình vào đó và không cho

tâm bị loạn động. Nhưng pháp môn này không phải cứu cánh có thể giúp mình giải thoát sanh tử hoặc giúp mình chứng ngộ thành Phật như một số người lầm lẫn đề cao. Người tu thiền buộc tâm vào hơi thở cũng không khác nào người tu Tịnh Độ buộc tâm vào câu Niệm Phật hoặc bài Kinh Tụng. Hai hình thức tuy khác nhau, nhưng công dụng cũng như lợi ích của hai bên đều giống nhau và kết quả như nhau.

c/- ĐIỀU THÂN: Điều Thân nghĩa là điều chỉnh thân thể ngồi yên trong tư thế ngay thẳng. Muốn điều hơi thở để tâm trở về trạng thái buông xả, người hành trì trước hết phải điều thân làm nền tảng. Điều thân ở đây tức là chỉ cách thức ngồi thiền như các Kinh Điển đã từng giảng dạy. Người làm việc nhiều thì hơi thở hoạt động càng nhanh và hơi thở hoạt động càng nhanh khiến cho tâm thân càng bị mệt mỏi. Cũng vậy thân thể càng động thì hơi thở sinh hoạt càng tăng và hơi thở sinh hoạt càng tăng khiến cho Tâm Thức càng bị loạn niệm thêm. Nói cách khác thân thể cũng như thau nước và Tâm Thức cũng như nước trong thau. Thau nước không để yên một chỗ thì khiến cho nước trong thau bị chao động luôn. Do đó bao nhiêu cặn bã trong nước không lắng xuống được và nước trong sạch cũng không thể hiện bày. Người tu tập không ngồi yên một chỗ giống như thau nước không lắng yên và Tâm Thức của họ bị vọng động luôn giống như nước trong thau bị chao động. Cho nên bao nhiêu cặn bã phiền não trong

Tâm Thức không lắng xuống được và Trí Tuệ cũng không thể nào hiện bày. Trong ba công thức của Thiền Chỉ, Điều Thân là khởi điểm cho tiến trình tu tập và người tu thiền phải hành trì luôn để đi đến Điều Túc và Điều Tâm. Ngoại trừ những người điều tâm đã được thuần thục thì sự ngồi thiền đối với họ không quan trọng cho lắm. Bởi vì họ đi, đứng, nằm và ngồi đều thể hiện được nếp sống Thiền.

Có thể khẳng định rằng, Điều Tâm, Điều Túc và Điều Thân vừa trình bày chỉ có giá trị ở giai đoạn Thiền Chỉ. Nhưng đối với Thiền Quán, ba công thức này không còn chính yếu trong sự quán chiếu. Chúng ta đừng có triết lý cũng như đừng có thần thánh hóa công thức tu thiền. Lý tưởng của sự quán chiếu là Thiền Quán và chất liệu của sự quán chiếu là Trí Tuệ. Người tu thiền chọn những phương pháp Thiền Quán để làm sự nghiệp cho việc đạt đạo và làm hành trang trên con đường giác ngộ và giải thoát. Như vậy, sao gọi là Thiền Quán?

2/- THIÊN QUÁN:

Thiền Quán là phương pháp quán chiếu ở giai đoạn hai của các vị tu Thiền. Các vị tu Thiền sau khi hoàn tất chương trình Thiền Chỉ liền sử dụng Trí Tuệ đã phát sanh để quán chiếu chiều sâu của mỗi pháp, nhằm mục đích nhận chân được thực thể của vạn pháp. Người thật

hành Thiền Quán bằng mọi cách phải đạt cho được hai lãnh vực quán chiếu:

a/- Thứ nhất, họ phải tìm cho ra nguồn gốc phiền não sanh tử nơi trong bản tâm của họ bằng phương pháp quán chiếu và họ hóa giải cho hết gốc rễ phiền não nói trên qua phương pháp quán chiếu. Họ quán chiếu bằng phương pháp thực nghiệm và kiểm chứng mà ở đây họ không phải tin theo lý thuyết suông qua kinh sách ghi lại. Người tu tập nhất định phải thể hiện cho bằng được những sự giải thoát nơi bản thân. Mình không phải tu tập theo kiểu càng tu bao nhiêu thì phiền não càng tăng trưởng bấy nhiêu và bản tính thế gian càng phát triển hơn so với những người chưa tu. Chính đức Phật đã chứng nghiệm sự giải thoát phiền não qua phương cách tu tập của Ngài. Mặc dù đức Phật để lại kinh sách cho đệ tử sau này nương tựa hành trì, những kinh sách chỉ có tánh cách cảm nang phương tiện trong việc tu tập và nó không phải là diệu lý cứu cánh mẫu nhiệm chân thật bất hư. Đức Phật đã từng xác nhận điều đó. Khác nào Bác sĩ chiếu soi bệnh nhân bằng Quang Tuyến X (X-RAY) để tìm ra căn bệnh trị liệu mà ở đây Bác sĩ không phải trị liệu bệnh nhân bằng phương pháp đoán mò qua sách vở chỉ dẫn.

b/- Thứ hai, họ phải tìm cho ra thế giới Chân Như Pháp Tánh bằng phương pháp quán chiếu mà các Kinh điển đã trình bày. Họ tìm thế giới Chân Như Pháp Tánh để

làm hướng đi trở về cho đức tin và thế giới đó nhất định không phải như thế giới sanh diệt giả tạo khổ đau này. Thế giới Chân Như Pháp Tánh còn có danh xưng là thế giới Vô Dư Niết Bàn và Vô Dư Niết Bàn được mang tánh chất Thường Lạc Ngã Tịnh. Đức Phật đã chứng nghiệm thế giới nói trên qua sự quán chiếu của Ngài. Chúng ta hiện nay chỉ biết thế giới Chân Như Pháp Tánh qua kinh sách của Ngài để lại mà không phải qua thực nghiệm tu chứng. Người hành trì Thiền Quán nhất định phải theo dấu chân của Phật bằng cách chứng nghiệm cho được thế giới nói trên qua sự quán chiếu của họ. Họ không thể tu tập mò mẫm theo kiểu kinh sách.

Thiền Quán cũng có nhiều phương pháp để quán chiếu. Những phương pháp quán chiếu của Thiền Quán gồm có: Tứ Niệm Xứ Quán, Nhân Duyên Quán, Giới Phân Biệt Quán, Duy Thức Quán, Pháp Hoa Tam Quán v.v... và Bát Nhã Tâm Kinh ở đây thì thuộc về loại Ngũ Uẩn Quán. Tất cả phương pháp quán chiếu của Thiền Quán đều dùng Trí Tuệ để chiếu soi, thường gọi là Bát Nhã Quán. Trí Tuệ chiếu soi tương tự như Quang Tuyến X chiếu soi và Trí Tuệ này không phải thứ Trí Tuệ tầm thường giống như ánh sáng điện. Điều đáng chú ý, nhất là quyển Bát Nhã Tâm Kinh mà chúng ta thường tụng được trình bày bằng phương pháp quán chiếu đặc biệt của Bồ Tát Quán Tự Tại. Bởi vì, Bồ Tát Quán Tự Tại đã dùng Bát Nhã Ba La Mật Đa

quán chiếu một cách tuyệt đối soi thấy năm Uẩn đều không mới độ thoát tất cả khổ ách. Điều đó đã được ghi trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Lối quán chiếu đây thuộc hạng thượng thặng của các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Còn các bậc Bồ Tát Quyền Thừa chỉ sử dụng Bát Nhã tương đối để quán chiếu. Các vị ấy chưa có khả năng sử dụng Bát Nhã Ba La Mật Đa thuộc loại tuyệt đối để quán chiếu như Bồ Tát Quán Tự Tại, nguyên do các Ngài tu tập chưa vượt qua khỏi 50 ngôi vị thứ bậc của Bồ Tát Hạnh. Cho nên các Ngài không thể gọi là Bồ Tát Đại Thừa. Kinh Phật gọi các Ngài thuộc về hạng Bồ Tát Quyền Thừa. Bồ Tát Quán Tự Tại mới thật sự là Bồ Tát Đại Thừa. Bởi vì Ngài đã có khả năng sử dụng Bát Nhã Ba La Mật Đa thuộc loại tuyệt đối để quán chiếu như kinh đã dẫn.

II. Ý NGHĨA TÊN KINH:

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH đã được nhiều nhà Thức giả chú giải, diễn dịch, không ngoài mục đích làm sáng tỏ nghĩa kinh. Mỗi nhà nghiên cứu có mỗi cái nhìn và giải thích mỗi cách khác nhau. Riêng chúng tôi được may mắn chuyên về Duy Thức Tông, khi hành trì Bát Nhã qua lối nhìn của Duy Thức, nên diễn giải ý nghĩa tên kinh Bát Nhã có phần hơi khác lạ. Lối diễn giải này của chúng tôi về ý nghĩa của tên kinh Bát Nhã mặc dù có hơi khác lạ, nhưng đó là cách trực giải nhằm thể hiện phần nào yếu chỉ của quyển kinh.

1/- MA HA: Chữ Ma Ha tiếng Phạn là Mahà, nghĩa là to lớn, cao tột và mầu nhiệm (*thâm diệu*) của Bát Nhã. Bát Nhã to lớn, nghĩa là loại Bát Nhã có khả năng bao trùm cả thế giới Chân Như của chư Phật và cả thế giới mê vọng của muôn loài chúng sanh. Sự to lớn của Bát Nhã nói trên cũng tương tự như sự to lớn của khối nước đối với loài cá, khối nước bao trùm tất cả loài cá, nghĩa là không có nước thì không có loài cá và loài cá sống được là nhờ có nước. Cũng vậy thế giới Chân Như của chư Phật và thế giới Mê Vọng của muôn loài chúng sanh đều phát sanh từ nơi Bát Nhã này. Do đó Bát Nhã này được gọi là to lớn.

Bát Nhã cao tột, nghĩa là thứ Bát Nhã thuộc hạng trên hết và ngoài Bát Nhã này ra không có Bát Nhã nào so sánh bằng. Sự cao tột của Bát Nhã nói trên cũng tương tự như sự cao tột của biển cả hoặc sự cao tột của điện lực trong không gian. Nước sông, nước lạch, nước ao, nước hồ v.v... không thể so sánh bằng nước biển cả và chúng đều phát nguồn từ nước biển cả. Điện lực trong con người, trong cỏ cây sông núi, trong máy phát điện, trong bóng đèn v.v... không thể so sánh bằng điện lực trong không gian và chúng nó đều phát nguồn từ điện lực trong không gian. Bát Nhã đây thật cao tột không có Trí Tuệ nào so sánh hơn, cho nên Bát Nhã đây được gọi là cao tột.

Bát Nhã mầu nhiệm, nghĩa là Bát Nhã có năng lực hóa giải tận gốc rễ tất cả phiền não khổ đau của chúng sanh và giúp cho chúng sanh nhận chân được thật tướng của vạn pháp. Năng lực Bát Nhã mầu nhiệm chiếu soi thật tướng của vạn pháp cũng giống như năng lực của Quang Tuyến X chiếu soi vào thân thể con người. Tâm can trong thân thể con người hiện bày ra trước mắt do bởi năng lực chiếu soi của Quang Tuyến X. Cũng vậy, thật tướng của vạn pháp cũng sẽ hiện bày ra ngoài do bởi năng lực mầu nhiệm chiếu soi của Bát Nhã. Năng lực Bát Nhã mầu nhiệm khác hơn năng lực Trí Tuệ của chúng sanh thường sử dụng. Chúng sanh thường sử dụng năng lực Trí Tuệ của Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ

sáu được chuyển hóa thành Trí Tuệ. Năng Lực Trí Tuệ của Ý Thức thứ sáu chỉ có khả năng soi sáng hình tướng bên ngoài vạn pháp và không thể soi sáng thật tướng nằm phía bên trong vạn pháp. Năng lực Trí Tuệ của Ý Thức thứ sáu cũng giống như năng lực ánh sáng của dòng điện nơi bóng đèn. Năng lực ánh sáng của dòng điện nơi bóng đèn chỉ có khả năng soi sáng những sự vật ở phía bên ngoài thân thể con người và không có khả năng soi sáng tâm can nằm phía bên trong thân thể con người giống như sự soi sáng của năng lực Quang Tuyến X. Cho nên Bát Nhã này được gọi là mâu nhiệm.

Tóm lại, Bát Nhã mà Bồ Tát Quán Tự Tại sử dụng để quán chiếu Ngũ Uẩn là loại Bát Nhã không thể nghĩ bàn. Thể của Bát Nhã đây thì to lớn, tướng của Bát Nhã đây thì cao tột và năng lực của Bát Nhã đây thì diệu dụng phi thường. Cho nên Bát Nhã nói trên được gọi là Ma Ha.

2/- BÁT NHÃ: Chữ Bát Nhã tiếng Phạn là Prajna, thường dịch là Trí Tuệ. Nhưng theo Duy Thức Học, Trí không phải là Tuệ. Trí thì thuộc về Thể Động (*Dynamic-State*) và Tuệ thì thuộc về sự Tác Dụng (*Activities*) của Trí. Năng lực của Trí một khi tác dụng liền biến thành năng lượng và lưu chuyển mãi trong vũ trụ để duy trì sự sống của vạn pháp. Cho nên Trí được gọi là Thể Động.

Riêng về phương diện quán chiếu, Trí quán chiếu khác hơn Tuệ quán chiếu. Trí quán chiếu thường gọi là Quán Chiếu Bát Nhã. Trí quán chiếu sự vật có tánh cách xác định minh bạch, nhằm quyết đoán cụ thể về thật tướng bên trong của vạn pháp. Trái lại Tuệ quán chiếu sự vật có tính cách quan sát nhằm hiểu biết về hình tướng bên ngoài của vạn pháp. Hơn nữa, Tuệ tác dụng luôn luôn bị chi phối bởi hệ thống giác quan của vạn pháp, mặc dù Tuệ phát sanh từ nơi Trí. Cho nên Tuệ được gọi là Dụng (*sự tác dụng*) của Trí.

Thí dụ: Trí cũng như điện lực của dòng điện và Tuệ cũng như ánh sáng điện chiếu soi. Điện lực tự nó không có chiếu sáng, tự nó không có phát nhiệt và tự nó không có hạng lượng 15 Watt, 20 Watt hay 100 Watt v.v... Trái lại, ánh sáng chiếu soi hay sức nóng phát nhiệt của điện đều bị chi phối bởi bóng đèn cũng như bị lệ thuộc bởi máy phát nhiệt, mặc dù chúng nó đều phát sanh từ nơi điện lực của dòng điện. Bóng đèn hay máy phát nhiệt thì có nhiều loại khác nhau, có loại nhỏ, có loại lớn, có loại 15 Watt, có loại 20 Watt hay 100 Watt v.v... Thành thử ánh sáng của điện chiếu soi cũng có nhiều thứ không giống nhau, có thứ sáng xa, có thứ sáng gần v.v... Cho đến sức nóng của điện phát nhiệt cũng vậy, cũng có nhiều loại khác nhau, có loại nóng nhiều, có loại nóng ít v.v...

Luận Duy Thức 100 Pháp và Luận Câu Xá 715 Pháp đều giải thích sự khác nhau giữa Trí và Tuệ trên lãnh vực sinh hoạt nhận thức vạn pháp như sau:

“Trí thì có khả năng minh định được lẽ chánh tà, chân vọng, phải trái, đúng sai về đạo lý của sự vật. Sự minh định của Trí bằng lối quyết đoán và không có vấn đề nghi hoặc trong đó. Còn Tuệ thì chỉ có khả năng hiểu biết và nhận thấy mọi vật bằng sự quan sát.”

Về sau các nhà nghiên cứu nhận thấy giữa Trí và Tuệ có sự liên hệ chặt chẽ trong lãnh vực quán chiếu để nhận thức vạn pháp, nên ghép chúng lại với nhau thành danh từ kép gọi là Trí Tuệ. Trí Tuệ mặc dù được ghép chung thành một danh từ, nhưng vẫn hàm súc hai ý nghĩa và giá trị khác nhau. Người nào muốn nhận thức đúng ý nghĩa và giá trị của Trí Tuệ thì phải quán chiếu cả hai lãnh vực Thể và Dụng trong sự thực nghiệm.

Căn cứ trên lãnh vực Thể và Dụng của Trí Tuệ, các bậc Đại Thừa phân loại và thiết lập rất nhiều tên. Mỗi tên của Trí Tuệ mang một ý nghĩa sâu xa và thâm hậu.

Đặc biệt, Kinh Nhập Lăng Già, quyển 5, phân tích Trí Tuệ gồm có ba loại: Thế Gian Trí, Xuất Thế Gian Trí và Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

a/- THẾ GIAN TRÍ: Là Trí Tuệ của ngoại đạo và của chúng sanh thuộc hạng phàm phu. Trí Tuệ này của họ còn bị ràng buộc bởi các phiền não và còn chấp trước tất cả pháp sanh diệt của thế gian.

b/- XUẤT THẾ GIAN TRÍ: Là Trí Tuệ của các vị Thánh Văn và Duyên Giác. Trí Tuệ này của họ có khả năng phân biệt được Tự Tướng (*Tướng riêng biệt của mỗi chúng sanh*) và Đồng Tướng (*Tướng chung của đồng loại*) hư vọng trong thế gian.

c/- XUẤT THẾ GIAN THƯỢNG THƯỢNG TRÍ: Là Trí Tuệ của các vị Bồ Tát và của chư Phật. Trí Tuệ này của các Ngài có khả năng quán sát được Thật Tướng không sanh và không diệt của tất cả pháp. Trí Tuệ này đã thoát ra ngoài phạm vi bệnh chấp “có” và bệnh chấp “không” của chúng sanh phàm phu và của bậc Nhị Thừa (*bậc Thánh Văn và bậc Duyên Giác*).

Đại Thừa Duy Thức Tông thiết lập Trí Tuệ nói trên thành bốn loại khác nhau. Bốn loại Trí Tuệ được giải thích như sau:

1- Năm Tâm Thức hữu lậu của chúng sanh hữu tình chuyển thành Trí Tuệ vô lậu gọi là Trí Thành Sở Tác.

2- Ý Thức hữu lậu của chúng sanh hữu tình chuyển thành Trí Tuệ vô lậu gọi là Trí Diệu Quan Sát.

3- Thức Mạt Na hữu lậu của chúng sanh hữu tình chuyển thành Trí Tuệ vô lậu gọi là Trí Bình Đẳng Tánh.

4- Thức Alaya hữu lậu của chúng sanh hữu tình chuyển thành Trí Tuệ vô lậu gọi là Trí Đại Viên Cảnh.

Bát Nhã mà Bồ Tát Quán Tự Tại sử dụng để quán chiếu chính là năng lực Trí Tuệ của Đại Viên Cảnh thuộc Đại Thừa Duy Thức Tông hoặc năng lực Trí Tuệ của Xuất Thế Gian Thượng Thượng thuộc Kinh Nhập Lăng Già nói trên. Năng lực Trí Tuệ của Đại Viên Cảnh hoặc năng lực Trí Tuệ của Xuất Thế Gian Thượng Thượng đều thuộc về Quán Chiếu Bát Nhã.

3/- **BALA MẬT ĐA**: Chữ **Ba La Mật Đa** là dịch âm của tiếng Phạn “**Paramità**”, nghĩa là đến bờ bên kia. Ngôn từ “**Bờ Bên Kia**” dùng để chỉ cho thế giới Giác Ngộ của chư Phật. Thế giới Giác Ngộ của chư Phật cũng gọi là bờ bên kia (*Bỉ ngạn*). Thế giới bờ bên kia được thành lập nhằm đối diện với thế giới bờ bên này (*Thử ngạn*). Thế giới bờ bên này ở đây là ám chỉ cho thế giới mê vọng của chúng sanh. Thế giới giác ngộ thuộc bờ bên kia (*thế giới bỉ ngạn*) và thế giới mê vọng thuộc bờ bên này (*thế giới thử ngạn*) được giải thích như sau:

Thích Thiền Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn, quyển 1 giải thích: “Không gian vô tận có hai loại thế giới: Thế giới mê vọng và thế giới giác ngộ. Thế giới mê vọng thì thuộc về thế giới sanh tử lưu chuyển. Thế giới mê vọng do nghiệp và phiền não tạo nên. Thế giới này được gọi là Thứ Ngạn (Thế giới thuộc bờ bên này). Ngược lại Thế giới giác ngộ thì thuộc về thế giới chân thật thường tại. Thế giới giác ngộ không bị sanh diệt biến hoại giống như thế giới mê vọng. Thế giới giác ngộ được gọi là Bĩ Ngạn (Thế giới thuộc bờ bên kia).”

Kinh Thắng Man, Chương Điên Đảo Chân Thật giải thích thế giới thuộc bờ bên kia gồm có **bốn Đức Ba La Mật**, thường gọi là **bốn đức Niết Bàn**. Bốn đức này thể hiện tánh chất, giá trị, ý nghĩa và công dụng của thế giới Niết Bàn thuộc bờ bên kia. Bốn đức Niết Bàn nơi Ba La Mật gồm có:

a/- **THƯỜNG BA LA MẬT**: Nghĩa là tánh chất của thế giới Niết Bàn thuộc về chân thường, không sanh diệt, không biến đổi, nên gọi là “**Thường Ba La Mật**”.

b/- **LẠC BA LA MẬT**: Nghĩa là công dụng mẫu nhiệm của thế giới Niết Bàn thuộc về tự tại tuyệt đối, không bị vọng niệm phân biệt chấp trước, nên gọi là “**Lạc Ba La Mật**”.

c/- **NGÃ BA LA MẬT**: Nghĩa là giá trị chân ngã của thế giới Niết Bàn thuộc về vô lậu (*không bị sa rớt trong vòng sanh tử*) chân thật tuyệt đối và không phải thứ Ngã giả tạo hư huyền kết hợp, nên gọi là “**Ngã Ba La Mật**”.

d/- **TỊNH BA LA MẬT**: Nghĩa là ý nghĩa biểu hiện của thế giới Niết Bàn thuộc về thanh tịnh sáng suốt tuyệt đối, nên gọi là “**Tịnh Ba La Mật**”.

Như sự trình bày ở trên, **Ba La Mật Đa** là danh từ dùng để xác định vị trí của Bát Nhã. Bát Nhã Ba La Mật Đa có nghĩa là Trí Tuệ đến bờ bên kia. Bát Nhã Ba La Mật Đa biểu thị cho Trí Tuệ rốt ráo nơi thế giới Giác Ngộ thuộc bờ bên kia. Bát Nhã Ba La Mật Đa cũng không phải chỉ cho những thứ Trí Tuệ thuộc loại phân ly như, Trí Thành Sở Tác (*thuộc loại năm Tâm Thức hữu lậu chuyển hóa thành*), Trí Diệu Quan Sát (*thuộc loại Ý Thức hữu lậu chuyển hóa thành*), Trí Bình Đẳng Tánh (*thuộc loại Mạt Na Thức hữu lậu chuyển hóa thành*) v.v... nơi thế giới của bờ bên này (*nơi thử ngạn*). Bát Nhã Ba La Mật Đa ở đây chính là **Trí Tuệ Đại Viên Cảnh** (*của Thức Alaya hữu lậu được chuyển hóa thành*) biểu tượng cho thật tướng của Chân Tâm nơi thế giới Giác Ngộ thuộc bờ bên kia. Thế nên Trí Tuệ này được gọi là **Ba La Mật Đa**.

4/- **TÂM KINH**: Chữ **Tâm** trong Ma Ha bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh đã được nhiều nhà nghiên cứu giải thích. Chữ **Tâm** ở đây có nhà giải thích là Tinh Yếu, có nhà giải thích là Tâm Yếu, có nhà giải thích là Kinh nói về Tâm v.v... Nhưng cặp mắt Duy Thức có lối nhìn hơi đặc biệt về chữ **Tâm** trong Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Lối nhìn đặc biệt về chữ **Tâm** của Duy Thức sẽ được trình bày cụ thể sau đây:

Theo quan niệm của Duy Thức, chữ Tâm Kinh có một số giảng giả giải nghĩa là “**Kinh nói về Tâm**” và giảng giả cho rằng “**Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa là tên khác của chữ Tâm**”. Lối giải nghĩa đây thật ra không sai ý đối với quyển Bát Nhã Tâm Kinh, nhưng lối giải thích trên có hơi tổng quát và khiến cho người đọc khó nắm vững yếu chỉ của quyển kinh. Như phần *Lời Nói Đầu* đã đề cập, mỗi quyển kinh đều có một yếu chỉ riêng. Chúng ta hiểu được yếu chỉ của một quyển kinh nào tức là giác ngộ được tinh thần của quyển kinh đó. Quyển Bát Nhã Tâm Kinh cũng có yếu chỉ riêng của nó. Bồ Tát Quán Tự Tại muốn cho chúng ta một yếu chỉ tu tập để đạt đạo bằng phương pháp quán chiếu qua ngưỡng cửa Ngũ Uẩn mà chính Bồ Tát đã chứng nghiệm. Yếu chỉ đó của Bồ Tát đã được ghi lại toàn bộ trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Như vậy, chữ **Tâm** của Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa mà Bồ Tát Quán Tự Tại sử dụng để quán chiếu thuộc về loại

Tâm gì và Tâm đó ít được ai trình bày rõ ràng. Nguyên do, chữ Tâm trong Phật Giáo có nhiều loại khác nhau như là, Chân Tâm, Vọng Tâm, Tâm Trí, Tâm Thức v.v... Riêng Tâm Trí cũng có nhiều loại như là, Tâm Như Lai Tạng, Tâm Đại Viên Cảnh, Tâm Bình Đẳng Tánh, Tâm Diệu Quan Sát, Tâm Thành Sở Tác v.v... Chúng ta minh định được chữ Tâm trong Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh thuộc về loại nào tức là nắm được yếu chỉ của quyển kinh Bát Nhã nói trên.

Thiền Tông chủ trương điều Tâm là phương pháp căn bản của người tu Thiền. Nhưng Duy Thức Tông cho rằng, điều Tâm ở đây không khác nào điều khiển Ý Thức thứ sáu không cho phân Tâm. Tâm định tức là ám chỉ cho Ý Thức thứ sáu tập trung và Trí Tuệ phát sanh tức là Trí Diệu Quan Sát của Ý Thức thứ sáu thể hiện. Phần đông người tu Thiền thường sử dụng Trí Diệu Quan Sát của Ý Thức thứ sáu để hiểu biết vạn pháp. Ngoài Trí Diệu Quan Sát này ra, người tu Thiền ít ai có khả năng sử dụng đến Trí Tuệ nào khác để quán chiếu. Chúng ta nếu như tư duy thì sẽ nhận thấy giá trị của Trí Diệu Quan Sát cũng giống như giá trị của Ý Thức thứ sáu. Giá trị của Trí Diệu Quan Sát được nhận định như sau:

Trí Diệu Quan Sát nghĩa là Trí Tuệ hiểu biết vạn pháp một cách mẫu nhiệm qua phương pháp quan sát. Có hai loại hiểu biết, một loại hiểu biết bằng phương pháp

quan sát và một loại hiểu biết bằng phương pháp quán chiếu. Một loại hiểu biết bằng phương pháp quan sát thì có tính cách phân biệt. Một loại hiểu biết bằng phương pháp quán chiếu thì có tính cách nhận thức. Trí Diệu Quan Sát ở đây thuộc về loại phân biệt để hiểu biết vạn pháp. Như trước đã trình bày, năng lực Trí Diệu Quan Sát chỉ có khả năng soi sáng hình tướng bên ngoài của vạn pháp để hiểu biết và Trí Tuệ này không thể soi sáng thật tướng nằm phía bên trong của vạn pháp để nhận thức. Nguyên do Trí Diệu Quan Sát được chuyển hóa từ nơi Ý Thức thứ sáu. Cho nên Trí Diệu Quan Sát phải nương vào sáu Giác Quan (*sáu Căn*) mới có thể sanh hoạt để hiểu biết. Trí Diệu Quan Sát nương vào thân thể Ngũ Uẩn để quan sát vạn pháp thì không khác nào Ý Thức thứ sáu nương vào thân thể con người để hiểu biết sự vật. Trí Diệu Quan Sát nương vào thân thể Ngũ Uẩn để quan sát vạn pháp thì sẽ gặp những trở ngại sau đây:

a. Trí Diệu Quan Sát nương vào năm hệ thống Thần Kinh cảm giác (*Nervous-Systems*) của thân thể Ngũ Uẩn để quan sát vạn pháp thì sự hiểu biết bị ngăn cách cũng giống như Ý Thức thứ sáu hiểu biết bị gián đoạn mỗi khi con người ngủ và thức. Năm hệ thống Thần Kinh cảm giác của Ngũ Uẩn theo nhà Duy Thức gọi là năm Tịnh Sắc Căn (*năm hệ thống cảm giác nhạy bén*). Năm hệ thống Thần Kinh cảm giác này nếu như không còn hoạt động thì Trí Diệu Quan Sát không thể quan

sát để hiểu biết vạn pháp. Trường hợp người ngủ mê, người bị chợp thuốc mê, người bị ngất xỉu bất tỉnh (*To Lose Consciousness*), trong lúc đó Trí Diệu Quan Sát của họ không còn sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp.

b. Về phương diện ngoại quán, Trí Diệu Quan Sát muốn hiểu biết những sự vật bên ngoài cũng phải nhờ đến năm Tâm Thức như, Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức cung cấp những dữ kiện (*những tài liệu*). Trí Diệu Quan Sát không biết nương vào đâu để quan sát vạn pháp, nếu như năm Tâm Thức không chịu cung cấp những dữ kiện của sự vật bên ngoài. Những dữ kiện của sự vật bên ngoài như, hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị và cảm xúc do năm Tâm Thức cung cấp cũng đều là những hình ảnh (*Images*) méo mó mà nhà Duy Thức gọi là Ảnh Tử (*Cause's Images of Illusions*) làm đối tượng cho Trí Diệu Quan Sát sinh hoạt để hiểu biết. Nói cách khác, Trí Diệu Quan Sát chỉ có khả năng quan sát những Ảnh Tử méo mó của hình sắc, của âm thanh, của hương thơm, của mùi vị, của cảm xúc nơi một sự vật bên ngoài do năm Tâm Thức cung cấp để có hiểu biết. Trí Diệu Quan Sát không thể quan sát một cách trực tiếp đến hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị và cảm xúc của một sự vật bên ngoài. Như vậy, Trí Diệu Quan Sát có thể nói hoàn toàn bất lực trong việc quán chiếu chiều sâu của vạn pháp.

c. Về phương diện nội quán, Trí Diệu Quan Sát cũng không thể hiểu biết một cách trực tiếp đến những hạt giống (*Memories*) vạn pháp hiện đang nằm yên trong Tâm Thức Alaya thứ tám, nếu như những dữ kiện đó không được Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp. Vạn pháp mà Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp cho Trí Diệu Quan Sát hiểu biết cũng chỉ là hình ảnh méo mó của những hạt giống trong Tâm Thức Alaya thứ tám. Có những trường hợp, Trí Diệu Quan Sát không thể nhớ được một vài sự việc cần thiết về quá khứ để quan sát. Sự trở ngại này của Trí Diệu Quan Sát là do Tâm Thức Mạt Na thứ bảy không chịu cung cấp những dữ kiện nói trên. Trái lại, Trí Diệu Quan Sát không thể quên được những hình ảnh làm trở ngại cho sự quán chiếu mà Trí Diệu Quan Sát không muốn nhớ nữa. Nguyên do Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cứ trình diện những dữ kiện trở ngại trên để phá hoại chương trình hiểu biết của Trí Diệu Quan Sát. Hơn nữa Trí Diệu Quan Sát không thể biết được những hạt giống phiền não như, tham, sân, si v.v... còn hay đã mất trong Tâm Thức của mình và chỉ biết được khi nào chúng nó xuất hiện sinh hoạt. Chẳng những thế, Trí Diệu Quan Sát cũng hoàn toàn bất lực trong việc quán chiếu chiều sâu của hạt giống vạn pháp trong nội Tâm.

d. Nhìn xa hơn nữa, so với vũ trụ vô minh nghiệp tướng bao la trong ba cõi nơi bờ mê bên này, Trí Diệu Quan

Sát của loài người chiếu soi giống như ánh sáng bóng đèn điện 5 Volt chiếu soi giữa bầu trời tối tăm mờ mịt. Vũ trụ vô minh nghiệp tương bao la trong ba cõi ngăn cách sự chiếu soi của Trí Diệu Quan Sát loài người. Cũng giống như vũ trụ khối nước ngăn cách sự chiếu soi của Trí Diệu Quan Sát loài cá. Nghĩa là vũ trụ khối nước chuyển hóa cạn khô thì loài cá sẽ chết. Ngay lúc đó Trí Diệu Quan Sát của loài cá cũng bị chuyển hóa theo và không còn chiếu soi để hiểu biết vạn pháp theo kiểu loài cá nữa. Loài người cũng vậy, vũ trụ vô minh nghiệp tương không còn thì loài người sẽ bị tiêu diệt. Ngay lúc đó, Trí Diệu Quan Sát của loài người cũng bị biến tướng theo và không còn chiếu soi để hiểu biết vạn pháp theo kiểu loài người nữa.

Đặc biệt nhất, Trí Diệu Quan Sát của loài người so với Trí Diệu Quan Sát của các đức Phật, của các vị Đại Bồ Tát nơi bờ giác ngộ bên kia thì thật quá nhỏ bé, nhỏ bé không khác nào Trí Diệu Quan Sát của các giống vi trùng so với Trí Diệu Quan Sát của loài người. Trí Diệu Quan Sát của mỗi loại sở dĩ có khác nhau là do thân tướng của mỗi loại không giống nhau. Cho nên Trí Diệu Quan Sát nơi nhục thân (*Thân thể bằng xác thịt*) của loài người không thể nào sánh bằng Trí Diệu Quan Sát nơi Pháp Thân thanh tịnh của các đức Phật, nơi Hiện Đại Hóa Thân của các vị Đại Bồ Tát, nhất là không thể nào so sánh bằng Trí Diệu Quan Sát nơi Hiện Đại Hóa Thân của Bồ Tát Quán Tự Tại.

Theo **Bát Thức Quy Củ Tụng** của Ngài Huyền Trang dịch, về mục Năm Thức Trước giải thích rằng, Thân thể của Bồ Tát Đại Thừa cao một ngàn Trượng (*một trượng là mười thước ta*). Thân thể của Bồ Tát Tam Hiền cao một trượng sáu thước. Còn thân thể của hàng phàm phu chúng ta cao lắm là một thước tám tấc. Trái lại Pháp Thân của các đức Phật thì cao không thể nghĩ bàn. Bởi lẽ đó, Trí Diệu Quan Sát của chúng ta so với Trí Diệu Quan Sát của các vị nói trên thật vô cùng bé nhỏ và nhỏ bé đến nỗi không thể gọi Ma Ha được. (*Chúng ta nên xem lại giá trị của sự nhận thức, trang 254 trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học cùng một tác giả do Ban Văn Hóa Xã Hội Chùa Phật Tổ ấn hành*).

5- Bát Nhã có ba loại: Thật Tướng Bát Nhã, Quán Chiếu Bát Nhã và Phương Tiện Bát Nhã (*Kinh Nhị Khóa Hiệp Giải của Ngài Quán Nguyệt do Hòa Thượng Thích Khánh Anh dịch, trang 106, đã giải thích*).

A. **THẬT TƯỚNG BÁT NHÃ**: Nghĩa là tướng chân thật của Trí Tuệ. Tướng chân thật của Trí Tuệ chính là hình tướng của chân tâm, nên gọi là Thật Tướng Bát Nhã. Thật Tướng Bát Nhã cũng gọi là Tâm Như Lai Tạng. Thật Tướng Bát Nhã còn có tên khác nữa là Trí Đại Viên Cảnh của Thức Tạng (*Thức Thể Alaya*). Thật Tướng Bát Nhã không bao giờ sanh diệt, tăng giảm,

nhiệm tịnh. Thật Tướng Bát Nhã bao trùm cả thế giới chân thật của chư Phật và cả thế giới mê vọng của chúng sanh.

B. QUÁN CHIẾU BÁT NHÃ: Nghĩa là Trí Tuệ quán sát bằng cách chiếu soi. Quán Chiếu Bát Nhã khác hơn Trí Diệu Quan Sát (*của Ý Thức hữu lậu*). Trí Diệu Quan Sát hiểu biết vạn pháp bằng cách quan sát hình tướng bên ngoài để phân biệt. Còn Quán Chiếu Bát Nhã hiểu biết vạn pháp bằng cách quán chiếu thật tướng chiều sâu bên trong để nhận thức. Trí Diệu Quan Sát phải nương vào Pháp Thân của các đức Phật hay Nhục Thân của các chúng sanh để sinh hoạt. Trái lại Quán Chiếu Bát Nhã phát sanh từ nơi Thật Tướng Bát Nhã (*Tâm Như Lai Tạng*) và không quan hệ nhiều với Pháp Thân của các đức Phật hay với Hiện Đại Hóa Thân của các vị Đại Bồ Tát. Giá trị Quán Chiếu Bát Nhã cũng giống như giá trị Tâm Thức Mạt Na thứ bảy so với Ý Thức thứ sáu của con người. Tâm Thức Mạt Na thứ bảy và Ý Thức thứ sáu đều phát sanh từ nơi Tâm Thức Alaya thứ tám. Nhưng Ý Thức thứ sáu thì phải nương vào Thân Xác Thịt của con người hay Thân Ngũ Uẩn của chúng sanh để sinh hoạt. Trái lại Thức Mạt Na thứ bảy sinh hoạt không liên hệ vào Thân Xác Thịt hay Thân Ngũ Uẩn giống như Ý Thức Thứ sáu.

C. PHƯƠNG TIỆN BÁT NHÃ: Nghĩa là Bát Nhã phương tiện hiện thân hóa độ. Phương Tiện Bát Nhã

tức là Trí Thành Sở Tác. Trí Thành Sở Tác được chuyển hóa từ nơi năm Tâm Thức ở trước. Theo **Bát Thức Quy Củ Tụng**, Phương Tiện Bát Nhã tùy theo chủng loại chúng sanh phương tiện hiện ra nhiều thân tướng khác nhau để hóa độ. Tổng quát có ba loại thân tướng do Bát Nhã này phương tiện hóa hiện: Hiện Đại Hóa Thân, Tiểu Hóa Thân và Tùy Loại Hóa Thân.

a. HIỆN ĐẠI HÓA THÂN: Cũng gọi là Thắng Ứng Thân. Hiện Đại Hóa Thân là một loại thân được hóa hiện vô cùng to lớn nhằm mục đích dùng để hóa độ chúng sanh. Thắng Ứng Thân là một loại thân ứng hiện rất thù thắng và ngoài thân này ra không có thân nào khác thù thắng hơn.

b. TIỂU HÓA THÂN: Cũng gọi là Liệt Ứng Thân. Tiểu Hóa Thân là một loại thân được hóa hiện nhỏ hơn so với Hiện Đại Hóa Thân. Liệt Ứng Thân là một loại thân được ứng hiện có phần yếu kém hơn so với Hiện Đại Hóa Thân.

c. TÙY LOẠI HÓA THÂN: Nghĩa là thân này tùy theo chủng loại chúng sanh khác nhau được hóa hiện ra nhiều hình tướng sai biệt nhằm mục đích để hóa độ muôn loài. Thân này tùy theo duyên của muôn loài, có khi hiện ra hình tướng con người, có khi hiện ra hình tướng súc sanh v.v... không giống nhau.

Tóm lại, câu “**Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa**” là ngôn từ dùng để chỉ cho **Thật Tướng Bát Nhã** rất ráo, cao tột và **mầu nhiệm** của thế giới Niết Bàn nơi bờ giác ngộ bên kia. Thật Tướng Bát Nhã là tên khác của Tâm Như Lai Tạng và cũng gọi là Trí Đại Viên Cảnh. Tâm Như Lai Tạng thuộc về hình tướng của chân tâm. Tâm Như Lai Tạng, theo Đại Thừa Khởi Tín và Lăng Già Tâm Ấn chính là Trí Tuệ nguồn gốc. Trí Tuệ này phát sanh ra thế giới Chân Như Niết Bàn của các Đức Phật. Ngài Huyền Trang căn cứ theo ý nghĩa đây đặt tên cho quyển kinh. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh nghĩa là quyển Kinh trình bày sự to lớn, sự mầu nhiệm và sự rất ráo về Thật Tướng Bát Nhã của chân tâm nơi thế giới Niết Bàn thuộc bờ giác ngộ bên kia.

III.- NỘI DUNG BÁT NHÃ TÂM KINH.

Các nhà nghiên cứu phần đông chỉ giải thích ý nghĩa văn tự của quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Quyển kinh nói trên ít được ai trình bày đến yếu chỉ của nó. Như chúng ta đã biết, mỗi quyển Kinh đều có yếu chỉ riêng và vị Phật nói Kinh đó nhằm mục đích trao truyền yếu chỉ cho các đệ tử hành trì. Quyển Bát Nhã Tâm Kinh cũng có yếu chỉ mà Bồ Tát Quán Tự Tại đã ghi lại những điều chứng ngộ của Ngài làm thành cẩm nang để trao truyền cho hậu thế nương tựa tu tập. Việc làm của Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn của Duy Thức không ngoài mục đích phơi bày yếu chỉ đã được ghi lại trong nội dung nơi quyển Bát Nhã Tâm Kinh.

A.- LẬP TRƯỜNG TU TẬP NGŨ UẨN QUÁN:

Phần trước đã giải thích, Ngũ Uẩn Quán là một trong những phương pháp tu tập của Thiền Quán. Trên lãnh vực Thiền Quán, mỗi vị tu tập có một lập trường quán chiếu khác nhau theo sở thích của mình. Có người thích đứng trên lập trường Tứ Niệm Xứ để quán chiếu, có người thích đứng trên lập trường Mười Hai Nhân Duyên để quán chiếu, có người thích đứng trên lập trường Giới Phân Biệt để quán chiếu hoặc có người thích đứng trên lập trường Pháp Hoa v.v... để quán chiếu. Ở đây, Bồ Tát Quán Tự Tại lại đứng trên lập trường Ngũ Uẩn để quán chiếu. Toàn bộ quyển Bát

Nhã Tâm Kinh đều trình bày lập trường của Bồ Tát Quán Tự Tại trên lãnh vực Ngũ Uẩn Quán, nghĩa là Bồ Tát Quán Tự Tại đi vào ngưỡng cửa Ngũ Uẩn để quán chiếu Chân Không và Bồ Tát sử dụng năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa để chiếu soi Ngũ Uẩn. Đó là lối tu đặc biệt của Bồ Tát Quán Tự Tại.

1/- GIÁ TRỊ NGŨ UẨN QUÁN:

Giá trị Ngũ Uẩn Quán mà Bồ Tát Quán Tự Tại tu tập đã được ghi lại thành yếu chỉ trong nội dung quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Phần nhập đề của quyển Bát Nhã Tâm Kinh đã nói lên giá trị Ngũ Uẩn Quán: “...Chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không độ nhứt thiết khổ ách”, nghĩa là chiếu soi thấy năm Uẩn đều không có tự tánh nên thoát khỏi tất cả khổ đau ách nạn. Đoạn này Bồ Tát Quán Tự Tại trình bày giá trị của Ngũ Uẩn Quán và nhờ đó Bồ Tát mới vượt thoát khỏi những khổ đau ách nạn.

Hai chữ “**GAJI KHÔNG**” trong đoạn văn “Chiếu kiến Ngũ Uẩn giai Không” không có nghĩa là trống rỗng (*Empty, chẳng có chi hết, trống rỗng giống như Huyền Không của các pháp hay khoảng Không của sự vật*). Hai chữ “**GAJI KHÔNG**” trong đoạn văn trên ám chỉ cho Nhân Ngũ Uẩn đều có mặt ở trạng thái Không. Vấn đề này được thấy trong hai mệnh đề sau.

Như câu: “Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệc phục như thị”, nghĩa là Sắc chẳng khác gì Không, Không chẳng khác gì Sắc. Sắc đột biến thành Không, Không đột biến thành Sắc. Thọ, Tưởng, Hành và Thức đều cũng như thế. Đoạn này cũng trình bày giá trị trạng thái Nhân Không của Ngũ Uẩn Quán và nhờ đó Bồ Tát nhận chân được thật tướng của vạn pháp.

2/- PHƯƠNG PHÁP QUÁN CHIẾU:

Riêng về phương diện sử dụng Trí Tuệ để quán chiếu Ngũ Uẩn, Bồ Tát Quán Tự Tại lại đặc biệt thật hành Bát Nhã Ba La Mật Đa để chiếu soi. Bát Nhã Ba La Mật Đa thuộc loại Quán Chiếu Bát Nhã, một thứ năng lực của Thật Tướng Bát Nhã (*Tâm Như Lai Tạng*) và Thật Tướng Bát Nhã tức là Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhưng đứng trên nguyên lý của Pháp Tánh mà nhận xét, Quán Chiếu Bát Nhã khác hơn Thật Tướng Bát Nhã. Quán Chiếu Bát Nhã thì thuộc về Thể Động (*Dynamic-State*). Còn Thật Tướng Bát Nhã thì thuộc về Thể Tĩnh (*Static-State*). Mặc dù Quán Chiếu Bát Nhã được phát sanh nơi Thật Tướng Bát Nhã. Từ đó Bồ Tát Quán Tự Tại thật hành Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Quán Chiếu Bát Nhã*) tức là sử dụng năng lực thuộc thể động của Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Thật*

Tướng Bát Nhã) để quán chiếu Ngũ Uẩn. Điều này cũng được trình bày trong phần nhập đề nơi quyển Bát Nhã Tâm Kinh:

Câu: “Hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không...” đã chứng minh cho tư tưởng nói trên. Bồ Tát Quán Tự Tại khi thật hành Bát Nhã Ba La Mật Đa một cách thâm sâu chiếu soi thấy năm Uẩn đều không có tự tánh, nghĩa là Bồ Tát sử dụng Năng Lực của Thật Tướng Bát Nhã để quán chiếu Ngũ Uẩn. Nói cách khác, Bồ Tát Quán Tự Tại thật hành Quán Chiếu Bát Nhã để chiếu soi Ngũ Uẩn. Quán Chiếu Bát Nhã thường gọi là Năng Lực Bát Nhã. Quán Chiếu Bát Nhã hay Năng Lực Bát Nhã đều là tên khác của Bát Nhã Ba La Mật Đa. Bát Nhã Ba La Mật Đa mới thật sự là Năng Lực của Thật Tướng Bát Nhã hoặc của Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa nói trên.

Tóm lại, Bồ Tát Quán Tự Tại đứng trên lập trường Ngũ Uẩn Quán để tu tập và áp dụng phương pháp Quán Chiếu Bát Nhã (*Bát Nhã Ba La Mật Đa*) để nhận chân được thật tướng của vạn pháp. Lối tu đặc biệt về phương pháp quán chiếu Ngũ Uẩn của Bồ Tát Quán Tự Tại được thấy trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Nhờ lối tu này, Bồ Tát mới vượt thoát khỏi những khổ đau ách nạn và đạt đến bờ Giác Ngộ Chân Không thuộc thế giới bên kia.

B.- NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG QUÁN CHIẾU:

Cũng trong lãnh vực Ngũ Uẩn Quán, Bồ Tát Quán Tự Tại đã thành công qua những chặng đường quán chiếu. Bồ Tát thành công từ nguyên lý Nhân Không của các pháp cho đến thành công cuối cùng về nguyên lý Chân Không của pháp tánh. Nguyên lý Chân Không của Pháp Tánh không phải nguyên lý Nhân Không của các pháp và nguyên lý Chân Không này hoàn toàn không có dấu vết chút nào về nguyên lý Nhân Không của các pháp nói trên. Bồ Tát quán chiếu từ sự đến lý, từ tướng đến tánh, từ dụng đến thể và vượt qua mọi trở ngại để rồi đạt đến Niết Bàn Tịch Tĩnh một cách tự tại. Tiến trình đạt đạo của Bồ Tát được ghi lại rõ ràng trong nội dung quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Chúng ta muốn nắm vững yếu chỉ chứng đắc của Bồ Tát Quán Tự Tại, trước hết phải tìm hiểu giá trị Ngũ Uẩn mà Bồ Tát đã liễu ngộ trong sự quán chiếu.

1.- Ý NGHĨA NGŨ UẨN:

NGŨ UẨN, tiếng Phạn là Panca-skandha, tiếng Pali là Panca-khandha, nghĩa là năm yếu tố kết hợp lại với nhau để tạo thành các pháp hữu vi. Tất cả chúng sanh trong thế gian đều do năm yếu tố trên kết thành thân thể. Năm yếu tố trên bởi mang tánh chất như bản, cho nên làm ô nhiễm tất cả pháp hữu vi trong thế gian. Bởi lẽ đó, năm yếu tố vừa kể được gọi là Ngũ Uẩn.

Ngũ Uẩn gồm có: Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn và Thức Uẩn.

a/- SẮC UẨN: (*Tiếng Phạn Rūpa-skandha*), nghĩa là yếu tố ô nhiễm về sắc chất. Sắc Uẩn ở đây không phải chỉ cho hình sắc. Hình Sắc là một Trần trong năm Trần. Năm Trần gồm có: Hình Sắc, Âm Thanh, Hương Thơm, Mùi Vị và Cảm Xúc. Sắc Uẩn thuộc về loại sắc chất và bao gồm cả Tứ Đại (*Đất, Nước, Gió, Lửa*). Sắc Chất phân làm hai thứ: Nhân sắc chất và Quả sắc chất. Nhân sắc chất nghĩa là hạt giống của Sắc Chất. Nhân Sắc Chất tức là chỉ cho năng lực (*Power*) của Tứ Đại ở trạng thái hạt giống và hạt giống năng lực của Tứ Đại đều sống biệt lập với nhau, nghĩa là hạt giống năng lực của Đất sống riêng biệt với hạt giống năng lực của Nước, của Gió và của Lửa. Hạt giống năng lực của Nước, của Gió và của Lửa cũng thế, nghĩa là mỗi hạt giống năng lực đều sống riêng biệt và không bao giờ hòa hợp lẫn nhau. Còn Quả sắc chất nghĩa là Sắc Chất đã tác dụng hiện thành kết quả. Quả Sắc Chất tức là chỉ cho Tứ Đại (*Đất, Nước, Gió, Lửa*) ở trạng thái biến thể và chúng đã kết hợp lẫn nhau để làm nguyên liệu cho việc kiến tạo thân thể của vạn pháp, nghĩa là trong Đất đã có Nước, có Gió và có Lửa và chúng không còn thuần chất như ở trạng thái năng lực nguyên thể nữa. Nhân sắc chất gọi là Sắc Uẩn, nguyên vì bốn yếu tố này có tánh cách ô nhiễm và khiến cho vạn pháp trở nên nhơ bẩn. Còn Quả sắc chất gọi là Tứ Đại

Hợp Chất, nguyên vì bốn yếu tố này đã tác dụng lẫn nhau và cùng nhau hòa hợp để trở thành chất liệu cho việc xây dựng thân thể vạn pháp. Chúng ta mỗi khi đề cập đến Sắc Uẩn là nghĩ ngay đến nguyên lý của Tứ Đại với hình thức hạt giống năng lực chưa biến thể. Nguyên lý của Tứ Đại có danh từ chung gọi là Sắc Uẩn hay Sắc Ấm và Sắc Uẩn cũng như Sắc Ấm đều hoàn toàn chỉ cho Nhân của sắc chất cả.

Sắc Uẩn cũng không phải Sắc Pháp. Nguyên do Sắc Pháp là hình sắc của vạn pháp và sắc pháp đây được biểu hiện bởi sắc chất. Hình sắc của vạn pháp chính là hình tướng của các pháp hữu vi. Cho đến Sắc Uẩn cũng không phải Sắc Ấm, mặc dù Sắc Ấm và Sắc Uẩn đều cùng một tánh chất Tứ Đại. Sắc Uẩn thì thuộc về loại Trược Khí và Sắc Ấm thì thuộc về loại Thanh Khí. Sắc Uẩn tạo nên thân thể nhơ nhớp và nặng nề cho chúng sanh. Riêng Sắc Ấm chỉ tạo nên thân thể ngăn che cho chúng sanh. Thân thể chúng sanh do sắc ấm kết hợp, theo kinh Liễu Sanh Thoát Tử gọi là Thân Trung Ấm. Thân Trung Ấm thuộc loại Sắc Ấm giống như thân thể con người trong giấc ngủ mơ.

Về phương diện tư tưởng, mỗi danh từ chuyên môn của Phật Giáo đều mang một ý nghĩa khác nhau. Trong Phật Giáo, mỗi danh từ chuyên môn nhằm diễn tả giá trị sai biệt về trạng thái của vạn pháp. Trong vũ trụ bao la, vạn pháp có nhiều trạng thái không giống nhau, cho

nên Phật Giáo có nhiều danh từ chuyên môn hoàn toàn khác nhau về tánh chất. Nhà nghiên cứu không nên trộn lẫn những danh từ chuyên môn không cùng một tánh chất.

b/- THỌ UẨN: (*Tiếng Phạn Vedana-skandha*), nghĩa là yếu tố ô nhiễm về cảm thọ. Danh từ Cảm Thọ dùng để chỉ cho sự hành động của một nguyên nhân, như cảm thọ về phương diện khổ, cảm thọ về phương diện vui và cảm thọ về phương diện xả (*không khổ cũng không vui*). Còn nguyên nhân tác dụng để cảm thọ chính là Ý Thức thứ sáu, một yếu tố trong Ngũ Uẩn. Ý Thức thứ sáu mới thực sự là nguyên nhân để có cảm thọ. Ý Thức thứ sáu nếu như không sinh hoạt thì nhất định không có cảm thọ. Trường hợp này được nhận thức như sau:

Tôi đi phố nhìn thấy anh Tâm, nhưng không để ý, nghĩa là tôi thấy anh Tâm bằng trực giác mà trong lúc đó Ý Thức thứ sáu của tôi không có hợp tác. Cho nên tôi không có cảm thọ về anh Tâm, nghĩa là tôi không biết anh Tâm ăn mặc bộ đồ gì, đi đâu, đi với ai v.v... Mặt khác tôi cầm cây viết nguyên tử trong tay, nhưng tôi không để ý trong lúc mình đang cầm và lại hối hả đi tìm cây viết nguyên tử khắp nơi. Trường hợp này, tôi không có cảm thọ về cây viết nguyên tử, bởi vì tôi trong lúc cầm cây viết nguyên tử không được Ý Thức thứ sáu hợp tác để cảm thọ. Hơn nữa, Người bị chụp

thuốc mê không có chút cảm thọ nào cả. Lý do Ý Thức thứ sáu của họ lúc đó bị thuốc mê ngăn chặn không cho sinh hoạt, nên họ không biết cảm thọ khổ vui như thế nào. Đến như người bị tê liệt phân nửa thân thể cũng thế, nghĩa là chỗ bị tê liệt không còn cảm thọ, nguyên vì Ý Thức thứ sáu của họ không thể sinh hoạt đến chỗ bị tê liệt.

Bản chất Ý Thức thứ sáu thì không có vấn đề ô nhiễm. Nhưng sự sinh hoạt của Ý Thức thứ sáu lại bị liên hệ quá nhiều nơi sáu căn (*sáu giác quan*) để cảm thọ sáu trần. Vì lý do đó Ý Thức thứ sáu trở nên ô nhiễm về cảm thọ. Sau này các nhà Duy Thức phân loại và tách rời Cảm Thọ lập thành Tâm Sở riêng gọi là Tâm Sở Thọ, một trong năm Tâm Sở Biến Hành. Cảm Thọ là tâm lý thuộc đối tượng không riêng gì Ý Thức thứ sáu và còn đối tượng chung cho cả Tám Thức Tâm Vương.

c/- TƯỞNG UẨN: (*Tiếng Phạn Samjna-skandha*), nghĩa là yếu tố ô nhiễm về ý tưởng. Ý Tưởng là tư tưởng của Tâm Ý và Tâm Ý ở đây tức là chỉ cho Tâm Thức Mạt Na (*Manas*) thứ bảy. Chữ Mạt Na nghĩa là Ý. Nói cách khác Tâm Thức Mạt Na thứ bảy là yếu tố ô nhiễm về tư tưởng, nên gọi là Ý Tưởng. Ý Tưởng thì luôn luôn sinh hoạt những sự việc không có đối tượng. Còn Ý Thức thứ sáu thì hiểu biết những sự việc cần có đối tượng. Những người chưa biết nước Mỹ thì tưởng tượng (*Ý Tưởng*) cho rằng người dân nước Mỹ rất sung

sống. Nhưng họ một khi được sống trong nước Mỹ thì ý tưởng xưa kia của họ trở nên sai lầm. Nguyên do họ đã Ý Thức được sự thật về nước Mỹ.

Bản chất Tâm Thức Mạt Na thứ bảy thì không có ô nhiễm. Nhưng các phiền não như: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến v.v... làm ô nhiễm Tâm Thức Mạt Na thứ bảy. Cho nên Tâm Thức này luôn luôn diễm dịch và suy luận những sự việc không đối tượng thành vọng tưởng điên đảo. Do đó Tâm Thức Mạt Na thứ bảy được gọi là Tướng Uẩn. Về sau các nhà Duy Thức phân loại và tách rời Tướng Uẩn lập thành Tâm Sở gọi là Tâm Sở Tướng, một trong năm Tâm Sở Biến Hành. Tướng Uẩn là tâm lý đối tượng không riêng gì Tâm Thức Mạt Na thứ bảy và còn đối tượng chung cho cả tám Thức Tâm Vương.

d/- HÀNH UẨN: (*Tiếng Phạn Samskàra-skandha*), nghĩa là yếu tố ô nhiễm về hành động tạo tác. Nghiệp Lực chính là yếu tố hành động tạo tác về ô nhiễm. Nghiệp được dịch là hành động tạo tác. Nghiệp có hai loại: Nghiệp Nhân và Nghiệp Quả. Nghiệp Nhân là chỉ cho năng lực của Nghiệp. Năng lực của Nghiệp được tích tụ và cô đọng thành hạt giống (*Nghiệp Nhân*) nằm trong Tâm Thức Alaya. Nghiệp Quả là chỉ cho sự tác dụng của Nghiệp Nhân, lôi cuốn và thúc đẩy chúng sanh gây tạo những Nghiệp Nhân khác, nên gọi là Hành. Nghiệp Nhân thuộc loại xấu ác nếu như không

chuyển hóa thì Nghiệp Quả nhất định không thể nào trở nên tốt đẹp được. Hành Uẩn là căn cứ nơi Nghiệp Quả để định giá trị của Nghiệp Nhân.

Nghiệp có hai tánh chất: Nghiệp Tướng và Nghiệp Lực. Nghiệp Tướng (*Forms*) là hình tướng của Nghiệp. Nghiệp Tướng ở đây tức là chỉ cho tướng trạng của mỗi chúng sanh. Nghiệp Tướng gồm có Ngã Tướng và Pháp Tướng. Ngã Tướng thì thuộc về loại nghiệp tướng của chúng sanh hữu tình. Pháp Tướng thì thuộc về loại nghiệp tướng của chúng sanh vô tình. Ngã Tướng và Pháp Tướng thường được gọi chung một danh từ là Ngã Pháp. Ngã Pháp hay Ngã Tướng và Pháp Tướng đều chỉ cho Nghiệp Tướng cả.

Nghiệp Lực (*Power*) là năng lực của Nghiệp. Nghiệp Lực mặc dù ở trạng thái hạt giống hay ở trạng thái tác dụng đều không có hình tướng. Ở trạng thái hạt giống trong Tâm Thức, Nghiệp Lực có tánh cách nội kết giống như mùi hương không có hình tướng. Mùi Hương ướp vào nước gọi là nước hoa, ướp vào trà gọi là trà thơm v.v... Nghiệp Lực nội kết (*Tập Khí*) vào Tâm Thức gọi là Nghiệp Tập Khí. Nghiệp Lực mỗi khi tác dụng chỉ thúc đẩy chúng sanh hành động theo sự lôi cuốn của Nghiệp. Cụ thể như Sân Hận là một nghiệp lực và nghiệp lực này có hạt giống trong Tâm Thức với tánh cách nội kết như một Tập Khí. Nghiệp Sân Hận không có hình tướng và chỉ biết được nó qua cử chỉ của

con người. Con người hành động hoặc nói năng theo sự thúc đẩy và lôi cuốn của Nghiệp Sân Hận. Nghiệp Lực cũng thế, cũng không có hình tướng và chỉ thể hiện qua hình tướng của chúng sanh. Hành Uẩn ở đây là danh từ chỉ cho Nghiệp Lực và nó không phải chỉ cho Nghiệp Tướng.

e/- THỨC UẨN: (*Tiếng Phạn Vijnàna-skandha*), nghĩa là yếu tố ô nhiễm về sự hiểu biết. Danh từ Thức Uẩn không phải chỉ cho Ý Thức thứ sáu, cũng không phải chỉ cho Tâm Thức Mạt Na thứ bảy và lại càng không phải chỉ cho năm Tâm Thức ở trước. Danh từ Thức Uẩn chính thực là chỉ cho Tâm Thức Alaya thứ tám. Tâm Thức Alaya thứ tám mới đúng nghĩa thuộc loại Tâm Thức hiểu biết. Tâm Thức Alaya thứ tám có khả năng xây dựng hệ thống bộ máy vô cùng phức tạp và tinh vi trong cơ thể của tất cả chúng sanh. Điều đó chứng tỏ trình độ hiểu biết của Tâm Thức Alaya thứ tám thật vô cùng siêu đẳng và ngoài Tâm Thức đây ra không còn ai có khả năng hơn trong việc kiến tạo hệ thống bộ máy vạn pháp.

Bản chất của Tâm Thức Alaya thứ tám thì không có ô nhiễm. Nhưng Tâm Thức này luôn luôn bị Nghiệp Lực lôi cuốn và Nghiệp Lực thúc đẩy Tâm Thức này xây dựng vạn pháp theo mô hình Nghiệp Tướng. Thành thử vạn pháp trở nên ô nhiễm bởi Nghiệp Lực, cũng như ô nhiễm bởi Nghiệp Tướng qua Tâm Thức Alaya thứ

tám kết hợp. Cho nên Tâm Thức Alaya thứ tám được gọi là Thức Uẩn.

Tóm lại, Ngũ Uẩn là những yếu tố tạo nên vạn pháp. Chính đức Phật Thích Ca đã xác định lời nói này và lời xác định của đức Phật Thích Ca được thấy trong các Kinh Điển. Nhất là Kinh Lăng Nghiêm, trang 288, đức Phật Thích Ca giải thích Ngũ Ấm là nguyên lý tạo ra vạn pháp. Ngũ Ấm hay Ngũ Uẩn tuy khác nhau về hình thức, nhưng chúng giống nhau về tánh chất. Điều đặc biệt, đức Phật Thích Ca luôn luôn đứng trên lập trường Nhân Quả để giải thích vạn pháp. Lối giải thích vạn pháp của đức Phật Thích Ca thường bắt đầu khởi điểm từ Quả Tướng để xác định giá trị của Nhân Tướng và đức Phật dẫn dắt đệ tử nhận chân được Nhân Tướng của vạn pháp qua hình thức Quả Tướng. Trường hợp như đức Phật Thích Ca đầu tiên trình bày Khổ Đế (*Quả Tướng*) để nhận thức được giá trị Tập Đế (*Nhân Tướng*), cũng như trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật Thích Ca căn cứ nơi Mắt Thấy (*Quả Tướng*) để chỉ rõ tánh chất Cái Thấy (*Nhân Tướng*).

Vấn đề Ngũ Uẩn trong Bát Nhã Tâm Kinh cũng được giải thích theo đường hướng Nhân Quả nói trên, nghĩa là Bồ Tát Quán Tự Tại cũng căn cứ nơi Quả Tướng của Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn và Thức Uẩn nơi vạn pháp để trình bày giá trị Nhân Tướng của Ngũ Uẩn trong trạng thái Không. Nhân Tướng của

Ngũ Uẩn là những yếu tố tạo nên vạn pháp qua hình thức Quả Tướng. Người học Phật muốn nhận chân những yếu tố Nhân Tướng của Ngũ Uẩn trước hết phải bắt đầu quán chiếu Ngũ Uẩn qua hình thức Quả Tướng nơi vạn pháp. Có như thế, người học Phật mới thật sự hiểu biết đúng ý nghĩa của Ngũ Uẩn.

2.- QUÁN CHIẾU NGUYÊN LÝ NHÂN KHÔNG:

Về nguyên lý Không, Kinh sách Phật Giáo trình bày rất nhiều khía cạnh qua nhiều kinh nghiệm khác nhau. Mỗi khía cạnh có một kinh nghiệm độc đáo nhằm mục đích lột trần được chân giá trị của nguyên lý Không. Nhờ những kinh nghiệm độc đáo nói trên, Phật Giáo trở nên phong phú về mặt tư tưởng. Tư tưởng về nguyên lý Không, tuy rằng được nhiều kinh sách trình bày tường tận, nhưng tóm lược không ngoài bốn lãnh vực sau đây: Hư Không, Huyền Không, Nhân Không và Chân Không.

A/- HƯ KHÔNG (*Không Đại*): Hư Không là không gian, khoảng cách, không khí hay môi trường sống. Hư Không, theo Phật Giáo có nghĩa là môi trường sống của vạn pháp. Nguyên vì Hư Không là một trong bảy yếu tố quan trọng (*Thất Đại*) để sanh khởi vạn pháp, nên gọi là Không Đại. Không Đại là một trong Thất Đại. Thất Đại (*Bảy yếu tố quan trọng*) gồm có: Địa Đại, Thủy Đại, Hỏa Đại, Phong Đại, Không Đại, Kiến Đại và Thức Đại. (*Kinh Lăng Nghiêm, quyển 3*).

Hư Không, xét cho kỹ không phải yếu tố dùng để sanh khởi vạn pháp giống như sáu Đại kia. Hư Không ở đây chỉ là môi trường sống của vạn pháp. Còn sáu Đại kia mới thật sự là nhân tố quan trọng trong việc kết thành vạn pháp. Vạn pháp sở dĩ được hiện hữu, được phát

triển, được tồn tại trong vũ trụ đều nhờ Hư Không bao trùm, che chở, bảo vệ và nuôi dưỡng. Đặc biệt hơn nữa, sự hiện hữu, sự phát triển và sự tồn tại của vạn pháp, tất cả đều thể hiện ở phía bên trong nội tâm của Hư Không. Giả sử Hư Không nếu như không được thành lập thì vạn pháp nhưt định không có mặt trong thế gian, cho nên đức Phật ghép Hư Không vào một yếu tố quan trọng gọi là Không Đại, một trong Thất Đại.

Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 3, của Dịch Giả Thích Chơn Giác, đức Phật giải thích Hư Không có hai loại: Tánh Hư Không và Tướng Hư Không.

1/- TÁNH HƯ KHÔNG:

Tánh Hư Không, đức Phật giải thích: “A-Nan! Người phải biết trong Tạng Như-Lai, “**Tánh-giác**” tức là **thiệt hư-không**, “**hư không**” tức là “**thiệt Tánh-giác**” thanh-tịnh bản-nhiên, đầy khắp pháp-giới...”

Theo Đại Thừa Khởi Tín, Ngài Mã Minh nói: “*Tâm Chơn-như là cái tâm tánh bất sanh bất diệt, Thể và Tướng nó to lớn bao trùm tất cả các pháp*” (*Nhứt pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể*).

Hai đoạn kinh trên cho thấy, Tánh Giác của Tạng Như Lai ở bên Kinh Thủ Lăng Nghiêm giải thích chính là Tâm Chơn Như của Đại Thừa Khởi Tín trình bày, nguyên vì Tạng Như Lai theo Đại Thừa Khởi Tín là

hình tướng của Tâm Chơn Như. Tánh Giác của Tạng Như Lai và Tâm Chơn Như, cả hai đều bao trùm cả pháp giới. Hơn nữa Tánh Giác tức là Tánh Hư Không. Thế nên Tánh Hư Không không ngoài Tâm Chơn Như, đều thuộc môi trường sống của vạn pháp, có công năng bao trùm cả thế giới Chơn Như và cả thế giới mê vọng của muôn loài chúng sanh trong mười pháp giới. Bởi lý do trên, đức Phật mới gọi Tánh Hư Không là Không Đại.

2/- TƯỚNG HƯ KHÔNG:

Tướng Hư Không, cũng theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 3, đức Phật giải thích: “Chẳng qua theo nghiệp của chúng sanh, mà phát hiện ra đó thôi”. Tướng Hư Không này “như một giống hư không, ứng lượng của chúng sanh.... đây khắp mười phương.” Chỗ nào có phương hướng xứ sở là chỗ đó có Tướng Hư Không.

Tướng Hư Không của loài cá là khối lượng nước, thuộc môi trường sống của loài cá. Khối lượng nước nếu như cạn khô thì loài cá bị chết ngạt. Nhưng khối lượng nước nói trên không phải là Tướng Hư Không của loài người; nguyên vì loài người khác giống với loài cá. Tướng Hư Không của loài người là không khí, thuộc môi trường sống của loài người, không khí nếu như bị cháy tan thì loài người cũng bị ngạt thở mà chết. Tướng Hư Không của loài người không phải là Tướng Hư Không của loài Nga Quỷ, của loài Địa Ngục, của loài

A Tu La và của các cõi Trời; nguyên vì loài người khác giống với loài Nga Quỷ, loài Địa Ngục, loài A Tu La và các cõi Trời. Cho đến loài Nga Quỷ, loài Địa Ngục, loài A Tu La và các cõi Trời cũng thế, nghĩa là mỗi loài mỗi cõi khác nhau thì môi trường sống của họ hoàn toàn không giống nhau về Tướng Hư Không.

Tướng Hư Không của cõi Dục không phải là Tướng Hư Không của cõi Sắc và cõi Vô Sắc. Tướng Hư Không của cõi Sắc không phải là Tướng Hư Không của cõi Dục và cõi Vô Sắc. Cho đến Tướng Hư Không của cõi Vô Sắc cũng thế, nghĩa là cũng không phải là Tướng Hư Không của cõi Dục và của cõi Sắc. Mỗi cõi đều có môi trường sống riêng nên không cùng một Tướng Hư Không.

Điều đáng chú ý, Tánh Hư Không của Tâm Chơn Như không phải là Tướng Hư Không của tất cả chúng sanh trong ba cõi. Tướng Hư Không của tất cả chúng sanh trong ba cõi sở dĩ khác nhau là do bởi nghiệp tướng của mỗi loại không giống nhau tạo nên. Nhưng đặc biệt nhất, Tướng Hư Không của tất cả chúng sanh trong ba cõi thấy đều thể hiện ở phía bên trong Tánh Hư Không của Tâm Chơn Như và được Tánh Hư Không của Tâm Chơn Như che chở với hình thức bao trùm. Giá trị trên đưa đến nhận thức, Tướng Hư Không của tất cả chúng sanh trong ba cõi không thể tìm thấy ngoài Tánh Hư Không của Tâm Chơn Như. Ngược lại Tánh Hư Không

của Tâm Chơn Như cũng không thể tìm thấy ngoài Tướng Hư Không của tất cả chúng sanh trong ba cõi. Nguyên do trong vọng có chơn và trong chơn có vọng, cũng như trong lý tánh có sự tướng và trong sự tướng có lý tánh tàng ẩn, tất cả đều không ngăn ngại với nhau.

Thí dụ: Tánh Hư Không của Tâm Chơn Như tương tự như không gian của cái nhà. Còn Tướng Hư Không của tất cả chúng sanh tương tự như không gian của ngọn đèn xanh, của ngọn đèn đỏ, của ngọn đèn trắng, của ngọn đèn vàng v.v... không gian của cái nhà không phải là không gian của ngọn đèn xanh, của ngọn đèn đỏ, của ngọn đèn trắng, của ngọn đèn vàng v.v... Không gian của những ngọn đèn xanh, ngọn đèn đỏ, ngọn đèn trắng, ngọn đèn vàng v.v... sở dĩ khác nhau là do nghiệp tướng từ nơi bóng đèn xanh, bóng đèn đỏ, bóng đèn trắng, bóng đèn vàng v.v... không giống nhau tạo nên. Nhưng đặc biệt nhất, không gian của những ngọn đèn xanh, ngọn đèn đỏ, ngọn đèn trắng, ngọn đèn vàng v.v... nói trên thấy đều thể hiện ở phía bên trong không gian của cái nhà và được không gian của cái nhà che chở với hình thức bao trùm. Giá trị trên đưa đến nhận thức, không gian của của tất cả ngọn đèn xanh, đỏ, trắng, vàng v.v... không thể tìm thấy ngoài không gian của cái nhà. Ngược lại, không gian của cái nhà cũng không thể tìm thấy ngoài Không gian của những ngọn đèn nói trên. Nguyên do, trong không gian ngọn đèn xanh có không gian ngọn đèn đỏ, ngọn đèn

trắng, ngọn đèn vàng v.v... đồng thời có luôn cả không gian của cái nhà tàng ẩn. Những ngọn đèn khác đều cũng giống như thế, nghĩa là trong cái này có cái kia và trong cái kia cũng có cái này, tất cả đều không ngăn ngại với nhau.

Tóm lại, trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 3, đức Phật chỉ trình bày về tánh chất và giá trị của bảy Đại nhằm mục đích quy về Tạng Như Lai. Ở đây, đức Phật không phải giải thích yếu tố bảy Đại tạo nên vạn pháp.

Riêng về Không Đại, đức Phật phân làm hai loại Hư Không: Tánh Hư Không và Tướng Hư Không. Theo đức Phật, Tánh Hư Không thì thuộc về Tâm Chơn Như sanh khởi và Tướng Hư Không thì thuộc về nghiệp tướng sanh khởi. Nhưng giá trị cả hai đều là môi trường sống của các bậc Thánh Đức Giác Ngộ và cũng như của các hạng chúng sanh phàm phu trong ba cõi.

Trái lại, Quyển Bát Nhã Tâm Kinh thì không liên hệ chút nào với Hư Không hay Không Đại của bảy Đại trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Kinh Thủ Lăng Nghiêm và Bát Nhã Tâm Kinh có hai hướng đi khác nhau. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, đức Phật chỉ giải lý vạn pháp nhằm mục đích giúp cho đệ tử liễu ngộ được Chơn Như trên lãnh vực Văn Huệ. Còn Bát Nhã Tâm Kinh, Bồ Tát Quán Tự Tại thì lại trình bày phương pháp tu tập về Ngũ Uẩn quán để giúp cho hậu thế sớm

được chứng ngộ Chân Không trên lãnh vực Tu Huệ. Thế nên Quan niệm về nguyên lý Không của Bát Nhã Tâm Kinh chủ trương thì hoàn toàn không ảnh hưởng đến quan niệm về nguyên lý Không Đại của Kinh Thủ Lăng Nghiêm điển đạt.

B/- HUYỄN KHÔNG: Huyền là giả tạo, không thật thể. Huyền Không nghĩa là đứng về phương diện nguyên lý Không, vạn pháp hoàn toàn không có thật thể. Huyền Không còn có tên khác nữa là Ngoang Không. Ngoang Không nghĩa là đứng về phương diện nguyên lý Không, vạn pháp hoàn toàn trống rỗng không lưu lại chút dấu tích nào cả. Huyền Không là danh từ dùng để chỉ cho những sự vật thuộc về đối tượng của Huyền Hữu.

1/- HUYỄN HỮU: nghĩa là vạn pháp hiện có mặt (*hiện hữu*) trong thế gian đều là giả tạo, mang tánh chất nhân duyên sanh và không có thật thể. Vạn pháp sở dĩ được góp mặt trong thế gian là do Ngũ Uẩn tạo thành. Vạn pháp thật sự không có danh nghĩa. Danh của vạn pháp là do Ý Tưởng tưởng tượng đặt tên cho dễ phân biệt. Nghĩa của vạn pháp là do Ngũ Uẩn kết hợp và xây dựng nên. Ý Tưởng nếu như không tưởng tượng để đặt tên thì vạn pháp không có Danh để gọi. Ngũ Uẩn nếu như không kết hợp với nhau để xây dựng thì vạn pháp nhất định không bao giờ có mặt trong thế gian. Không có Ngũ Uẩn là không có con người, không

có Ngũ Uẩn là không có địa cầu, không có các hành tinh v.v... Chúng ta nếu như tách rời Ngũ Uẩn riêng rẽ từng loại một thì không tìm thấy vạn pháp. Ngũ Uẩn là những yếu tố tạo nên vạn pháp. Cho nên vạn pháp được gọi là Huyền Hữu.

2/- HUYỄN KHÔNG: Vạn pháp đã không thật thể về mặt Huyền Hữu và cũng không thật thể về mặt Huyền Không. Riêng về phương diện nguyên lý Không, vạn pháp chỉ có hình bóng với tánh cách Nghiệp Tướng được lưu lại trong Tâm Thức. Nghiệp Tướng gồm có Ngã Tướng và Pháp Tướng, gọi tắt là Ngã Pháp. Nghiệp Tướng một khi bị xóa đi thì vạn pháp không còn chút nào dấu vết cả. Cho nên về mặt nguyên lý Không, vạn pháp cũng hoàn toàn không có thật thể nên gọi là Huyền Không.

Trên hai lãnh vực Huyền Hữu và Huyền Không, đức Phật Thích Ca đã suốt mười hai năm trường trình bày rất tường tận về các mặt khổ, không, vô thường và vô ngã của vạn pháp. Vấn đề Khổ, Không, Vô thường và Vô ngã thường gọi là Tứ Niệm Xứ. Người chuyên tu tập quán chiếu về lãnh vực này được gọi là Tứ Niệm Xứ Quán. Đức Phật trình bày Tứ Niệm Xứ nhằm phủ định sự có mặt của vạn pháp để đả phá sự mê lầm chấp có của chúng sanh và ngoại đạo.

3/- Quyển Bát Nhã Tâm Kinh có thể khẳng định rằng không phải trình bày về nguyên lý Huyền Không của vạn pháp. Nội dung quyển kinh Bát Nhã nói trên chỉ trình bày về nguyên lý Nhân Không của Ngũ Uẩn và nguyên lý Chân Không của Pháp Tánh. Đây là yếu chỉ của quyển Bát Nhã Tâm Kinh. Nguyên lý Nhân Không của Ngũ Uẩn và nguyên lý Chân Không của Pháp Tánh không phải là nguyên lý Huyền Không của vạn pháp. Chúng ta căn cứ nơi nguyên lý Huyền Không của vạn pháp để giải thích quyển Bát Nhã Tâm Kinh thì hoàn toàn sai lập trường của Bồ Tát Quán Tự Tại. Phần nhập đề quyển kinh Bát Nhã, chúng ta đã thấy lập trường của Bồ Tát Quán Tự Tại một cách rõ ràng là "...Thời chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không..." và ở đây không phải "...Thời chiếu kiến vạn pháp giai không...". Cho đến phần nội dung của quyển kinh Bát Nhã cũng thế, nghĩa là Bồ Tát Quán Tự Tại quán chiếu về Ngũ Uẩn và không phải quán chiếu về vạn pháp. Đó là lập trường Ngũ Uẩn quán của Bồ Tát Quán Tự Tại.

Hơn nữa, vạn pháp ai cũng biết đều do Ngũ Uẩn sanh và nguyên lý của vạn pháp thì thuộc về Huyền Không. Nhưng Ngũ Uẩn từ đâu sanh khởi là vấn đề được đặt ra để quán chiếu và chính Bồ Tát Quán Tự Tại đã nhận chân được mặt thật về nguồn gốc của Ngũ Uẩn. Quyển Bát Nhã Tâm Kinh mà chúng ta thường tụng đã ghi lại

sự thực chứng về lãnh vực Ngũ Uẩn Quán của Bồ Tát Quán Tự Tại và đồng thời Bồ Tát muốn cho hậu thế tu tập theo sự kinh nghiệm của mình nên trao truyền phương pháp Ngũ Uẩn Quán thành tác phẩm. Ngũ Uẩn Quán có thể nói là pháp môn đặc biệt của Bồ Tát Quán Tự Tại.

C/- NHÂN KHÔNG: Nhân là nguyên nhân, tức là chỉ cho hạt giống của các yếu tố và cũng được gọi là nhân tố. Không là ở trạng thái không, nghĩa là các nhân tố sanh ra vạn pháp đều nằm ở trong trạng thái Không. Các nhân tố gồm có Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Các nhân tố ở trạng thái Không được thấy trong nội dung của quyển Bát Nhã Tâm Kinh:

1/- Từ Câu “Sắc bất dị không, không bất dị sắc”: nghĩa là Sắc chẳng khác gì Không và Không chẳng khác gì Sắc. Đoạn này trình bày giá trị nguyên lý Nhân Không của Sắc Uẩn cùng sự tương quan giữa Sắc và Không trên lãnh vực Nhân Quả.

Chữ Sắc trong đoạn văn trên, như trước đã giải thích không phải là Hình Sắc và cũng không phải là Sắc Pháp. Chữ Sắc đây là chỉ cho Sắc Uẩn. Sắc Uẩn là danh từ chung gồm có bốn yếu tố đất, nước, gió và lửa. Bốn yếu tố đất, nước, gió và lửa thường gọi là Tứ Đại. Sắc Uẩn mà chúng ta nhìn thấy được đều thuộc về hiện tượng hợp chất, có tánh cách hòa hợp của bốn yếu tố

trên. Bốn yếu tố trên trong hiện tượng vật chất đã bị biến tướng để hòa hợp, nghĩa là trong đất có nước, có gió, có lửa đã hòa hợp lẫn nhau và chúng không còn tánh cách thuần túy nguyên chất xưa cũ. Trái lại, Sắc Uẩn thuộc về nguyên thể thì có tánh cách năng lực và chúng đều ở trạng thái Không. Năng Lực nguyên thể của Sắc Uẩn ở trạng thái Không thì luôn luôn tồn tại trong tư thế biệt lập, nghĩa là năng lực đất, năng lực nước, năng lực gió và năng lực lửa, mỗi loại đều sống riêng biệt nhau nơi bản vị của mình để làm nguồn thể và hơn nữa chúng chưa tác dụng nên chưa bị biến tướng.

Thí dụ: Nước, nhìn theo lăng kính Hóa Học (*Chemistry*) là hợp chất của nguyên tố Hydrogen và Oxygen, nghĩa là hai nguyên tố Hydrogen và một nguyên tố Oxygen tác dụng với nhau và cùng nhau biến tướng thành nước nguyên chất. Ngược lại Nước ở trạng thái Không, nghĩa là nguyên tố Hydrogen và nguyên tố Oxygen vẫn còn nguyên thể với tánh cách năng lực và chúng hoàn toàn sống riêng biệt nhau trong tư thế bản vị. Các yếu tố khác cũng thế.

Giá trị Sắc Uẩn (*Tứ Đại*) nguyên thể ở trạng thái Không, theo quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 168, do Ban Văn Hóa Xã Hội Chùa Phật Tổ ấn hành giải thích như sau:

“Xét trên lãnh vực bản thể của vũ trụ, Tứ Đại chính là bốn nguồn năng lượng nguyên thể của đất, nước, gió và lửa khi chúng chưa tác dụng biến động. Bốn nguồn năng lượng nguyên thể này luôn luôn ở trạng thái vô tướng (*Trạng thái không có hình tướng*) và thể của mỗi năng lượng thì bao trùm khắp không gian ba cõi. Mặc dù bao trùm khắp không gian ba cõi, bốn nguồn năng lượng nguyên thể của đất, nước, gió và lửa vẫn không bị hòa hợp lẫn nhau. Chúng vẫn giữ được tánh cách độc lập, tánh cách riêng biệt từng loại một và biệt lập trong phạm trù nơi mỗi Đại để tự bảo tồn lấy bản chất nguyên thể của mình... và còn thể của bốn nguồn năng lượng chính là năng lực, tức là sức tác dụng của Tứ Đại. Năng lực của bốn nguồn năng lượng là bản thể của đất, nước, gió, lửa đã được hội tụ bên trong phạm trù nơi mỗi năng lượng để duy trì bản chất riêng biệt của mỗi Đại ở trạng thái hạt giống không bị biến hoại, gọi là Tự Thể Chung Tử. Nói cách khác khối năng lực tức là nguồn năng lượng và ngoài nguồn năng lượng ra, không có khối năng lực riêng biệt”.

Năng lực (*Power*) của bốn nguồn năng lượng đất, nước, gió, lửa mỗi khi tác dụng liền biến thành Sắc Ấm. Sắc Ấm là nguyên lý của vật chất. Sắc Ấm bị ô nhiễm và bị vẩn đục liền trở thành Sắc Uẩn. Sắc Uẩn là yếu tố vật chất. Sắc Uẩn kết hợp với bốn Uẩn kia biến thành hiện tượng vạn pháp về vật chất. Hiện tượng vật chất,

trong đó hàm chứa năng lực nguyên thể của bốn nguồn năng lượng đất, nước, gió, lửa. Năng lực nguyên thể này không bị biến đổi và cũng không bị sanh diệt. Sự thể hiện năng lực nguyên thể của bốn nguồn năng lượng đất, nước, gió, lửa trong hiện tượng vật chất được quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 169 giải thích như sau:

a/- “Năng lực Đất hiện có mặt và tồn tại trong phạm trù nguồn năng lượng Địa Đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tánh chất rắn chắc của Đất không bị biến hoại để ngăn ngại vạn vật.”

b/- “Năng lực Nước hiện có mặt và tồn tại trong phạm trù nguồn năng lượng Thủy Đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tánh chất Ướt của Nước không bị biến hoại để dung hóa và tưới nhuận vạn vật.”

c/- “Năng lực Gió hiện có mặt và tồn tại trong phạm trù nguồn năng lượng Phong Đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tánh chất phiêu động của Gió không bị biến hoại để chuyển hóa vạn vật.”

d/- “Năng lực Lửa hiện có mặt và tồn tại trong phạm trù nguồn năng lượng Hỏa Đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tánh chất viêm nhiệt của Lửa không bị biến hoại để dưỡng sinh vạn vật.”

Nói cách khác, mỗi hiện tượng vật chất đều hàm chứa bốn năng lực của đất, nước, gió, lửa ở trạng thái Không để duy trì sự có mặt của vạn pháp. Bốn năng lực của đất, nước, gió, lửa ở trạng thái Không bị hòa hợp trong hiện tượng vật chất nên gọi là Sắc Uẩn. Có thể khẳng định rằng, hiện tượng vật chất là kết quả của bốn năng lực đất, nước, gió, lửa và bốn năng lực này hòa hợp lẫn nhau để thể hiện thành vạn pháp. Nói cách khác Sắc Uẩn là nguyên nhân để sanh ra hiện tượng vật chất. Sắc Uẩn thì ở trạng thái Không và hiện tượng vật chất thì ở trạng thái Hữu (Có). Căn cứ nơi Nhân Quả Đồng Thời, Nhân của Sắc Uẩn ở trạng thái Không đã tiềm ẩn trong Quả của hiện tượng vật chất ở trạng thái Hữu. Muốn nhận thức chân giá trị Sắc Uẩn ở trạng thái Nhân Không, chúng ta phải quán chiếu thể tánh của Sắc Chất ở trạng thái Quả Hữu. Cụ thể hóa điều nhận định trên, quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 174 giải thích như sau:

“Chúng ta thử khảo sát một lon xi măng bột nguyên chất. Mỗi hạt xi măng đều ẩn chứa một năng lực cứng rắn của Đất ở vị trí chưa tác dụng, nghĩa là năng lực cứng rắn của Đất vẫn còn nằm yên trong tư thế tĩnh lặng, nguyên vì năng lực này chưa có chất nước vào để dung hóa. Khi có chất nước vào dung hóa, năng lực của hạt xi măng bắt đầu tác dụng và nó tự kết hợp với năng lực của những hạt xi măng khác cũng đã bị chất

nước dung hóa để cùng nhau hòa hợp tạo thành một khối xi măng mang tánh chất mềm dẻo. Tầm hoạt động của mỗi đơn vị năng lực hạt xi măng đều do sự dung hóa của những năng lực Nước tác dụng. Năng lực Nước tác dụng đến đâu thì năng lực hạt xi măng tác dụng đến đó. Trong lúc năng lực của hạt xi măng bị Nước dung hóa, nếu như không có không khí (*Hơi Gió*) tác dụng vào thì, khối xi măng đây vẫn mềm dẻo mãi và nó có thể kết hợp thêm nhiều với những hạt xi măng khác cũng đã bị nước tác dụng. Một khi có hơi Gió vào, khối xi măng mềm dẻo đây bị năng lực Gió tác dụng biến thành rắn chắc như đá, gọi là xi măng chết. Khối xi măng một khi đã chết thì không còn tác dụng để kết hợp thêm với các khối xi măng khác cũng đã chết.”

“Qua sự khảo sát nêu trên, chúng ta nhận thấy rằng, năng lực phiêu động của Gió mang một ít năng lực viêm nhiệt của Lửa trong không khí hòa hợp với những năng lực viêm nhiệt của Lửa trong Nước và trong Đất để cùng nhau tác dụng phát nhiệt, thúc đẩy năng lực cứng rắn trở thành khối xi măng chết, rắn chắc như đá. Nguyên vì chúng ta lấy khối xi măng đã chết cọ xát với nhau liền phát sanh ra nhiệt (*phát sanh ra sức nóng*).”

“Như vậy, khối xi măng đá này là một hiện tượng vật chất bao hàm nhiều nguyên chất của những đơn vị hạt

xi măng kết thành và trong đó, dĩ nhiên có bốn năng lực của Tứ Đại cùng nhau dung hóa.”

Cũng từ giá trị này, Sắc Uẩn của hiện tượng Quả Tướng ở lãnh vực Hữu (*ở lãnh vực có*) không khác gì Sắc Uẩn của trạng thái Nhân Tướng ở lãnh vực Không. Chúng chỉ khác nhau về hình tướng và không khác nhau về thể tánh. Bồ Tát Quán Tự Tại đã nhận thấy được giá trị của Sắc Uẩn ở hai lãnh vực Hữu và Không nên mới nói câu **“Sắc bất dị không, không bất dị Sắc”**.

2/- Đến câu: **“Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc”**, nghĩa là Sắc đột biến thành Không và Không đột biến thành Sắc. Đoạn này trình bày sự tác dụng của Nhân Không để hiện tượng thành Quả Sắc và sự hoại diệt của Quả Sắc để trở về trạng thái Nhân Không.

Hai chữ **“Tức Thị”** có người dịch **“tức là”**, có người dịch **“chính thực là”** v.v... Hai chữ **“Tức Thị”** nếu dịch **“Tức Là”** hay **“Chính thực là”** thì trùng lập ý nghĩa với chữ **“Chẳng khác”** của mệnh đề: **“Sắc chẳng khác gì Không, Không chẳng khác gì Sắc”**. Chúng ta thử so sánh hai mệnh đề thì sẽ thấy rõ: **“Sắc chẳng khác gì Không, Không chẳng khác gì Sắc. Sắc chính thực là Không, Không chính thực là Sắc”**. Hai mệnh đề trên đều giống nhau ý nghĩa, đồng thời cũng đều xác nhận giá trị của Sắc và Không cùng một tánh chất.

Nếu giải thích như thế, hai mệnh đề vừa nêu sẽ trở thành thừa văn và cũng trở thành thừa ý, nguyên vì chúng đều cùng ý nghĩa như nhau. Nhưng xét cho kỹ Văn Tự Bát Nhã trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh được thu gọn 260 chữ Hán không bao giờ thừa văn và cũng không bao giờ thừa ý. Văn Tự trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh, mỗi chữ, mỗi câu đều diễn tả một trạng thái, một ý nghĩa khác nhau, nguyên do tư tưởng Đại Thừa Phật Giáo đều nằm trọn vẹn trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh này.

Hai chữ “**Tức Thị**” cũng như hai chữ “**Bất Giác**” hay “**Hốt Nhiên**” đều diễn tả trạng thái của một sự việc. Bất Giác nghĩa là không giác ngộ và Hốt Nhiên nghĩa là bỗng nhiên. Giải thích như thế thì không sai nghĩa của chữ Bất Giác hay chữ Hốt Nhiên, nhưng lại sai với ý tứ của Phật Giáo. “**Bất Giác**” là danh từ dùng để diễn tả trạng thái mê vọng của chúng sanh. “**Hốt Nhiên**” là danh từ dùng để diễn tả trạng thái chứng ngộ của chúng sanh. Để nói lên giá trị của “**Bất Giác**” và “**Hốt Nhiên**” trong tư tưởng Phật Giáo, chúng ta hãy nhận định những sự việc như sau:

Thí dụ: Anh A đang ngủ mê bỗng nhiên nằm mơ (*Dream*) trong cơn ác mộng. Anh A trong cơn mộng không biết mình nằm mơ lúc nào và tại sao mình nằm mơ. Sự không biết của anh A được gọi là Bất Giác Mê. Anh A trong cơn ác mộng lại bỗng nhiên

tỉnh thức. Sự bỗng nhiên tỉnh thức của anh A được gọi là Hốt Nhiên Tỉnh Ngộ.

Tương tự như thế, Vũ trụ bao la, tổng quát có hai loại thế giới: Thế giới Chân Như và Thế Giới Mê Vọng. Thế Giới Chân Như thì thường tại và không sanh diệt. Trái lại Thế Giới Mê Vọng thì vô thường và sanh diệt biến hoại. Chúng sanh không biết tại sao họ chẳng chịu an trụ trong Thế Giới Chân Như mà lại chun vào Thế Giới Mê Vọng và họ cũng không biết chun vào lúc nào để phải bị sanh tử luân hồi. Sự không biết đây của chúng sanh được gọi là Bất Giác Vô Minh làm mê vọng. Ngược lại, một ngày nào đó chúng sanh bỗng nhiên được trở về sống an toàn trong Thế Giới Chân Như. Sự trở về một cách đột biến của chúng sanh được gọi là Hốt Nhiên Đại Ngộ.

Thì đây cũng vậy, hai chữ “**Tức Thị**” là danh từ kép nhằm diễn tả sự tác dụng của Ngũ Uẩn. Chữ “**Tức**”, theo Tự Điển Thiệu Chửu ngoài các nghĩa khác còn có nghĩa là “**Tức Khắc**” hay “**Ngay lập tức**”. Chữ “**Tức**” đi đôi với chữ “**Thị**” nhằm diễn tả hành động “**Tức khắc là**” hay “**Ngay lập tức là**”. Đây nói về nghĩa đen của chữ “**Tức Thị**”.

Thí dụ: Hai Hydrogen và một Oxygen “**tức khắc là**” Nước hoặc Nước “**tức khắc là**” Hydrogen và Oxygen. Cũng như Điện không gian “**ngay lập tức là**” Điện

Sấm Chớp hoặc Điện Sấm Chớp “ngay lập tức là” Điện không gian.

Hai chữ “**Tức Thị**” theo tinh thần Bát Nhã Tâm Kinh còn có nghĩa là “**Đột Biến Thành**”. Đây mới thật sự đúng ý nghĩa chiều sâu của “**Tức Thị**” mà Bồ Tát Quán Tự Tại muốn giải thích. “**Đột biến thành**” tức là nghĩa bóng của động từ “**Tức khắc là**” hay “**Ngay lập tức là**”. “**Đột biến thành**” nhằm diễn tả sự tác dụng của Nhân Ngũ Uẩn và Quả Ngũ Uẩn. Quả Ngũ Uẩn đột biến thành Nhân Ngũ Uẩn và Nhân Ngũ Uẩn đột biến thành Quả Ngũ Uẩn. Điều đó được thấy trong câu: “Sắc đột biến thành Không và Không đột biến thành Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức đều cũng như thế”. Để nói lên giá trị sự tác dụng của Ngũ Uẩn trên lãnh vực Nhân Quả, Bồ Tát Quán Tự Tại liền trình bày: “Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệc phục như thị”.

3.- QUÁN CHIẾU NGUYÊN LÝ CHÂN KHÔNG:

Từ câu: **“Thị chư pháp không tướng...”** cho đến câu: **“Vô Trí diệt vô đắc”** Đoạn này trình bày nguyên lý Chân Không của thế giới Niết Bàn tịch tịnh và thế giới đây hoàn toàn không có hạt giống Nghiệp Tướng của các pháp. Nguyên lý Chân Không theo ngài Long Thọ gọi là **“Trung Không Diệu Hữu”**. Trung Không Diệu Hữu nghĩa là trong nguyên lý Chân Không, thế giới Niết Bàn hiện hữu một cách mầu nhiệm. Đoạn Kinh này có nhiều tiết mục trình bày về nguyên lý Chân Không.

a/- Trước hết câu: **“Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm”**, nghĩa là các pháp đây hoàn toàn không có Thật Tướng nên không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, không tăng, không giảm. Đại ý đoạn này trình bày Thế Giới Chân Không không có Nghiệp Tướng của các pháp cho nên không có vấn đề sanh diệt, nhớ sạch, tăng giảm.

Chữ **“TƯỚNG”** trong câu này tức là chỉ cho Nhân Tướng và Quả Tướng của các pháp. Nhân Tướng và Quả Tướng của các pháp trong Tam Tế của Kinh Lăng Già Tâm Ấn và Luận Đại Thừa Khởi Tín gọi là Nghiệp Tướng. Tam Tế gồm có Nghiệp Tướng, Chuyển Tướng và Hiện Tướng. Chuyển Tướng và Hiện Tướng của

vạn pháp đều thuộc về Quả Tướng. Còn Nhân Tướng của vạn pháp lại thuộc về Nghiệp Tướng.

Nghiệp, tiếng Phạn là **Karma**, tiếng Pali **Kamma**, dịch âm là Yết Ma, nghĩa là hành động tạo tác. Nghiệp có hai loại: Nghiệp Lực và Nghiệp Tướng. Nghiệp Lực có ba tánh chất: Thiện Nghiệp, Ác Nghiệp và Vô Ký Nghiệp. Còn Nghiệp Tướng, khác hơn Nghiệp Lực, là hình tướng của vạn pháp (*Forms*). Nghiệp Tướng có hai loại: Ngã Tướng và Pháp Tướng. Ngã Tướng là hình tướng của những chúng sanh thuộc loại hữu tình. Pháp Tướng là hình tướng của những chúng sanh thuộc loại vô tình. Ngã Tướng và Pháp Tướng có một danh từ chung gọi là Ngã Pháp.

Theo Kinh Lăng Già Tâm Ấn cũng như Luận Đại Thừa Khởi Tín, Nghiệp Tướng chính là một trong những yếu tố để thành hình vạn pháp. Vạn pháp mặc dù có sẵn nguyên liệu Ngũ Uẩn, nhưng nếu như không có Nghiệp Tướng làm kiểu mẫu thì vạn pháp nhất định cũng không thể thành hình. Vạn pháp sở dĩ khác nhau về hình tướng là do bởi Nghiệp Tướng không giống nhau mà sự khác nhau ở đây không phải do Ngũ Uẩn tạo nên. Cho đến Ngũ Uẩn cũng thế, Nghiệp Tướng cũng chính là yếu tố để thành hình Ngũ Uẩn.

Thí dụ: Một lô nhà được xây cất lên, tuy cùng một vật liệu như nhau, nhưng kiểu nhà này không giống nhau

với kiểu nhà kia và kiểu nhà kia cũng không giống nhau với kiểu nhà nọ. Sự khác nhau kiểu nhà này với kiểu nhà kia chính là do Họa Đồ (*The Plan of the Houses*) thành hình và chúng không phải do vật liệu tạo nên. Cũng giống như thế, màn ảnh Ti Vi hiện lên nào Tam Tạng Huyền Trang, nào Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng, nào núi sông cây cỏ hùng vĩ v.v... Những hình ảnh nhân vật Tam Tạng Huyền Trang đi thỉnh kinh nói trên chính là do Film Video-Tape thể hiện và chúng không phải do dòng điện tạo nên. Những Sơ Đồ kiểu nhà và cuộn Film Video-Tape Tam Tạng thỉnh kinh đều được gọi là những Nghiệp Tướng.

Đi sâu thêm nữa, một gia đình có năm đứa con. Tuy cùng một khuôn cha mẹ và cùng một thứ nguyên liệu máu huyết, hình tướng năm đứa con không giống nhau trăm phần trăm. Những hình tướng khác nhau của năm đứa con chính là Nghiệp Tướng của mỗi đứa được mang theo từ kiếp trước để làm kiểu mẫu cho sự sanh thành của kiếp này. Nghiệp Tướng của năm đứa con mang theo từ kiếp trước, trong mười hai Nhân Duyên gọi là Danh và nguyên liệu máu huyết của cha mẹ, trong mười hai Nhân Duyên gọi là Sắc. Hình tướng của năm đứa con có một số nét giống hình tướng cha mẹ, theo Phật Giáo gọi là Thọ Giả Tướng. Thọ Giả Tướng nghĩa là Nghiệp Tướng của năm đứa con có một phần cảm thọ nơi Nghiệp Tướng của cha mẹ hợp thành, cũng gọi là Tướng Ảnh Hưởng.

Nghiệp Tướng là mô thức rất cần thiết để xây dựng vạn pháp. Vạn pháp hiện có mặt trong thế gian, nếu như không có Nghiệp Tướng làm mô thức thì nhứt định không thể thành hình. Nghiệp Tướng là Nhân Tướng và vạn pháp là Quả Tướng. Quả Tướng vạn pháp được xây dựng nên từ Nghiệp Tướng. Vạn pháp có bao nhiêu hình tướng không giống nhau thì Nghiệp Tướng nhất định có bấy nhiêu loại hạt giống khác nhau. Nghiệp Tướng là danh từ dùng để so sánh sự khác biệt với Nghiệp Lực, nhưng trong Nghiệp Lực cũng có Nghiệp Tướng. Nghiệp Lực trong tư thế hạt giống nhờ Nghiệp Tướng bảo trì nên không bị biến hoại. Như Nghiệp Lực Tham, Nghiệp Lực Sân, Nghiệp Lực Si Mê v.v... được nội kết (*huân tập*) vào trong Nghiệp Tướng và nhờ Nghiệp Tướng duy trì bản chất hạt giống của mỗi loại trong nội tâm không bị biến thể.

Thí dụ: Nghiệp Lực cũng giống như mầm đậu xanh (*Green-Bean*) và Nghiệp Tướng cũng giống như vỏ đậu xanh. Vỏ đậu xanh bảo trì hạt đậu xanh không cho hư thối để mầm đậu xanh gặp duyên âm chồi đơm hoa kết trái. Nếu như không có vỏ đậu xanh bảo trì, hạt đậu xanh sẽ bị hư thối và mầm đậu xanh không còn tồn tại để nảy nở thành cây đậu xanh. Các hạt giống khác cũng thế. Nhưng một khi hạt đậu xanh nảy mầm, Nghiệp Tướng vỏ đậu xanh bị hư hoại và nhường lại cho Nghiệp Tướng khác của cây đậu xanh thay thế.

Mầm đậu xanh đã ẩn chứa Nghiệp Tướng của cây đậu xanh. Nghiệp Tướng của cây đậu xanh gọi là Pháp Tướng.

Thế giới Chân Không thì hoàn toàn không có dấu vết Nghiệp Tướng của vạn pháp. Cho nên trong Bát Nhã Tâm Kinh, Bồ Tát Quán Tự Tại nói: **“Thị chư pháp Không Tướng”**. Vạn pháp vì có Nghiệp Tướng làm nhân nên có bị sanh, bị diệt, bị nhơ, bị sạch, bị tăng và bị giảm. Ngược lại, Thế giới Chân Không nguyên do không có Nghiệp Tướng của vạn pháp cho nên không bị chi phối bởi vấn đề sanh diệt, nhơ sạch, tăng giảm. Bởi nguyên lý trên, Bồ Tát Quán Tự Tại trong Bát Nhã Tâm Kinh xác định tánh chất và giá trị của thế giới Chân Không là **“Bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm”**.

b/- Tiếp theo câu: **“Thị cố Không trung, vô Sắc, vô Thọ, Tướng, Hành, Thức.”**, nghĩa là cho nên trong thế giới Chân Không, không có Tướng Sắc, không có Tướng Thọ, không có Tướng Tướng, không có Tướng Hành, không có Tướng Thức. Đại ý đoạn này trình bày Thế Giới Chân Không hoàn toàn không có Nghiệp Tướng của Ngũ Uẩn.

Như trước đã trình bày, Ngũ Uẩn là năm yếu tố căn bản sanh ra vạn pháp và Ngũ Uẩn nếu như không có thì vạn pháp không thể thiết lập. Nhưng nguồn gốc

sanh ra Ngũ Uẩn là vấn đề nan giải cho các nhà khảo cứu. Vạn pháp trong vũ trụ có những hiện tượng giải thích được, có những hiện tượng không thể giải thích và chỉ biết được chúng qua sự thực nghiệm tu chứng của mỗi con người.

Thí dụ: Nước lạnh hay nóng như thế nào chỉ người uống vào thì sẽ cảm nhận được ý nghĩa và không thể trình bày nhiệt độ một cách chính xác. Cũng như khi bóng đèn điện bễ, dòng điện còn hay mất không thể trình bày một cách cụ thể. Chúng ta chỉ biết nó bằng cách thực nghiệm là đưa tay thẳng vào giây điện. Cho đến thế giới mộng như thế nào chỉ người trong mộng mới cảm nhận được và người ngoài mộng không thể nào hiểu biết đến.

Nguồn gốc sanh ra Ngũ Uẩn đã được một số Kinh Luận trong Phật Giáo đề cập đến. Những Kinh như, Kinh Đại Bát Nhã, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Bắc Bản Niết Bàn v.v... đều có đề cập đến nguồn gốc sanh ra Ngũ Uẩn. Nhất là Kinh Thủ Lăng Nghiêm của Sa Môn Bát Lặc Mật Đế, trang 97 do Hòa Thượng Bích Liên giải thích có đoạn trình bày về nguồn gốc sanh ra Ngũ Uẩn:

Phật giải thích: “Cái tánh diệu minh vô hình, vô thể, tròn sáng vắng lặng không có cái tướng thân tâm, vì lúc vô-thỉ bị một niệm vọng khởi, mê cái tánh minh

mà ra vô minh, rồi do vô minh mà thành ngoang không”.

Ngoang không là thứ vô-tri vô-giác, vô-minh là thứ mù-mịt tối-tăm, mù-mịt tối-tăm là cái “*vô-minh hay biến*” vô-tri vô-giác tức là cái “ngoang-không trở-biến”.

Bởi cái “trở-biến” của ngoang-không cùng với cái “hay biến” của vô-minh, hai pháp hòa-hiệp nhau, nên trong cái mù-mịt và cái ngoang không ngưng kết lại mà thành ra cái sắc tứ đại tức là bốn cái sắc vọng tưởng đất, nước, gió, lửa, rồi bốn cái sắc ấy lại tạp với cái tâm “vọng-tưởng” mà kết thành ra cái thân ngũ-uẩn. Đó tức là cái thân mê ở trong ngộ.

Riêng Luận Duy Thức giải thích, Chủng Tử (hạt giống) là nguồn gốc sanh ra Ngũ Uẩn. Mỗi Uẩn đều có Chủng Tử riêng. Điều đặc biệt, Sắc Uẩn là danh từ chung gồm chỉ cho bốn loại Chủng Tử của đất, nước, gió và lửa. Chủng Tử đồng nghĩa với Nghiệp Tướng. Chủng Tử thì có hai loại: Loại Nghiệp Lực và loại Nghiệp Tướng.

Nghiệp Lực lại có hai phần: Phần Nghiệp Chủng và Phần Nghiệp Tử. Phần Nghiệp Chủng đồng nghĩa với Nghiệp Tướng, tức là chỉ cho vỏ bao bọc bên ngoài của Nghiệp Tử. Còn Nghiệp Tử tức là Nghiệp Lực được bao che bởi Nghiệp Chủng. Nghiệp Chủng cũng như

vỏ đậu xanh và Nghiệp Tử cũng như mầm đậu xanh. Nghiệp Tử thành hình là do Nghiệp Chủng huân tập nội kết. Cũng như mầm đậu xanh cô đọng thành hình là do vỏ đậu xanh bao bọc thành hạt.

Riêng Nghiệp Tướng như trước đã giải thích là mô thức (*Forms*) để xây dựng vạn pháp và cũng là nhân tố để thành hình hạt giống. Người nghiên cứu Phật Giáo phải tìm cho được chiều sâu nghĩa lý nói trên thì mới hiểu đúng chân giá trị của Nghiệp Tướng. Trước hết chúng ta tìm hiểu nguồn gốc sanh ra Chủng Tử Sắc Uẩn.

1/- Sắc Uẩn như đã giải thích là danh từ chung, gồm chỉ cho đất, nước, gió và lửa. Sắc Uẩn còn có tên khác là Tứ Đại. Vấn đề nguồn gốc sanh ra Chủng Tử Sắc Uẩn, quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học do Ban Văn Hóa Xã Hội Chùa Phật Tổ Ấn Hành, trang 176 đã giải thích như dưới đây:

“Theo nhà Duy Thức, nguồn gốc phát sanh ra Tứ Đại chính là Thức Alaya, nguyên vì Thức này cũng là một năng-lực. Thức Alaya nếu như không góp mặt thì năng-lực Tứ Đại không thể nường tựa vào đâu để phát sanh. Sự phát sanh năng lực Tứ Đại của Thức Alaya được nhận định qua những trường hợp như sau”:

“Thức Alaya trước hết bị Hành Nghiệp thúc đẩy và kích động liên biến tương tạo thành dòng sanh mạng

của Tổng Thể vũ trụ. Khi biến tướng, năng lực tác dụng của Thức Alaya lại gặp phải những chướng ngại bởi vô số Nghiệp Tập Khí (*Fetter of Karmas*) của Cọng Nghiệp là những Khách Trần Phiền Nảo có mặt khắp không gian làm ngăn ngại. Thế nên năng lực Thức Alaya tác dụng hấp dẫn Nghiệp Tập Khí của khối Cọng Nghiệp cô đọng lại biến thành năng lực Chướng Ngại của Đất.”

“Đồng thời, Nhiệt Lực của Thức Alaya tỏa ra sau khi bị vật cản của Nghiệp Tập Khí liền biến thành năng lực Viêm Nhiệt của Lửa. Trường hợp này cũng giống như những tia sáng mặt trời bị vật cản của Kính Lúp xem chữ, liền hội tụ và cô đọng lại biến thành khối nhiệt lượng có thể đốt cháy sự vật.”

“Trong lúc đó, Nhuận Lực của Thức Alaya (*sức hấp dẫn*) tỏa ra biến thành năng lực lưu nhuận và tươi mát của Nước. Nhuận Lực ở đây tức là sức sống của Thức Alaya. Thức Alaya có mặt trong vạn vật thì vạn vật có sức sống tỏa ra trở nên tươi nhuận.”

“Và Hành Nghiệp kích động và dẫn phát (*hướng dẫn để phát khởi*) nguồn năng lực của Thức Alaya chuyển biến tạo thành năng lực Phiêu Động của Gió.”

Theo như sự trình bày trên của Duy Thức, Thức Alaya chính là nguồn gốc sanh ra Năng Tử (*năng lực*) của Sắc Uẩn và Nghiệp Tập Khí cũng là nguyên nhân tạo nên

Nghiệp Chủng của Sắc Uẩn. Nghiệp Chủng là Nghiệp Tướng của Năng Tử Sắc Uẩn và Nghiệp Chủng có công dụng bảo vệ Năng Tử Sắc Uẩn không biến đổi để làm nhân tố cho việc xây dựng vạn pháp về vật chất.

2/- Hành Uẩn đã được trình bày ở trước là yếu tố ô nhiễm về hành động tạo tác. Yếu tố hành động tạo tác trở nên ô nhiễm chính là Nghiệp. Nghiệp được dịch là hành động tạo tác. Thân, miệng, ý của chúng sanh là nguồn gốc sanh ra Nghiệp Lực. Nghiệp Lực được nội kết (*huân tập*) vào Nghiệp Chủng (*Nghiệp Tướng*) trong Tâm Thức Alaya thành Nghiệp Nhân. Nghiệp Nhân lôi cuốn và thúc đẩy chúng sanh gây tạo những Nghiệp Nhân khác gọi là Hành Uẩn. Như trên cho biết, nguồn gốc sanh ra Hành Uẩn chính là Thân, Miệng và Ý của chúng sanh.

3/- Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn là ba yếu tố thuộc về Tâm Thức. Ba yếu tố này cũng đã được trình bày ở trước. Như yếu tố Thọ Uẩn chính là Ý Thức thứ sáu và Ý Thức thứ sáu nếu như không hiện hữu thì không có cảm thọ. Yếu tố Tưởng Uẩn chính là Tâm Thức Mạt Na thứ bảy và Tâm Thức Mạt Na thứ bảy nếu như không hiện hữu thì không có ý tưởng. Yếu tố Thức Uẩn chính là Tâm Thức Alaya thứ tám và Tâm Thức Alaya thứ tám nếu như không hiện hữu thì không ai có khả năng thay thế để xây dựng hệ thống bộ máy vạn pháp. Theo Luận Đại Thừa Khởi Tín và quyển

Khảo Nghiệm Duy Thức Học, nguồn gốc sanh ra ba Tâm Thức nói trên được giải thích như sau:

*/- Trước hết nguồn gốc sanh ra Tâm Thức Alaya, theo Luận Đại Thừa Khởi Tín của Ngài Mã Minh trong Phật Học Phổ Thông Khóa X và XI, trang 33 trình bày: “Do Như Lai Tạng (*chơn*) mà có Tâm Sanh Diệt; nghĩa là Chơn (*không sanh diệt*) Vọng (*sanh diệt*) hòa hợp, không phải “một” không phải “khác” gọi là Thức Alaya (*tâm sanh diệt*).”

Còn Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 188 và 191 trình bày: “Hành của Vô Minh Nghiệp Tướng khiến cho Tâm Như Lai Tạng bị vẩn đục ô nhiễm bởi chất liệu Vô Minh liền biến thành Thức Tạng (*Thức Alaya*)...Tâm Như Lai Tạng biến thành Thức Tạng (*Thức Alaya*) và nằm trong cái vỏ Vô Minh Nghiệp Tướng ...”

Đi đến kết luận, nguồn gốc sanh ra Thức Uẩn chính là Tâm Như Lai Tạng. Tâm Như Lai Tạng chun vô Vô Minh Nghiệp Tướng biến thành Thức Uẩn và Thức Uẩn đây được bảo trì bởi cái vỏ Vô Minh Nghiệp Tướng. Thức Uẩn cũng là nền tảng sanh ra vạn pháp trong ba cõi.

*/- Nguồn gốc sanh ra hai Tâm Thức: Mạt Na Thức và Ý Thức, theo Đại Thừa Khởi Tín, trang 69 giải thích: “Tất cả chúng sanh đều từ nơi tâm (*A lại da*) mà

sinh ra Ý (*mạt na*) và Ý thức (*Thức thứ sáu*).” Riêng Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 191 giải thích: “Năng Lực Phân-Biệt của Thức Tạng (*Kiến Phần Thức Tạng*) liền kết duyên với Căn Tánh (*Tánh Chất Giác Quan*) của bảy Trí từ nơi Pháp Thân chư Phật trong Thế Giới Chân Như và khiến cho Căn Tánh của bảy Trí này vọng hiện thành bảy Căn Thức (*bảy cái vỏ của Tâm Thức*), tức là bảy cái vỏ Chứng Tự Chứng Phần của Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý và Mạt Na. Kiến Phần Thức Tạng (*Năng Lực Phân Biệt*) lại chun vào cái vỏ của bảy Căn Thức trên liền biến thành Hạt Giống bảy Thức gọi là Tự Chứng Phần. Hạt Giống bảy Thức này luôn luôn an trú trong Thức Thể Alaya và nương tựa nơi Thức Thể Alaya làm Thể của mình.”

Có thể xác định rằng, nguồn gốc sinh ra Tâm Thức Mạt Na thứ bảy và Ý Thức thứ sáu chính là Thức Thể Alaya thứ tám. Tâm Thức Mạt Na thứ bảy và Ý Thức thứ sáu, theo nhà Duy Thức gọi là Tự Chứng Phần và được bảo trì bởi hai cái vỏ Nghiệp Tướng gọi là Chứng Tự Chứng Phần. Nói cách khác, Thức Thể Alaya đích thực là nguồn gốc sinh ra Thọ Uẩn và Tưởng Uẩn và hai Uẩn này được bảo trì bởi hai Nghiệp Tướng Chứng Tự Chứng Phần.

Tóm lại, Thế Giới Chân Không thì hoàn toàn không có dấu vết Nghiệp Tướng của Ngũ Uẩn. Nghiệp Tướng của Ngũ Uẩn chỉ hiện hữu trong thế giới Nhân Không

và để bảo trì hạt giống Ngũ Uẩn tồn tại trong tư thế Nhân Tướng. Nghiệp Tướng một khi bị tẩy trừ thì hạt giống Ngũ Uẩn bị biến thể để chuyển hóa thành Chân Không. Bồ Tát Quán Tự Tại quán chiếu được chân giá trị này nên mới trình bày: “Thị cố Không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức.”

c/- Kế đến câu: “Vô Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý” nghĩa là không có các Giác Quan về Mắt, về Tai, về Mũi, về Lưỡi, về Thân và về Ý. Đại ý đoạn này trình bày Thế Giới Chân Không thật không có hiện tượng sáu Giác Quan về Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân và Ý. Sáu Giác Quan theo nhà Duy Thức gọi là sáu Căn. Mỗi chúng sanh hữu tình đều có sáu Giác Quan. Sáu Giác Quan của mỗi chúng sanh hữu tình trong đó có năm Giác Quan đầu như, mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể thì thuộc về vật chất. Còn Giác Quan thứ sáu thì thuộc về tinh thần. Năm Giác Quan thuộc về vật chất cũng có hai loại, một loại hiện bày ra ngoài gọi là Phù Trần Căn và một loại tinh tế ẩn khuất bên trong gọi là Tịnh Sắc Căn. Phù Trần Căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể. Tịnh Sắc Căn gồm năm hệ thống Thần Kinh (*Five Nervous-Systems*). Sáu Giác Quan được thành lập là do sự có mặt của sáu Trần làm bối cảnh và sáu Giác Quan được cấu tạo từ nơi Ngã Tướng. Ngã Tướng là mô thức để xây dựng chúng sanh hữu tình. Ngã Tướng của mỗi chúng sanh hữu tình đều thể hiện sáu Giác Quan. Ngã Tướng cũng là một trong những Nghiệp Tướng. Riêng

nơi Thế Giới Chân Không, Nghiệp Tướng đã hoàn toàn không có dấu vết thì Ngũ Tướng nhất định cũng không có bóng hình. Ngũ Tướng đã không có bóng hình thì sáu Giác Quan nói trên làm gì được thể hiện. Bồ Tát Quán Tự Tại đã quán chiếu được thật tướng của sáu Giác Quan nơi chúng sanh hữu tình nên mới trình bày câu: “**Vô Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý.**”

d/- Hơn nữa câu: “**Vô Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp**”, nghĩa là không có Sắc Trần, không có Thanh Trần, không có Hương Trần, không có Vị Trần, không có Xúc Trần và không có Pháp Trần. Đại ý đoạn này trình bày Thế Giới Chân Không cũng không có sáu Trần của vạn pháp.

Sáu Trần gồm có Sắc Trần, Thanh Trần, Hương Trần, Vị Trần, Xúc Trần và Pháp Trần. Đây là sáu tánh chất của mỗi sự vật. Trong vạn pháp, mỗi sự vật hiện hữu dù nhỏ hay lớn, nhỏ như vi trần và lớn như không gian đều hàm chứa sáu tánh chất trên. Theo nhà Duy Thức, sáu Trần được thành lập không ngoài mục đích đối diện với sáu Căn (*Sáu Căn là Mắt, Tai, Mũi Lưỡi, Thân, Ý*) và đối tượng với sáu Thức (*Sáu Thức là Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức*). Sáu Thức nương nơi sáu Căn để hiểu biết sự vật qua sáu Trần. Theo quyển Duy Thức Nhập Môn của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, trang 80, sáu Trần gồm có:

1/- Sắc Trần: “Cảnh bị thấy của con mắt. Chữ “Trần” có nghĩa nhiễm ô và bụi bặm. Sắc Trần có 25 món: Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng; Dài, Ngắn, Vuông, Tròn; To, Nhỏ, Cao, Thấp, Ngay, Xiên; Ánh sáng, Bóng, Sáng, Tối, Khói, Bụi, Mây, Mù, Cực lược sắc (*sắc rất nhỏ*) và Cực hánh sắc (*sắc rất xa*), Biểu sắc (*sắc có nêu ra được*), Sắc hư không.”

2/- Thanh Trần: “Tiếng, cảnh bị nghe của tai. Có 12 loại tiếng: Tiếng (*cái tướng bị nghe của tai nói chung là các tiếng*), Tiếng vừa ý, Tiếng không vừa ý, Tiếng bình thường (*không ưa ghét*), Tiếng loài hữu-tình (*tiếng nói*), Tiếng loài vô-tình (*tiếng cây v.v...*), Tiếng thuộc cả hữu-tình và vô-tình (*như tiếng trống do tay người ta đánh*), Tiếng thuộc về thế-tục nói, Tiếng thuộc về của Thánh-giả nói, Tiếng của ngoại-đạo nói (*do biến-kế-sở-chấp*), Tiếng nói chánh (*Thánh ngôn*) (như thật có thấy, nghe, hay, biết thì nói có thấy, nghe, hay, biết; không thấy, nghe, hay, biết thì nói không thấy, nghe, hay, biết, như thế gọi là 8 lời nói Chánh), Tiếng vang.”

3/- Hương Trần: “Mùi, cảnh bị ngửi của mũi. Có 6 thứ mùi: Mùi thơm, Mùi hôi, Mùi không thơm hôi, Mùi từ bản chất sanh (*cu sanh hương*), Mùi do chế-tạo mà có (*hòa hiệp hương*), Mùi do sự biến đổi mà sanh.”

4/- Vị-Trần: “Vị, cảnh bị nếm của lưỡi. Có 12 thứ vị: Vị đắng, Vị chua, Vị ngọt, Vị cay, Vị mặn, Vị lạt, Vị

vừa ý, Vị không vừa ý, Vị bình thường, Vị từ bản chất sanh, Vị do hòa hiệp chế tạo mà có, Vị do biến đổi mà sanh.”

5/- Xúc-Trần: “Xúc, cảnh bị biết của thân. Xúc-trần có 24 món: Đất, Nước, Gió, Lửa, Nhẹ, Nặng, Nhám, Trơn, Hởn, Gấp, Lạnh, Nóng, Cứng, Mềm, Đói, Khát, No, Sức lực, Yếu, Buồn, Ngứa, Dính, Già, Bệnh, Chết, Ốm.”

6/- Pháp-Trần: “Cái bóng dáng của năm trần còn lưu lại trong ý thức. Nghĩa là khi mắt không còn thấy sắc, tai không còn nghe tiếng, cho đến thân không còn biết xúc, mà trong ý thức vẫn nhớ lại bóng dáng của 5 trần; cái bóng-dáng đó là pháp trần. Trong Duy thức gọi là “*lạc tạ ảnh tử*” (*cái bóng rớt lại*). Đây là cảnh bị biết của ý-thức. Pháp trần có 5 loại”:

a.

1. “Cực-lược sắc: Sắc rất nhỏ như vi trần.”

b.

2. “Cực-hánh sắc: Sắc rất xa, như thấy tấm tấm mù mù.”

c.

3. “Định-quả sắc: Những sắc tướng do tu định hiện ra. Như các vị Bồ-Tát, khi nhập-định hiện ra nước, lửa,

thế giới v.v...”

d.

4. “Vô biểu sắc: Sắc không nêu bày ra được; như khi thọ giới, ý thức lãnh thọ mà có, nên cũng gọi là “thọ sở dẫn sắc”, (*sắc do thọ giới dẫn sanh*).”

e.

5. “Biến kế sở chấp sắc: Sắc do ý thức vọng tưởng phân biệt sanh, chẳng thật.”

Tóm lại, sáu Trần vừa trình bày trên là do Ngũ Uẩn duyên hợp với nhau tạo thành. Chúng hoàn toàn không có thể tánh chân thật trong Thế Giới Chân Không. Cho đến Pháp Âm của Phật cũng là phương tiện để độ sanh trong các cõi mê vọng, là chiếc thuyền qua bể khổ, là ngón tay để chỉ mặt trăng v.v... Pháp Âm tự nó không có thật thể. Trường hợp như Giới Sát Sanh của Phật dạy chỉ có giá trị cho những chúng sanh háo sát trong các cõi Dục và Giới này không có giá trị cho những chúng sanh trong các cõi Vô Sắc. Những chúng sanh trong các cõi Vô Sắc không có vấn đề háo sát giống như những chúng sanh trong các cõi Dục. Từ đó, Thế Giới Chân Không chính vì không có Ngũ Uẩn, cho nên không có dấu vết của sáu Trần. Bởi do quán chiếu được thật tướng của sáu trần, Bồ Tát Quán Tự Tại mới xác định câu: “**Vô Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.**”

e/- Hơn nữa câu: **“Vô Nhãn Giới nãi chí vô Ý Thức Giới”**, nghĩa là không có giới hạn về Nhãn Thức, về Nhĩ Thức, về Tỷ Thức, về Thiệt Thức, về Thân Thức, cho đến không có giới hạn về Ý Thức. Đại ý đoạn này trình bày sáu Tâm Thức sinh hoạt không bị giới hạn bởi thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm xúc và phân biệt nhận thức.

Giới nghĩa là giới hạn, phạm vi, phạm trù. Sáu Tâm Thức đều bị giới hạn sự hiểu biết. Trong sáu Tâm Thức, Mỗi Tâm Thức chỉ có thể hiểu biết trong phạm vi khả năng và không thể hiểu biết ngoài khả năng của mình. Như, Nhãn Thức chỉ có thể hiểu biết hình sắc của một sự vật và không thể hiểu biết âm thanh, hương thơm, mùi vị, cảm xúc và pháp trần của sự vật đó. Nhĩ Thức chỉ có thể hiểu biết âm thanh của một sự vật và không thể hiểu biết hình sắc, hương thơm, mùi vị, cảm xúc và pháp trần của sự vật đó. Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức đều cũng như thế, nghĩa là ba Tâm Thức này cũng bị giới hạn sự hiểu biết như hai Tâm Thức trên.

Riêng Ý Thức thứ sáu so với năm Tâm Thức vừa kể có khả năng hơn trong sự hiểu biết, nghĩa là Tâm Thức này có thể hiểu biết về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của sự vật. Nhưng sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu cũng bị giới hạn bởi Tướng Phần (*Images*) của năm Trần. Ý

Thức thứ sáu chỉ hiểu biết tánh chất, giá trị và ý nghĩa của sự vật qua hình ảnh Tượng Phần của năm Trần. Trái lại, Ý Thức thứ sáu không thể tiếp xúc thẳng nơi năm Trần để hiểu biết sự vật. Tượng Phần của năm Trần chính là Pháp Trần của Ý Thức thứ sáu và Ý Thức thứ sáu tổng hợp năm hình ảnh này làm đối tượng cho mình hiểu biết. Để cụ thể vấn đề, quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học, từ trang 32 đến trang 50 giải thích giá trị sự hiểu biết của sáu Tâm Thức như sau:

1/- Về Nhãn Thức: “Đầu tiên, khi Hình-Sắc (*Sắc Trần*) của một sự vật nhờ ánh sáng ban ngày (*Minh*) và khoảng cách (*Không*) kích thích vào hai con mắt ở hai vị trí khác nhau, Kiến Phần Nhãn Thức (*Phần tác dụng của Tâm Thức về con mắt*) liền phát xuất từ nơi Hạt Giống của nó trong Thức Thể Alaya chạy vào Bộ Não để tiếp xúc với Trung Tâm Thần Kinh con mắt (*The Nervous-Center of Eyes*). Trung Tâm Thần Kinh này gọi là Trung Tâm Tịnh Sắc Căn (*Trung Tâm Giác Quan tinh tế nhạy bén*) của con mắt. Tức thì hai luồng Nhãn Quang của Tâm Sở Huệ trực tiếp soi sáng thân ảnh của Hình Sắc (*Sắc Trần*) vào hai con ngươi trong hai tròng con mắt. Hình Sắc trong hai con ngươi của hai tròng con mắt gọi là Tượng Phần. Hai Tượng Phần này được Tâm Sở Xúc mang vào trong Bộ Não (*Brain*) với hình tướng là Ảo Ảnh (*Illusion*) ngược đầu. Hai Ảo Ảnh ngược đầu này hội tụ lại (*Focus*) thành Ảnh Tử chung (*Cause's Images of Illusions*) để làm đối tượng

(Object) trực tiếp trong Bộ Não hầu giúp cho Kiến Phần Nhân Thức sinh hoạt hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử.

“Như vậy, Kiến Phần Nhân Thức chỉ hiểu biết gián tiếp Hình Sắc (Sắc Trần) của một sự vật xuyên qua Ảnh Tử phía trong Bộ Não và ngược lại, Kiến Phần Nhân Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến sự vật mà không cần qua Ảnh Tử làm trung gian để có nhận thức sự vật đó một cách chân chánh.”

2/- Về Nhĩ Thức: “Nhờ khoảng cách (Không), Âm Thanh (Thinh Trần) của một sự vật liên kích thích vào hai lỗ tai. Lúc đó, Kiến Phần Nhĩ Thức (Phần tác dụng của Tâm Thức về lỗ tai) phát xuất từ nơi Hạt Giống của nó trong Thức Thể Alaya chạy vào Bộ Não để tiếp xúc với Trung Tâm Thần Kinh lỗ tai (The Nervous-Center of Ears). Trung Tâm Thần Kinh này gọi là Trung Tâm Tịnh Sắc Căn (Trung Tâm Giác Quan tinh tế nhạy bén) của lỗ tai. Tức thì những làn sóng Âm Thanh ở hai bên lỗ tai sau khi được Thủy Tinh Thể gạn lọc cường độ và bụi bặm trong Âm Thanh, lại kích động Màng Nhĩ và khiến Màng Nhĩ phát ra Âm Thanh thứ hai. Âm Thanh thứ hai này gọi là Tượng Phần. Hai Tượng Phần của Âm Thanh thứ hai từ hai vị trí khác nhau của hai lỗ tai được Tâm Sở Xúc chuyển vào trong Bộ Não và hai Tượng Phần này hội tụ nhau lại thành Ảnh Tử chung để làm đối tượng trực tiếp trong Bộ Não giúp cho Kiến

Phần Nhĩ Thức sinh hoạt hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử của Âm Thanh.”

“Như vậy, Kiến Phần Nhĩ Thức chỉ hiểu biết gián tiếp Âm Thanh (*Thinh Trần*) của một sự vật xuyên qua Ảnh Tử phía trong Bộ Não và ngược lại, Kiến Phần Nhĩ Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến Âm Thanh của một sự vật mà không cần qua Ảnh Tử để nghe biết sự vật đó một cách chân chánh.”

3/- Về Tỷ Thức: “Khi Hương Thơm (*Hương Trần*) của một sự vật kích thích vào hai lỗ mũi, Kiến Phần Tỷ Thức (*Phần tác dụng của Tâm Thức về lỗ mũi*) phát xuất từ nơi Hạt Giống của nó trong Thức Thể Alaya chạy vào Bộ Não để tiếp xúc với Trung Tâm Thần Kinh lỗ mũi (*The Nervous-Center of Nose*). Trung Tâm Thần Kinh này gọi là Trung Tâm Tịnh Sắc Căn (*Trung Tâm Giác Quan tinh tế nhạy bén*) của lỗ mũi. Tức thì, những làn sóng Hương Thơm (*Hương Trần*) ở hai bên lỗ mũi sau khi được Thủy Tinh Thể (*Chất nhờn*) gạt lọc cường độ và bụi bậm liền trở thành hai Tướng Phần. Hai Tướng Phần này của Hương Thơm từ hai vị trí khác nhau ở hai bên lỗ mũi được Tâm Sở Xúc chuyển vào trong Bộ Não và hai Tướng Phần này hội tụ nhau lại thành Ảnh Tử chung để làm đối tượng trực tiếp trong Bộ Não giúp cho Kiến Phần Tỷ Thức sinh hoạt hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử của Hương Thơm.”

“Như vậy, Kiến Phần Tỷ Thức chỉ hiểu biết gián tiếp Hương Thơm (*Hương Trần*) của một sự vật xuyên qua Ảnh Tử phía trong Bộ Não và ngược lại, Kiến Phần Tỷ Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến Hương Thơm của một sự vật mà không cần qua Ảnh Tử để người biết sự vật đó một cách chân chánh.”

4/- Về Thiệt Thức: “Khi Mùi Vị (*Vị Trần*) của một sự vật kích thích vào Miệng Lưỡi, Kiến Phần Thiệt Thức (*Phần tác dụng của Tâm-Thức về Miệng Lưỡi*) phát xuất từ nơi Hạt Giống của nó trong Thức Thể Alaya chạy vào Bộ Não để tiếp xúc với Trung Tâm Thần Kinh Miệng Lưỡi (*The Nervous-Center of Tongue*). Trung Tâm Thần Kinh này gọi là Trung Tâm Tịnh Sắc Căn (*Trung Tâm Giác Quan tinh tế nhạy bén*) của Miệng Lưỡi. Tức thì, nước miếng (*Thủy Tinh Thể*) từ trong Hạch Lưỡi (*Ganglion-Tongue*) tuông ra để gạn lọc cường độ và pha loãng chất Mùi Vị (*Vị Trần*) của đồ ăn uống và khiến chất Mùi Vị này biến thành Tương Phần. Tương Phần của Mùi Vị được Tâm Sở Xúc chuyển vào bảy Vị Lô (*bảy lỗ Mùi Vị*) trong cuống lưỡi và chúng hội tụ nhau lại nơi Bộ Não thành Ảnh Tử chung để làm đối tượng trực tiếp trong Bộ Não giúp cho Kiến Phần Thiệt Thức sinh hoạt hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử của Mùi Vị.”

“Như vậy, Kiến Phần Thiệt Thức chỉ hiểu biết gián tiếp Mùi Vị (*Vị Trần*) của một sự vật xuyên qua Ảnh Tử phía trong Bộ Não và ngược lại, Kiến Phần Thiệt Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến Mùi Vị của một sự vật mà không cần qua Ảnh Tử để nắm biết sự vật đó một cách chân chánh.”

5/- Về Thân Thức: “Trần cảnh bên ngoài của một sự vật khi tiếp xúc với thân thể (*Thân Căn*) con người cũng như thân thể các chúng sanh, liên kích thích các tế bào trong thớ thịt (*Cơ nhục*) của con người đó, của các chúng sanh đó. Ngay lúc ấy Kiến Phần Thân Thức (*Phần tác dụng của Tâm Thức về Thân Thể*) lập tức phát xuất từ nơi Hạt Giống của chính nó trong Thức Thể Alaya chạy vào Bộ Não để tiếp xúc với Trung Tâm Thần Kinh Thân Thể (*The Nervous-Center of Body*) trong Bộ Não. Trung Tâm Thần Kinh này gọi là Trung Tâm Tịnh Sắc Căn (*Trung Tâm Giác Quan tinh tế nhạy bén*) của Thân Thể. Khi Kiến Phần Thân Thức tiếp xúc với Trung Tâm Thần Kinh Thân Thể trong Bộ Não, sự Xúc Chạm (*Xúc Trần*) từ bên ngoài bị gạt lọc bởi lớp da và lớp mỡ phía trong Thân Thể, đồng thời sự Xúc Chạm này cũng bị tiết chế và điều chỉnh cường độ bởi những Tích Chùy Nhục khắp các Thần Kinh để chúng biến thành Tướng Phần. Những Tướng Phần vừa kể được Tâm Sở Xúc chuyển vào trong Bộ Não và chúng hội tụ nhau lại thành Ảnh Tử chung. Ảnh Tử

chung này làm đối tượng trực tiếp nơi trong Bộ Não để giúp cho Kiến Phần Thân Thức sinh hoạt hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử của sự Xúc Chạm.”

“Như vậy, Kiến Phần Thân Thức chỉ hiểu biết gián tiếp sự Xúc Chạm (*Xúc Trần*) của một sự vật xuyên qua Ảnh Tử phía trong Bộ Não và ngược lại, Kiến Phần Thân Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến sự Xúc Chạm của một sự vật mà không cần qua Ảnh Tử để cảm giác hiểu biết sự vật đó một cách chân chánh.”

6/- Về Ý Thức: Ý Thức thứ sáu, theo Kinh Lăng Nghiêm gọi là **Vọng Tâm** (*Trang 102*). Tánh chất của Ý Thức thứ sáu, theo quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học thì thuộc về Phạm Trí (*Trang 255*). Sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu bị lệ thuộc nơi năm Tâm Thức ở trước và bị ràng buộc bởi Tâm Thức Mạt Na thứ bảy. Ngoài ra sự sinh hoạt của Ý Thức thứ sáu lại còn bị giới hạn và bị ngăn cách bởi hệ thống Thân Kinh (*Trang 255-260*). Ý Thức thứ sáu chỉ tiếp xúc được Ảnh Tử của năm Trần Cảnh nơi sự vật bên ngoài do năm Tâm Thức ở trước cung cấp (*Trang 121-122*) cũng như chỉ liên lạc được Tướng Phần của sự vật bên trong nội Tâm do Tâm Thức Mạt Na thứ bảy trình diện (*Trang 258*). Ý Thức thứ sáu không có khả năng hiểu biết trực tiếp nơi sự vật bên ngoài cũng như sự vật bên trong nội Tâm.

6/- Về Ý thức: Ý Thức thứ sáu, theo Kinh Lăng Nghiêm gọi là Vọng Tâm (Trang 102). Tánh chất của Ý Thức thứ sáu, theo quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học thì thuộc về Phàm Trí (Trang 255). Sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu bị lệ thuộc nơi năm Tâm Thức ở trước và bị ràng buộc bởi Tâm Thức Mạt Na thứ bảy. Ngoài ra sự sinh hoạt của Ý Thức thứ sáu lại còn bị giới hạn và bị ngăn cách bởi hệ thống Thần Kinh (Trang 255-260). Ý Thức thứ sáu chỉ tiếp xúc được Ảnh Tử của năm Trần Cảnh nơi sự vật bên ngoài đó năm Tâm Thức ở trước cung cấp (Trang 121-122) cũng như chỉ liên lạc được Tướng Phần của sự vật bên trong nội Tâm do Tâm Thức Mạt Na thứ bảy trình diện (Trang 258). Ý Thức thứ sáu không có khả năng hiểu biết trực tiếp nơi sự vật bên ngoài cũng như sự vật bên trong nội Tâm.

a/- LỆ THUỘC NƠI NĂM TÂM THỨC VÀ TÂM THỨC MẠT NA:

Trước hết Ý Thức thứ sáu muốn hiểu biết sự vật bên ngoài phải nhờ đến năm Tâm Thức ở trước (Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức) yểm trợ những dữ kiện. Năm Tâm Thức ở trước nếu như không sinh hoạt để cung cấp những dữ kiện thì Ý Thức thứ sáu không thể hiểu biết. Điển hình như Ý Thức thứ sáu không thể sinh hoạt để hiểu biết một khi Nhãn Thức ngủ gục.

Mặt khác, Ý Thức thứ sáu muốn hiểu biết sự vật bên trong nội tâm cũng phải nhờ đến Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp những hình ảnh. Tâm Thức Mạt Na thứ bảy nếu như không cung cấp những hình ảnh thì Ý Thức thứ sáu không thể hiểu biết. Trường hợp như Ý Thức thứ sáu cần một vài kinh nghiệm đã qua để bổ túc cho cuộc sống hiện tại. Nhưng Ý Thức thứ sáu cứ suy nghĩ mãi mà vẫn không nhớ, mặc dù những kinh nghiệm trên đã có sẵn tiềm năng (*Memories*) trong nội Tâm. Ý Thức thứ sáu sẽ dĩ không nhớ được những điều kiện vừa trình bày là do Tâm Thức Mạt Na thứ bảy không chịu yểm trợ. Khi Ý Thức thứ sáu không cần thiết nữa, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy lại mang những kinh nghiệm đó lên trình diện cho Ý Thức thứ sáu, đồng thời bắt buộc Ý Thức thứ sáu phải quan tâm đến và phải nhớ mãi không được quên (*Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 258*).

b/- GIỚI HẠN BỞI HỆ THỐNG THẦN KINH:

Sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu luôn luôn bị giới hạn bởi năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác của năm Tâm Thức ở trước. Ý Thức thứ sáu không thể hiểu biết trực tiếp nơi sự vật bên ngoài. Những dữ kiện giúp cho Ý Thức thứ sáu hiểu biết phải trải qua năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác. Những dữ kiện đó gọi là Pháp Trần của một sự vật. Sự quan hệ giữa Ý Thức thứ sáu

và năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác nói trên được nhận định như sau:

Năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác, nếu như được xây dựng một cách tinh tế sắc sảo thì việc thấu ảnh của một sự vật bên ngoài được trong sáng và rõ nét. Nhờ những ảnh tượng trong sáng và rõ nét ấy, Ý Thức thứ sáu hiểu biết sự vật bên ngoài một cách chính xác và cụ thể. Ngược lại, năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác này, nếu như được xây dựng một cách thô sơ, không sắc sảo thì việc thấu ảnh của một sự vật bên ngoài trở nên mờ đục và không rõ nét. Vì những ảnh tượng mờ đục và không rõ nét mà Ý Thức thứ sáu hiểu biết sự vật bên ngoài trở nên thiếu cận, đần độn và không có chiều sâu. Năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác, nếu như bị bệnh hoạn thì việc thấu ảnh của một sự vật bên ngoài trở nên méo mó, mờ ảo. Do những ảnh tượng chệnh lệch và lu mờ nói trên khiến cho Ý Thức thứ sáu hiểu biết sự vật bên ngoài trở nên điên loạn, lệch lạc và vọng tưởng điên đảo (*Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 256*).

c/- NGĂN CÁCH BỞI HỆ THỐNG THẦN KINH:

Như trước đã trình bày, Ý Thức thứ sáu muốn hiểu biết một sự vật nào thì phải nhờ đến năm Tâm Thức ở trước cung cấp những hình ảnh của sự vật đó. Năm Tâm Thức nếu như không yểm trợ thì Ý Thức thứ sáu không

biết nương tựa vào đâu để hiểu biết. Mặt khác năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác cũng ngăn cách sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu. Năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác nếu như không sinh hoạt thì Ý Thức thứ sáu cũng không hiểu biết được sự vật bên ngoài mặc dù sự vật đó vẫn còn hiện hữu. Sự hiểu biết về sự vật bên ngoài của Ý Thức thứ sáu đều tùy thuộc vào năm hệ thống Thần Kinh Cảm Giác. Điển hình như Ý Thức thứ sáu không thể hiểu biết một khi hệ thống Thần Kinh con mắt bị hư hoại (*Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Trang 258*).

Hơn nữa, Ý Thức thứ sáu của một con người thì hiểu biết theo kiểu con người. Ý Thức thứ sáu của một em bé năm tuổi thì hiểu biết ngây thơ theo kiểu em bé. Ý Thức thứ sáu của con người cao một trượng sáu thước (*cao 16 thước*) thì hiểu biết cao rộng hơn con người bình thường. Ý Thức thứ sáu của con người cao một ngàn trượng thì hiểu biết khác hơn con người cao một trượng sáu thước. Ý Thức thứ sáu của các loài thú, như con chó, con mèo, con gà, con kiến v.v... thì hiểu biết theo kiểu loài thú. Sự hiểu biết của các loài thú không thể so sánh với sự hiểu biết của loài người.

Trên đây chỉ trình bày tổng quát về giá trị hiểu biết của sáu Tâm Thức. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, sáu Tâm Thức sẽ dĩ bị giới hạn sự hiểu biết và bị ngăn cách bởi nghiệp duyên là do bị sinh hoạt trong thế giới mê vọng. Còn Thế Giới Chân Không thì thuộc về thế giới thanh

tịnh do Trí Tuệ hình thành và thế giới này không phải do Vọng Thức tạo nên. Sáu Tâm Thức nói trên đã chuyển thành Trí thì sinh hoạt không có vấn đề giới hạn hay ngăn cách bởi các nghiệp duyên. Sự sinh hoạt của sáu Tâm Thức nơi Thế Giới Chân Không có tánh cách dung thông, nghĩa là mỗi Tâm Thức có thể hiểu biết sáu lãnh vực khác nhau và sự hiểu biết không bị ngăn ngại bởi các căn. Sự sinh hoạt dung thông của sáu Tâm Thức vừa giải thích gọi là **“Lục căn hổ dụng”**. Lục Căn Hổ Dụng nghĩa là Tâm Thức nào cũng có thể sử dụng sáu căn để hiểu biết cho nhau. Vấn đề **“Lục Căn Hổ Dụng”**, theo Kinh Bắc Bản Niết Bàn, quyển 23 giải thích như sau:

“Một Căn của đức Như Lai có thể thấy sắc, có thể nghe tiếng, có thể ngửi mùi, có thể phân biệt được vị, có thể hiểu biết sự cảm xúc và có thể nhận biết pháp trần. Các Căn khác đều cũng như thế.” Cho đến Kinh Pháp Hoa, quyển 6, về Phẩm **“Pháp Sư Công Đức”** trình bày **“Lục Căn Hổ Dụng”** cũng giống như trên.

Theo Luận Duy Thức, trong sáu Tâm Thức, năm Tâm Thức đầu nơi Thế Giới Chân Như đã được chuyển thành Trí Thành Sở Tác và Tâm Thức thứ sáu cũng được chuyển thành Trí Diệu Quan Sát. Ở nơi đây, Trí Diệu Quan Sát nương nơi Trí Thành Sở Tác để hiểu biết. Cho nên Trí Diệu Quan Sát có thể hiểu biết toàn diện các mặt như hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi

vi, cảm xúc và pháp trần của sự vật. Sự hiểu biết của Trí Diệu Quan Sát nương nơi Trí Thành Sở Tác sinh hoạt dung thông tự tại và sự hiểu biết đây không có vấn đề giới hạn hay ngăn ngại giống như sự hiểu biết nơi thế giới mê vọng. Bồ Tát Quán Tự Tại thấy được thật tướng dung thông của sáu Tâm Thức nơi Thế Giới Chân Không nên mới trình bày câu: “**Vô Nhãn giới nãi chí vô Ý Thức giới.**”

g/- Câu: “**Vô Vô-minh, diệt vô Vô-minh tận; nãi chí vô lão-tử, diệt vô lão-tử tận**”, nghĩa là không có vô minh và cũng không có vô minh đã hết, cho đến không có già chết và cũng không có già chết đã hết. Đại ý hai đoạn này trình bày Thế Giới Chân Không đã không có vô minh thì không có vấn đề vô minh đã diệt hết hoặc chưa diệt hết, cho đến vấn đề già chết hay không già chết cũng thế. Nghĩa là Thế Giới Chân Không là thế giới chân thật thường tại. Thế giới này không có vấn đề sanh diệt thì làm gì có vấn đề già chết hoặc già chết đã chấm dứt.

Phật Giáo cho rằng Vô Minh là nguồn gốc sanh ra ba cõi. Vô Minh không có bản chất chỉ do một niệm Bất Giác hiện khởi. Một niệm Bất Giác nghĩa là một phút giây mê vọng (*Hoặc*) hiện khởi vô minh. Cũng như chúng ta đang ngủ, bị một phút giây mê vọng liền nằm mộng (*Little dream*) gọi là một niệm Bất Giác. Chúng ta giác ngộ thành Phật thì hết vô minh cũng như chúng

ta thức giấc thì hết nằm mộng. Chúng ta cần giác ngộ thành Phật thì vô minh tự nhiên tiêu diệt, cũng như chúng ta thức giấc thì thế giới mộng mơ tự nhiên chấm dứt. Chúng ta một khi giác ngộ thành Phật thì vô minh không còn trở lại, cũng như chúng ta một khi được thông minh từ nơi học hỏi thì ngu dốt xưa kia không còn trở lại nữa.

Thế giới mê vọng thì thuộc về loại sanh diệt cho nên có vấn đề già và chết. Trái lại thế giới Chân Không thì thuộc về loại chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh, do đó thế giới Chân Không không có vấn đề già và chết. Hơn nữa bản chất của thế giới Chân Không là trí tuệ hình thành, bởi lẽ đó thế giới này hoàn toàn không có vấn đề vô minh và hết vô minh. Bồ Tát Quán Tự tại quán chiếu được thật tướng của thế giới Chân Không nên mới trình bày hai câu: “**Vô Vô Minh, diệt vô Vô Minh tận; nãi chí vô Lão Tử, diệt vô Lão Tử tận.**”

h/- Câu: “**Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo; vô Trí diệt vô Đắc**”, nghĩa là không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo; không có Trí Tuệ cũng không có Chứng Đắc. Đại ý đoạn này trình bày Thế Giới Chân Không không có đạo lý Tứ Đế và cũng không có vấn đề Trí Tuệ để tu hay Phật Quả để chứng đắc.

Theo Phật Giáo, đạo lý Tứ Đế hay tất cả giáo pháp của đức Phật thiết lập đều là giáo lý phương tiện nhằm đối trị Tâm bệnh để cứu độ tất cả chúng sanh. Chính đức Phật nói điều đó trong Kinh: “Giáo pháp của ta nói là ngón tay chỉ mặt trăng, là chiếc thuyền qua bể khổ.” Tất cả giáo pháp của đức Phật chỉ có giá trị trong thế giới mê vọng và không cần thiết trong thế giới Chân Không. Đức Phật nói đạo lý Khổ và Tập là để tỉnh thức sự mê chấp của chúng sanh cũng như đức Phật nói Diệt và Đạo là trình bày phương pháp tu tập cũng như hưởng đi giải thoát cho chúng sanh hành trì để trở về. Hơn nữa trên con đường truyền đạo, đức Phật thiết lập một số danh từ chuyên môn (*Danh xưng Thánh Ngôn*) để định mức giá trị tu tập của các đệ tử và để giúp đỡ chúng sanh khỏi bị lầm lẫn giữa chánh tà, chân vọng, mê ngộ v.v... Như đức Phật thiết lập Tứ Quả Thánh Văn để phân định khả năng giác ngộ của các Thánh Chúng, thiết lập danh từ Trí Tuệ để so sánh sự khác biệt với Vô Minh, danh từ Phật để so sánh sự khác biệt với Chúng Sanh, danh từ Chứng Đắc để so sánh sự đạt đạo của các hàng đệ tử v.v...

Vì nhận thấy tất cả giáo pháp của đức Phật chỉ dạy đều là giáo lý phương tiện độ sanh trong thế giới mê vọng và những giáo pháp đó không thể có trong thế giới Chân Không, cho nên Bồ Tát Quán Tự Tại mới nói câu: “Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo; vô Trí diệc vô Đắc.”

Tóm lại, nơi lãnh vực Ngũ Uẩn Quán, Bồ Tát Quán Tự Tại đã chứng ngộ trên hai chặng đường Quán Chiếu: Một chặng đường quán chiếu Nhân Không và một chặng đường quán chiếu Chân Không.

1/- Chặng đường quán chiếu Nhân Không, Bồ Tát Quán Tự Tại tìm ra nguyên lý Nhân Tướng của Ngũ Uẩn và cũng từ đó Bồ Tát tìm ra nguyên lý Nghiệp Tướng của vạn pháp. Nhân Tướng của Ngũ Uẩn và Nghiệp Tướng của vạn pháp đều nằm trong trạng thái Không, nên gọi là Nhân Không.

Nhân Tướng của Ngũ Uẩn là yếu tố chính tạo ra vạn pháp. Còn Nghiệp Tướng chính là mô thức để thành hình vạn pháp. Nhân Tướng của Ngũ Uẩn nương tựa Nghiệp Tướng của vạn pháp để kết thành Quả Tướng.

Thí dụ: Nhân Tướng của Ngũ Uẩn cũng như dòng điện và Nghiệp Tướng của vạn pháp cũng như Memories trong Computer. Nhân Tướng dòng điện Ngũ Uẩn chun vào Nghiệp Tướng Memories vạn pháp hiện thành Quả Tướng nơi màn ảnh (*Screen*) Nói cách khác, Nhân Tướng dòng điện Ngũ Uẩn chun vào Nghiệp Tướng Video-Tape vạn pháp hiện thành hình ảnh quả tướng nơi Tì Vi.

Trong Quả Tướng của vạn pháp có Quả Tướng của Ngũ Uẩn và nhìn thấy Quả Tướng của Ngũ Uẩn thì biết

được Nhân Tướng của Ngũ Uẩn. Do đó Bồ Tát Quán Tự Tại mới kết luận câu: **“Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.”**

2/- Chẳng đường quán chiếu Chân Không, Bồ Tát Quán Tự Tại tìm ra thật tướng Chân Như Pháp Tánh. Thật tướng Chân Như Pháp Tánh thì không có Nhân Tướng của Ngũ Uẩn và Nghiệp Tướng của vạn pháp nên gọi là Chân Không. Thật tướng Chân Như Pháp Tánh là thế giới chân thật thường tại của chư Phật an trụ ở trạng thái Chân Không. Thế giới Chân Như Pháp Tánh này không có vấn đề sanh, diệt, cấu, tịnh, tăng, giảm, cũng không tất cả nghiệp tướng hư vọng và cũng không tất cả pháp tướng phương tiện. Chân Tâm nơi Pháp Thân của chư Phật trong thế giới Chân Như Pháp Tánh sinh hoạt dung thông và hiểu biết không bị ngăn ngại. Các Kinh thường gọi thế giới Chân Như Pháp Tánh là thế giới Vô Dư Niết Bàn.

Bồ Tát Quán Tự Tại nhờ năng lực Quán Chiếu Bát Nhã (*Bát Nhã Ba La Mật Đa*) trực diện được thế giới Chân Như Pháp Tánh của chư Phật an trụ và nhận chân thế giới này hoàn toàn không có các nghiệp tướng hư vọng sanh diệt của vạn pháp mộng huyễn bào ảnh lưu chuyển trong ba cõi, cũng như không có vấn đề Trí Tuệ để tu hay Phật Quả để chứng đắc. Cho nên Bồ Tát mới

xác nhận giá trị thế giới Chân Như Pháp Tánh với câu:
“Thị chư pháp không tướng.”

C.- GIÁ TRỊ PHƯƠNG PHÁP QUÁN CHIẾU:

Phương pháp Quán Chiếu trong Bát Nhã Tâm Kinh hữu ích không chỉ riêng cho Bồ Tát Quán Tự Tại. Phương pháp Quán Chiếu trên còn có giá trị tu tập đối với các Bồ Tát và các đức Phật trong ba đời. Các Bồ Tát và các đức Phật trong ba đời sở dĩ đạt đạo là nhờ tu tập phương pháp Quán Chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại.

Từ câu: “Dĩ vô sở đắc cố...” cho đến câu: “Tam Miệu Tam Bồ Đề.” là chứng minh giá trị phương pháp quán chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại. Đại ý đoạn này trình bày vì không có chỗ chứng đắc trên chặng đường quán chiếu Ngũ Uẩn, Bồ Tát Quán Tự Tại nhờ Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Quán Chiếu Bát Nhã*) nên được thành công trong sự quán chiếu Chân Không. Chẳng những thế, các Bồ Tát cũng nhờ Bát Nhã Ba La Mật Đa nên được chứng quả Niết Bàn. Cho đến chư Phật trong ba đời cũng nương nơi Bát Nhã Ba La Mật Đa nên chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.

Đoạn Kinh đây chia làm hai phần: từ câu “Dĩ vô sở đắc cố...” cho đến câu “cửu cánh Niết Bàn” trình bày giá trị Bát Nhã Ba La Mật Đa. Phần hai: từ câu “Tam thế chư Phật...” cho đến câu “Tam Miệu Tam Bồ Đề” trình bày chư Phật ba đời đều áp dụng phương pháp Quán Chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại để tu tập.

1.- GIÁ TRỊ BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA:

Bát Nhã Ba La Mật Đa là một loại Huệ siêu đẳng hơn tất cả Trí Tuệ khác, là một thứ ánh sáng toàn diện của tất cả Trí Tuệ. Luận Đại Trí Độ, quyển 11 giải thích: “Bát Nhã Ba La Mật Đa là một thứ Huệ rộng lớn vô cùng của Bồ Tát vượt hơn tất cả Trí Tuệ, có thể chiếu soi thấu suốt thật tướng các pháp và có khả năng vượt qua bến mê sanh tử để đến nơi bờ Niết Bàn bên kia.”

Bồ Tát Quán Tự Tại nhờ nương theo Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Quán Chiếu Bát Nhã*) quán chiếu Ngũ Uẩn một cách thấu suốt và không bị các pháp làm ngăn ngại. Kết quả Bồ Tát tìm ra nguyên lý Nhân Không của Ngũ Uẩn một cách an nhiên tự tại, không chút sợ hãi. Từ nguyên lý Nhân Không của Ngũ Uẩn, Bồ Tát không dừng lại và tiếp tục cuộc hành trình quán chiếu. Bồ Tát xa hẳn mọi điên đảo và lìa hẳn mọi mộng tưởng để vượt qua khỏi nguyên lý Nhân Không của Pháp Tướng. Cuối cùng, Bồ Tát đạt đến cứu cánh Niết Bàn nơi thế giới Chân Không một cách dễ dàng. Các vị Bồ Tát Đại Thừa cũng nhờ tu tập theo phương pháp Quán Chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại nên đã liên tục chứng được cứu cánh Niết Bàn.

2.- CÔNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP QUÁN CHIẾU:

Phương pháp Quán Chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại không chỉ là điều kiện tất yếu để thành Bồ Tát. Phương pháp Quán Chiếu trên đây còn là cẩm nang quan trọng để được thành Phật. Các đức Phật trong ba đời (*Quá khứ, hiện tại, vị lai*) đều nương nơi Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Quán Chiếu Bát Nhã*) chứng được đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (*Anuttara-samyak-sambodhi*) nghĩa là Trí Tuệ giác ngộ viên mãn, bình đẳng và không có Trí Tuệ nào hơn. Đây tức là danh xưng cao quý trên hết của ngôi vị Phật Bảo. Có thể khẳng định rằng, phương pháp Quán chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại có giá trị siêu việt, có khả năng mọi mặt trong việc tu tập để thành Bồ Tát và thành Phật.

D.- NĂNG LỰC DIỆU DỤNG CỦA BÁT NHÃ:

Quyển Bát Nhã Tâm Kinh mà chúng ta thường tụng là quyển kinh thuộc hệ phái Mật Tông và Bồ Tát Quán Tự Tại cũng như Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Chuẩn Đề v.v... đều là những Bồ Tát thuộc hệ phái của Tông này. Hệ phái Mật Tông chuyên tu luyện về Mật Giáo của Phật dạy. Trong Phật Giáo, giáo lý của đức Phật chia làm hai loại: Hiển Giáo và Mật Giáo.

Hiển Giáo là những giáo lý phương tiện, trong đó đức Phật tùy theo căn cơ và trình độ cao thấp của chúng sanh, trình bày những nguyên lý Tứ Đế, Nhân Quả, Luân Hồi, Thiện Ác, Nghiệp Báo, nguồn gốc sanh tử v.v... Đồng thời đức Phật còn đưa ra những phương pháp tu tập diệt khổ như giáo lý Bát Chánh Đạo, Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc v.v... giúp cho chúng sanh sớm được giác ngộ và giải thoát. Giáo lý Hiển Giáo được lưu lại rất nhiều trong ba Tạng Kinh Điển.

Mật Giáo là những pháp môn mầu nhiệm, bí mật, cũng gọi là Mật Ngôn hay Chân Ngôn, tức là Pháp Âm của Pháp Thân chư Phật. Mật Ngôn có quyền năng siêu việt, linh ứng phi phàm không thể nghĩ bàn. Mật Ngôn hay Chân Ngôn thường gọi là Thần Chú. Thần Chú của Mật Giáo không thể giải thích như giáo lý của Hiển Giáo. Thần Chú của Mật Giáo đòi hỏi nơi sự hành trì để tăng trưởng năng lực hơn là để hiểu biết.

Thần Chú của Mật Giáo cũng như Mật Mã của các quốc gia trong thế gian. Các quốc gia thường dùng Mật Mã để liên lạc trong nước về quốc phòng. Mật Mã chỉ là những ký hiệu nhằm mục đích báo tin quan trọng và hoặc là những chìa khóa dùng để mở các kho tàng bí mật v.v... Chúng ta không thể giải thích triết lý về Mật

Mã, giải thích không có ý nghĩa và giải thích sẽ sai với mục đích.

Thần Chú của Mật Giáo cũng thế, chính là năng lực đặc thù và năng lực này không thể giải thích nghĩa lý bằng lời nói hoặc bằng văn tự. Chúng ta nếu như giải thích nghĩa lý Thần Chú sẽ làm mất ý nghĩa và giá trị quyền năng. Thần Chú của Mật Giáo đòi hỏi sự hành trì nơi người tu tập. Người hành trì Thần Chú, đọc tụng một cách nhứt tâm sẽ được cảm ứng và dung thông với chư Phật, chư Bồ Tát, chư hiền thánh Tăng trong mười phương không chút ngăn ngại.

Riêng trong Mật Tông, Mật Giáo cũng có Hiển Giáo. Hiển Giáo của Mật Tông nhằm biện minh cho Mật Giáo và Mật Giáo lại chứng nghiệm cho Hiển Giáo. Mật Giáo và Hiển Giáo của Mật Tông quan hệ lẫn nhau một cách thâm ý và dung thông với nhau một cách mâu nhiệm nên gọi là “**Hiển Mật Viên Thông**”. Quyển Bát Nhã Tâm Kinh ở đây thuộc về loại Hiển Mật Viên Thông của Mật Tông.

Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Quán Chiếu Bát Nhã*) như trước trình bày chính là năng lực của Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Thật Tướng Bát Nhã*). Do đấy Bát Nhã Ba La Mật Đa là Chú Đại Thần, vì có năng lực siêu phàm. Năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa có thể ngăn ngừa và tiêu diệt các điều ác, phá trừ ma Ngũ Ấm và

tẩy sạch gốc rễ nghiệp chướng phiền não, thâm nhiếp và phát triển các pháp lành, quy nạp mọi thiện duyên và bảo trì tất cả hạt giống thiện căn. Bát Nhã Ba La Mật Đa là Chú Đại Minh, vì có ánh sáng vô lượng. Ánh sáng Bát Nhã Ba La Mật Đa có thể chiếu tỏa soi thấu vạn pháp, xuyên thủng bức màn vô minh, hiện bày thật tướng Chân Không một cách tinh tường. Bát Nhã Ba La Mật Đa là Chú Vô Thượng, vì có công dụng mầu nhiệm vô biên. Công dụng Bát Nhã Ba La Mật Đa có thể chứa đựng vô lượng công đức, hàm súc áo nghĩa uyên thâm của Phật Pháp, thể nhập chân như Phật tánh một cách dung thông tự tại. Ngoài năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa không có năng lực nào hơn. Bát Nhã Ba La Mật Đa là Chú Vô Đẳng Đẳng, vì được phát sanh từ nơi Trí Tuệ cao tột (*Thật Tướng Bát Nhã*). Bát Nhã Ba La Mật Đa thuộc về loại Trí Tuệ siêu đẳng, vượt ra ngoài đối đãi có không, bao trùm cả Thánh Phàm, cả Chân Vọng và hoàn toàn không phải loại Trí Tuệ sai biệt của phàm phu và Nhị Thừa (*Vô Đẳng Đẳng*). Cho nên Bát Nhã Ba La Mật Đa được biểu tượng bởi Thần Chú Yết Đế, **Yết Đế, Ba La Yết Đế, Ba La Tăng Yết Đế, Bồ Đề Tát Bà Ha.**

Tóm lại phương pháp Quán Chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại có giá trị mọi mặt trong việc tu tập để đạt đạo. Bồ Tát Quán Tự Tại nhờ nương nơi Bát Nhã Ba La Mật Đa quán chiếu Ngũ Uẩn nên mới đạt đến cứu cánh Niết Bàn Chân Không. Các Bồ Tát và các đức Phật

trong ba đời cũng nhờ phương pháp Quán Chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại mới được chứng quả Vô Thượng Bồ Đề.

Bát Nhã ba La Mật Đa chính là Thần Chú Yết Đế. Bồ Tát Quán Tự Tại hành trì Thần Chú Yết Đế để năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa được phát sanh. Khi năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa được phát sanh, Bồ Tát nương nơi năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa quán chiếu Ngũ Uẩn và nhờ năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa vượt qua tất cả khổ đau ách nạn. Từ đó Bồ Tát liền đạt đến cứu cánh Niết Bàn Chân Không. Nhằm phát huy năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa, Bồ Tát hành trì Thần Chú bằng cách đọc tụng liên tục câu **“Yết Đế, Yết Đế, Ba La Yết Đế, Ba La Tăng Yết Đế, Bồ Đề Tát Bà Ha.”**

IV.- KẾT LUẬN

Yếu chỉ quyển **Bát Nhã Tâm Kinh** do Ngài Huyền Trang dịch là trình bày phương pháp Ngũ Uẩn Quán của Bồ Tát Quán Tự Tại. Bồ Tát đứng trên lập trường Ngũ Uẩn để quán chiếu và sử dụng năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa để chiếu soi Ngũ Uẩn. Bồ Tát Quán Tự Tại muốn cho năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa phát sanh từ nơi Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa liền hành trì một cách liên tục thân chú Yết Đế. Đây là lối tu đặc biệt của Bồ Tát Quán Tự Tại. Nhờ lối tu này, Bồ Tát mới vượt thoát khỏi những khổ đau ách nạn và đạt đến đề đàng nơi Cửu Cánh Niết Bàn của bờ Giác Ngộ bên kia.

A.- NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG QUÁN CHIẾU:

Nội dung quyển **Bát Nhã Tâm Kinh** ghi lại những chặng đường quán chiếu của Bồ Tát Quán Tự Tại trên lãnh vực Ngũ Uẩn Quán. Nhờ năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa, Bồ Tát Quán Tự Tại quán chiếu từ nguyên lý Nhân Không của Ngũ Uẩn cho đến nguyên lý Chân Không của các Pháp Tánh. Đó là tiến trình đạt đạo của Bồ Tát Quán Tự Tại. Quyển Kinh này không liên quan chút nào đến nguyên lý Hư Không (*Không Đại*) của bẩy Đại, mà cũng không phải trình bày nguyên lý Huyền Không của vạn pháp và cũng không đề cập đến tánh chất duyên sanh và giá trị sự kết hợp của vạn

pháp. Quyển Bát Nhã Tâm Kinh ở đây chỉ quán chiếu về nguyên lý của Ngũ Uẩn nhằm mục đích tìm ra nguồn gốc từ đâu phát sinh những yếu tố tạo nên vạn pháp. Và cũng từ đó, Bồ Tát phát giác ra được thật tướng của vạn pháp.

1.- CHẶNG ĐƯỜNG NGUYÊN LÝ NHÂN KHÔNG:

Trên chặng đường nguyên lý Nhân Không, Bồ Tát Quán Tự Tại bắt đầu khởi hành quán chiếu nơi Quả Ngũ Uẩn của các pháp ở trạng thái Hữu Tướng (*trạng thái có hình tướng*) và tìm về Nhân Ngũ Uẩn ở trạng thái Vô Tướng (*trạng thái không hiện tướng*). Nhân Ngũ Uẩn ở trạng thái Vô Tướng được gọi là Nhân Không. Nhân Ngũ Uẩn ở trạng thái Không, theo Bồ Tát Quán Tự Tại chính là yếu tố quan trọng để tạo nên vạn pháp trên hình thức Quả Ngũ Uẩn.

Trước hết, Bồ Tát Quán Tự Tại cho biết tánh chất, giá trị và sự quan hệ chặt chẽ giữa Nhân Ngũ Uẩn và Quả Ngũ Uẩn. Với Bồ Tát, căn cứ nơi tánh chất và giá trị, Nhân Ngũ Uẩn không khác Quả Ngũ Uẩn. Quả Ngũ Uẩn trong đó hàm chứa tánh chất Nhân Ngũ Uẩn. Quả Ngũ Uẩn trong vạn pháp chính là sự thể hiện của Nhân Ngũ Uẩn, nghĩa là Quả Ngũ Uẩn phát sinh từ Nhân Ngũ Uẩn. Nhưng chúng lại khác nhau trên hình thức hiện tướng. Hình tướng Quả Ngũ Uẩn không phải là hình tướng Nhân Ngũ Uẩn. Chúng ta muốn biết giá trị

của Nhân Ngũ Uẩn hãy tìm hiểu tánh chất của Quả Ngũ Uẩn.

Tiếp theo, Bồ Tát cũng cho biết sự liên hệ mật thiết lẫn nhau giữa Nhân Ngũ Uẩn và Quả Ngũ Uẩn. Nhân Ngũ Uẩn tác dụng hiện tướng thành Quả Ngũ Uẩn và Quả Ngũ Uẩn biến thể trở về trạng thái Nhân Ngũ Uẩn. Sự tác dụng của Nhân Ngũ Uẩn và sự biến thể của Quả Ngũ Uẩn với hình thức đột biến thành, nghĩa là Nhân Ngũ Uẩn đột biến thành Quả Ngũ Uẩn và Quả Ngũ Uẩn đột biến thành Nhân Ngũ Uẩn. Sự đột biến thành của Nhân Ngũ Uẩn và Quả Ngũ Uẩn được biểu thị bởi danh từ **Tức Thị**. Danh từ “**Tức Thị**” dùng để diễn tả trạng thái tác dụng hai chiều sanh diệt của Nhân Ngũ Uẩn và Quả Ngũ Uẩn.

Kế đến, Từ nguyên lý Nhân Không, Bồ Tát giác ngộ thêm rằng, Nhân Ngũ Uẩn không phải yếu tố chính để thành hình vạn pháp. Nhân Ngũ Uẩn chỉ đóng vai trò phụ thuộc trong việc xây dựng vạn pháp. Ngoài Nhân Ngũ Uẩn ra, Nghiệp Tướng mới thật sự là nhân tố quan trọng cho việc thành hình vạn pháp. Nghiệp Tướng là Nhân Tướng và vạn pháp là Quả Tướng. Quả Tướng có nhiều hình tướng không giống nhau thì nhất định Nhân Tướng có nhiều nghiệp tướng sai biệt nhau. Nghiệp Tướng là danh từ chung gồm chỉ cho Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp, gọi tắt là Ngã Pháp. Ngã Tướng là Nghiệp Tướng của chúng sanh

hữu tình và Pháp Tướng là Nghiệp Tướng của chúng sanh vô tình. Nghiệp Tướng nếu như không có mặt thì vạn pháp không thể thiếp lập và Ngũ Uẩn không thể thành hình. Chúng ta nhờ Quả Ngũ Uẩn thể hiện mới ý niệm được Nghiệp Tướng. Nhưng hình tướng của Quả Ngũ Uẩn không phải là Nghiệp Tướng. Chúng ta đừng lầm lẫn giữa Nghiệp Tướng và hình tướng của Quả Ngũ Uẩn. Nghiệp Tướng cũng như Nhân Ngũ Uẩn đều ở trạng thái vô tướng nên gọi là Nhân Không.

2.- CHẶNG ĐƯỜNG NGUYÊN LÝ CHÂN KHÔNG:

Trên chặng đường nguyên lý Chân Không, Bồ Tát Quán Tự Tại không dừng lại nơi nguyên lý Nhân Không của các pháp, vì chúng đều là Nghiệp Tướng. Bồ Tát tiếp tục hành trình quán chiếu chiều sâu của các Nghiệp Tướng để nhận thấy được chân tướng của vạn pháp. Bồ Tát nhờ năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa vượt qua khỏi tất cả phiền não khổ đau và nhờ năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa soi thấu bức màn Vô Minh Nghiệp Tướng. Cuối cùng Bồ Tát chứng ngộ được nguyên lý Chân Không một cách tự tại. Nguyên lý Chân Không tức là chỉ cho thế giới Chân Như Pháp Tánh. Giá trị thế giới Chân Như Pháp Tánh ở trạng thái Chân Không thì hoàn toàn không sanh diệt, không nhơ sạch, không tăng giảm. Thế giới Chân Như Pháp Tánh không có vấn đề Nhân Tướng của các pháp (*Thị chư pháp không tướng*) và cũng không có vấn đề Nghiệp

Tướng hư vọng sanh diệt của vạn pháp trong ba cõi. Nói rõ hơn, thế giới này không có nhân tướng của Ngũ Uẩn, không có sáu Căn, không có sáu Trần, không có phạm trù của sáu Thức, không có vấn đề Vô Minh hay không Vô Minh, cho đến không có các pháp phương tiện độ sanh, cũng không có Trí Tuệ để tu và Phật quả để chứng đắc. Thế giới Chân Như Pháp Tánh chính là thế giới Niết Bàn Chân Không tịch tịnh của chư Phật.

B.- PHƯƠNG PHÁP QUÁN CHIẾU:

Bồ Tát Quán Tự Tại sử dụng năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa quán chiếu Ngũ Uẩn. Bát Nhã Ba La Mật Đa phát sanh từ nơi Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa là tiếng Phạn, dùng để chỉ cho Tâm Như Lai Tạng. Tâm Như Lai Tạng thuộc về Thật Tướng Bát Nhã và cũng thuộc về hình tướng của Chân Tâm. Hình tướng của Chân Tâm được biểu tượng qua hình tướng Tâm Như Lai Tạng. Cho nên Ngài Huyền Trang dịch quyển Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa với danh nghĩa là Tâm Kinh. Tâm Kinh là quyển kinh nói về Tâm Như Lai Tạng.

Còn Bát Nhã Ba La Mật Đa thì lại thuộc về Quán Chiếu Bát Nhã và được phát sanh từ nơi Thật Tướng Bát Nhã của Tâm Như Lai Tạng. Bát Nhã Ba La Mật Đa không phải Trí Diệu Quan Sát của Ý Thức thứ sáu. Trí Diệu Quan Sát của Ý Thức thứ sáu thuộc về Trí

Phân Biệt của Tâm Phân Ly và Tâm Phân Ly không phải Tâm Như Lai Tạng. Cho nên Trí Phân Biệt hoặc Trí Diệu Quan Sát lại càng không phải của Tâm Như Lai Tạng. Bát Nhã Ba La Mật Đa có những đặc tánh hy hữu như sau:

Bát Nhã Ba La Mật Đa có năng lực phi phàm như Chú Đại Thần, có ánh sáng vô lượng như Chú Đại Minh, có công dụng mầu nhiệm như Chú Vô Thượng, và có nguồn trí tuệ siêu việt như Chú Vô Đẳng Đẳng. Năng lực của Bát Nhã Ba La Mật Đa tức là Thần Chú Yết Đế. Bồ Tát Quán Tự Tại hành trì Thần Chú Yết Đế một cách liên tục để năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa phát sanh. Đồng thời Bồ Tát nương nơi năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa để quán chiếu Ngũ Uẩn và nhờ năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa vượt qua được tất cả khổ đau ách nạn. Từ đó Bồ Tát liền đạt đến cứu cánh Niết Bàn Chân Không của thế giới Chân Như Pháp Tánh.

Tóm lại, quyển Bát Nhã Tâm Kinh là quyển kinh của Mật Tông và Bồ tát Quán Tự Tại là vị Bồ Tát của Tông phái này. Quyển Bát Nhã Tâm Kinh ghi lại quá trình tu tập Ngũ Uẩn Quán của Bồ Tát Quán Tự Tại qua phương pháp hành trì Thần Chú Yết Đế. Bồ Tát đứng trên lập trường Ngũ Uẩn để quán chiếu và áp dụng năng lực Bát Nhã Ba La Mật Đa để chiếu soi Ngũ Uẩn. Nhờ đó Bồ Tát vượt qua tất cả khổ đau ách nạn và

chứng quả Niết Bàn Chân Không. Bồ Tát muốn cho hậu thế tu tập theo phương pháp của mình nên truyền thừa quyển Bát Nhã Tâm Kinh này. Đây là yếu chỉ của Bồ Tát Quán Tự Tại được thấy trong quyển Bát Nhã Tâm Kinh nói trên.

NGUYỄN VĂN:

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không, độ nhất thế khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không trung vô Sắc, vô Thọ, Tưởng, Hành, Thức; vô Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; vô Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp; vô Nhân Giới, nãi chí vô Ý Thức Giới; vô Vô Minh diệc vô Vô Minh tận; nãi chí vô Lão Tử diệc vô Lão Tử tận; vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo; vô Trí diệc vô Đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú,

năng trừ nhất thể khổ, chân thực bất hư. Cố thuyết
Bát Nhã Ba La Mật Đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết Đế, Yết Đế, Ba La Yết Đế, Ba La Tăng Yết Đế,
Bồ Đề Tát Bà Ha.



DỊCH NGHĨA:

TÂM KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

Ngài Bồ Tát Quán Tự Tại
Một khi quán chiếu thâm sâu
Bát Nhã Ba La Mật Đa
Bỗng soi thấy thể năm Uẩn
Đều không thật có tự tánh
Liên vượt qua khỏi tất cả
Bao thứ khổ đau ách nạn.

Này Xá Lợi Tử nghe đây,
Quả Sắc chẳng khác Nhân Không,
Nhân Không chẳng khác Quả Sắc,
Quả Sắc biến thành Nhân Không,
Nhân Không biến thành Quả Sắc,
Cho đến Thọ, Tưởng, Hành, Thức,
Cũng đều giống như vậy cả.

Này Xá Lợi Tử nghe đây,
Thế mọi pháp đều không Tướng,
Không sanh mà cũng không diệt,
Không nhớ mà cũng không sạch,
Không thêm mà cũng không bớt.

Cho nên nơi trong thế Không,
Không có Sắc, Thọ, Tưởng, Hành,
Và cũng không có Thức (*Tướng*);
Không có Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt,
Cho đến Thân, Ý (*sáu Căn*);
Không có Sắc, Thính, Hương, Vị,
Cho đến Xúc, Pháp (*sáu Trần*);
Không có mười tám Giới riêng,
(*Từ Nhãn cho đến Ý Thức*);
Không hề có chút Vô Minh,
Và không có hết Vô Minh;
Không có vấn đề Lão Tử,
Và cũng không hết Lão Tử;
Không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo,
Không Trí và cũng không Đắc,
Vì không có chỗ sở đắc.

Nên khi Bồ Tát nương theo
Bát Nhã Ba La Mật Đa
Thì tâm không bị chướng ngại,
Vì tâm không bị chướng ngại,

Nên không có chút sợ hãi,
Xa lìa được mọi điên đảo,
Xa hẳn được mọi mộng tưởng,
Đạt đến Niết Bàn tuyệt đối.
Các đức Phật trong ba đời,
Cũng nhờ hành trì theo pháp,
Bát Nhã Ba La Mật Đa,
Đều chứng quả Vô Thượng Giác.

Thế nên cần phải biết rằng,
Bát Nhã Ba La Mật Đa,
Chính là Linh Chú đại thần,
Chính là Linh Chú đại minh,
Chính là Linh Chú vô thượng,
Chính là Linh Chú tuyệt đỉnh,
Chính là chân lý bất vọng
Có năng lực rất siêu phàm,
Tiêu trừ tất cả khổ nạn.

Cho nên mỗi khi nói đến
Bát Nhã Ba La Mật Đa,
Bồ Tát liền đọc Thần Chú:
“Yết Đế, Yết Đế, Ba La Yết Đế,
Ba La Tăng Yết Đế, Bồ Đề Tát Bà Ha.”

NHỮNG KINH LUẬN THAM KHẢO

- * Thích Thiển Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn, quyển 1
- * Kinh Thắng Man, Chương Diên Đảo Chân Thật.
- * Kinh Bát Nhã, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh dịch.
- * Bát Thức Quy Củ Tụng, Ngài Khuy Cơ toát yếu.
- * Khảo Nghiệm Duy Thức Học
do Ban Văn Hóa Xã Hội Chùa Phật Tổ Ấn Hành.
- * Kinh Nhị Khóa Hiệp Giải,
Hòa Thượng Thích Khánh Anh dịch.
- * Kinh Lăng Già Tâm Ấn,
Hòa Thượng Thích Thanh Từ giảng giải.
- * Luận Đại Thừa Khởi Tín của Ngài Mã Minh, Trang 33,
do Hòa Thượng Thích Thiện Hoa giảng giải.
- * Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 2, Trang 97 và quyển 3,
Trang 230, do Hòa Thượng Bích Liên giải thích.
- * Duy Thức Nhập Môn, Trang 80
của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa giải thích.
- * Hiển Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu Tập.
- * Kinh Thủ Lăng Nghiêm Nghĩa Sở Chú, quyển 32.
- * Luận Đại Trí Độ, quyển 3,11,18,43 và 53.
- * Kinh Đại Phẩm Bát Nhã,
quyển 1 thuộc Phẩm Tự và quyển 14.
- * Kinh Đại Bảo Tích, quyển 53.
- * Luận Giải Thoát Đạo, quyển 9.
- * Luận Lương Nhiếp Đại Thừa, quyển 9.
- * Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh, quyển 8.
- * Kinh Lục Độ Tập, quyển 8.
- * Kinh Phóng Quang Bát Nhã, quyển 4.

- * Kinh Di Lặc Bồ Tát Sở Vấn, quyển 8.
- * Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp.
- * Kinh Hiền Kiếp, quyển 2 đến quyển 6.
- * Luận Du Già Sư Địa, quyển 49 và 54.
- * Kinh Bắc Bốn Niết Bàn, quyển 39.
- * Luận Tập Dị Môn Túc, quyển 11.
- * Luận Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập, quyển 1.
- * Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 74.
- * Luận Hiển Dương Thánh Giáo, quyển 5.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà Xuất Bản.....	5
Lời nói đầu.....	8
BÁT NHÃ TÂM KINH QUA CÁI NHÌN CỦA DUY THỨC	
I.- ĐỀ MỤC TÊN KINH.....	11
1/- Thiên Chỉ.....	12
2/- Thiên Quán.....	18
II.- Ý NGHĨA TÊN KINH.....	22
1/- Ma Ha.....	22
2/- Bát Nhã.....	24
3/- Ba La Mật Đa.....	28
4/- Tâm Kinh.....	31
III.- NỘI DUNG BÁT NHÃ TÂM KINH.....	41
A.- Lập Trường Tu Tập Ngũ Uẩn Quán.....	41
B.- Những Chặng Đường Quán Chiếu.....	45
1.- Ý Nghĩa Ngũ Uẩn.....	45
2.- Quán Chiếu Nguyên Lý Nhân Không.....	55
3.- Quán Chiếu Nguyên Lý Chân Không.....	74
C.- Giá Trị Phương Pháp Quán Chiếu.....	109
D.- Năng Lực Diệu Dụng Của Bát Nhã.....	111
IV.- KẾT LUẬN.....	116
NGUYÊN VĂN:	
MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH...	123
NHỮNG KINH LUÂN THAM KHẢO.....	127

HẠNH NGUYỆN PHÁT TÂM ẤN TỐNG

*

Nơi lục độ vạn hạnh, bố thí pháp là một trong tất cả hạnh nguyện của Phật Giáo. Bố thí pháp đúng với ý nghĩa của nó cũng là phương pháp tu tập của bậc Đại Thừa nhằm để được giác ngộ và giải thoát sanh tử khổ đau. Người đáng gọi là trưởng tử của Như Lai phải có bốn phận tiếp nối thấp sáng ngọn đuốc Trí Tuệ của Ngài soi đường dẫn lối cho quần sanh bằng cách bố thí pháp rộng khắp muôn nơi. Cũng nhờ các bậc tiền bối hữu công nói trên đã thừa hành đúng với lời di chúc của đức Thế Tôn, chúng ta ngày nay mới có đạo để tu và mới có kinh để học.

Trên con đường tu học, tìm cầu chánh pháp, chúng con một nhóm Phật Tử noi gương hạnh nguyện của các bậc thầy khả kính trong công cuộc hoàng dương giáo lý của đức Thế Tôn để phục vụ quần sanh, xin phát nguyện ấn tống quyển "BÁT NHÃ TÂM KINH QUA CÁI NHÌN CỦA DUY THỨC" do Hòa Thượng Thích Thắng Hoan sáng tác, ngỏ hầu giúp phương tiện cho quý Phật Tử khắp nơi dễ dàng tham cứu để làm kim chỉ nam cho sự tu học.

Công đức ấn tống này, chúng con kính dâng lên cúng dường Tam Bảo, trước hết hồi hướng cho Cửu Huyền Thất Tổ nội ngoại hương linh đều được siêu sanh Tịnh Độ và cầu nguyện hiện tiền phụ mẫu lục thân quyến thuộc thân tâm an lạc, vạn sự kiết tường, bồ đề tăng trưởng, Phật quả viên thành

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát.

PHƯƠNG DANH QUÍ PHẬT TỬ
PHÁT TÂM ẮN TỔNG QUYỂN
“BÁT NHÃ TÂM KINH QUA CÁI NHÌN CỦA DUY THỨC”

*

Phật Tử tại Baton Rouge	\$50.00
Hai Phật Tử ở Macon	\$50.00
Bửu Ngọc	\$50.00
Diệu Bạch	\$20.00
Diệu Thuận	\$100.00
Đồng Nghĩa	\$50.00
Đức Thọ	\$100.00
Châu Ngọc	\$250.00

Và một số đệ tử của HT Thích Thắng Hoan

In tại Đường Sáng Printing
712 N. 9th Street, San Jose, CA 95112
Tel: (408) 279-3266 • Fax: (408) 279-3832